

**CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

BÁO CÁO
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
KỲ CUỐI (2016 - 2020) CẤP QUỐC GIA

HÀ NỘI, 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
PHẦN I KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011 - 2015)	5
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	5
2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	7
II. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	11
1. Nhóm đất nông nghiệp	11
2. Nhóm đất phi nông nghiệp	23
3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	37
4. Đất khu công nghệ cao	38
5. Đất khu kinh tế	39
6. Đất đô thị	41
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	43
1. Những mặt được	43
2. Những mặt tồn tại	45
3. Nguyên nhân.....	48
4. Những bài học kinh nghiệm	49
5. Những thách thức trong bố trí sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020	50
PHẦN II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020) ...51	51
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	51
1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....	51
2. Quan điểm phát triển	52
3. Mục tiêu phát triển.....	53
4. Phương hướng chủ yếu phát triển các ngành kinh tế - xã hội.....	54
5. Phương hướng chủ yếu phát triển vùng	56
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	61
1. Quan điểm quy hoạch sử dụng đất	61
2. Mục tiêu.....	63
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	63

IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020)	65
1. Nhóm đất nông nghiệp	65
2. Nhóm đất phi nông nghiệp	87
3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	117
4. Đất khu công nghệ cao	118
5. Đất khu kinh tế	119
6. Đất đô thị	122
V. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020)	126
1. Nhóm đất nông nghiệp	126
2. Nhóm đất phi nông nghiệp	131
3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	135
4. Đất đô thị	136
VI. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	137
1. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	137
1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	137
1.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất.....	141
1.3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	142
1.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	143
1.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.....	144
1.6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất	144
2. Tổ chức thực hiện	145
2.1. Chính phủ	145
2.2. Bộ Tài nguyên và Môi trường	146
2.3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	146
2.4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	146
2.5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	147
2.6. Bộ Xây dựng	147
2.7. Bộ, ngành khác có liên quan	147
2.8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..	147
KIẾN NGHỊ	149
PHỤ LỤC	150
Hệ thống biểu trong điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.....	150

Biểu 01/QG.....	151
Biểu 02/QG.....	153
Biểu 03/QG.....	154
Biểu 04/QG.....	156
Biểu 05/QG.....	157
Biểu 06/QG.....	158
Biểu 07/QG.....	159
Biểu 08/QG.....	160
Biểu 09/QG.....	161
Biểu 10/QG.....	162
Biểu 11/QG.....	163
Biểu 12/QG.....	164
Biểu 13/QG.....	165
Biểu 14/QG.....	166
Biểu 15/QG.....	167
Biểu 16/QG.....	168
Biểu 17/QG.....	169

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SỐ LIỆU

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015.....	6
Bảng 2. Một số chỉ tiêu sử dụng đất trong đất đô thị năm 2015	41
Bảng 3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến năm 2020.....	68
Bảng 4. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020	72
Bảng 5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020	75
Bảng 6. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2020.....	79
Bảng 7. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2020	81
Bảng 8. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020.....	84
Bảng 9. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm muối đến năm 2020.....	86
Bảng 10. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất nông nghiệp còn lại đến năm 2020	87
Bảng 11. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2020...	89
Bảng 12. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2020	93
Bảng 13. Điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020.....	112
Bảng 14. Điều chỉnh quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh đến năm 2020.....	113
Bảng 15. Điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020.....	115
Bảng 16. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp còn lại đến năm 2020.....	116
Bảng 17. Điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2020	118
Bảng 18. Quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghệ cao đến năm 2020....	119
Bảng 19. Quy hoạch các khu chức năng trong khu kinh tế ven biển đến năm 2020 .	120
Bảng 20. Quy hoạch các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu đến năm 2020 .	121
Bảng 21. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2020.....	124
Bảng 22. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở đô thị đến năm 2020	126
Bảng 23. Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp 2016 - 2020	126
Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa 2016 - 2020.....	127
Bảng 25. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ 2016 - 2020.....	128
Bảng 26. Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng 2016 - 2020	129
Bảng 27. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất 2016 - 2020	130
Bảng 28. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 2016 - 2020	130
Bảng 29. Kế hoạch sử dụng đất làm muối 2016 - 2020.....	131
Bảng 30. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp 2016 - 2020.....	132

Bảng 31. Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp 2016 - 2020.....	132
Bảng 32. Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng 2016 - 2020	133
Bảng 33. Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh 2016 - 2020.....	134
Bảng 34. Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải 2016 - 2020	134
Bảng 35. Nhóm đất chưa sử dụng còn lại trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020	135
Bảng 36. Kế hoạch khai thác nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ 2016 - 2020	136
Bảng 37. Kế hoạch sử dụng đất đô thị 2016 - 2020	136

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 01: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2015 của cả nước	5
Biểu đồ 02: Biến động diện tích và cơ cấu sử dụng đất của cả nước thời kỳ 2011-2015 ...	7
Biểu đồ 03: Xu hướng biến động nhóm đất nông nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015..	12
Biểu đồ 04: Xu hướng biến động đất trồng lúa theo vùng thời kỳ 2011 - 2015	14
Biểu đồ 05: Xu hướng biến động đất rừng phòng hộ theo vùng thời kỳ 2011 - 2015 ..	17
Biểu đồ 06: Xu hướng biến động đất rừng đặc dụng theo vùng thời kỳ 2011 - 2015 ..	18
Biểu đồ 07: Xu hướng biến động đất rừng sản xuất theo vùng thời kỳ 2011 - 2015....	19
Biểu đồ 08: Xu hướng biến động đất nuôi trồng thủy sản theo vùng thời kỳ 2011 - 2015 ..	20
Biểu đồ 09: Xu hướng biến động nhóm đất phi nông nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015	24
Biểu đồ 10: Xu hướng biến động đất khu công nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015 ...	25
Biểu đồ 11: Xu hướng biến động đất phát triển hạ tầng theo vùng thời kỳ 2011 - 2015 ..	28
Biểu đồ 12: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2020 của cả nước	65
Biểu đồ 13: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến năm 2020	69
Biểu đồ 14: Điều chỉnh QHSD đất trồng lúa đến năm 2020.....	73
Biểu đồ 15: Điều chỉnh QHSD đất rừng phòng hộ đến năm 2020	76
Biểu đồ 16: Điều chỉnh QHSD đất rừng đặc dụng đến năm 2020	79
Biểu đồ 17: Điều chỉnh QHSD đất rừng sản xuất đến năm 2020	82
Biểu đồ 18 : Điều chỉnh QHSD đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020	85
Biểu đồ 19: Điều chỉnh QHSD nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2020.....	90
Biểu đồ 20: Điều chỉnh QHSD đất khu công nghiệp đến năm 2020	94
Biểu đồ 21: Điều chỉnh QHSD đất phát triển hạ tầng đến năm 2020	112

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Quốc hội Khóa XIII Kỳ họp thứ hai đã thông qua Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) cấp quốc gia. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được phê duyệt, Chính phủ đã xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chòng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư..., góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của cả nước và các địa phương; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và toàn vẹn lãnh thổ.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia được xây dựng trên cơ sở các dự báo phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của cả nước trong bối cảnh chưa tính đến tác động của nền kinh tế toàn cầu đến kinh tế trong nước, nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được dự báo theo xu hướng tích cực với tốc độ tăng trưởng nhanh. Giai đoạn 2016 - 2020, đất nước ta bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ được xác định tại Nghị quyết Đại hội XI của Đảng; trải qua 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 5 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, 2 năm thực hiện Hiến pháp năm 2013; trong đó có nhiều thời cơ, thuận lợi, nhưng cũng đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Về tình hình quốc tế giai đoạn 2016 - 2020, xu hướng nổi trội là tiếp tục có sự phát triển nhảy vọt của khoa học và công

nghệ; toàn cầu hóa và liên kết kinh tế ngày càng sâu rộng; vai trò ngày càng tăng của các nền kinh tế mới nổi cùng với quá trình phục hồi kinh tế thế giới diễn ra chậm chạp và đầy mâu thuẫn. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cộng sản Việt Nam tổ chức từ ngày 20/01/2016 đến 28/01/2016 đã biểu quyết thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; theo đó một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội có sự thay đổi như tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 6,5 - 7%/năm; đến năm 2020, GDP bình quân đầu người là 3.200 - 3.500 USD, tỷ lệ đô thị hóa đạt 38 - 40% (theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7 - 8%/năm; đến năm 2020, GDP bình quân đầu người là 3.000 USD, tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 45%). Do đó, một số chỉ tiêu sử dụng đất của cả nước đến năm 2020 cần được điều chỉnh lại cho phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Mặt khác, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 nên một số chỉ tiêu sử dụng đất đã thay đổi so với Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (như đất khu công nghệ cao, khu kinh tế...). Tại Khoản 1, Điều 51, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020)”.

Nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý, sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước và các địa phương trong giai đoạn mới, phù hợp với nội dung đổi mới của Luật Đất đai năm 2013, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu theo đúng quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đã được nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, cần thiết phải “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) cấp quốc gia”.

2. Căn cứ pháp lý

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) cấp quốc gia dựa trên cơ sở và các căn cứ pháp lý sau:

*** Các văn kiện của Đảng**

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XI;
- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XII;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30 tháng 01 năm 2008 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31 tháng 10 năm 2012 Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Kết luận số 53-KL/TW ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”.

*** Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành**

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia;

- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 63/2009/NQ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia;

- Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số

19-NQ/TW ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia.

- Các văn bản khác:

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực khác...;

+ Các chiến lược, chương trình, dự án trọng điểm quốc gia;

+ Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2015;

+ Kiểm kê đất đai năm 2010, 2015; thống kê đất đai năm 2011, 2012, 2013;

+ Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Bộ, ngành có liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Bộ cục báo cáo

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia gồm các phần chính sau:

Phần I. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015)

Phần II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011 - 2015)

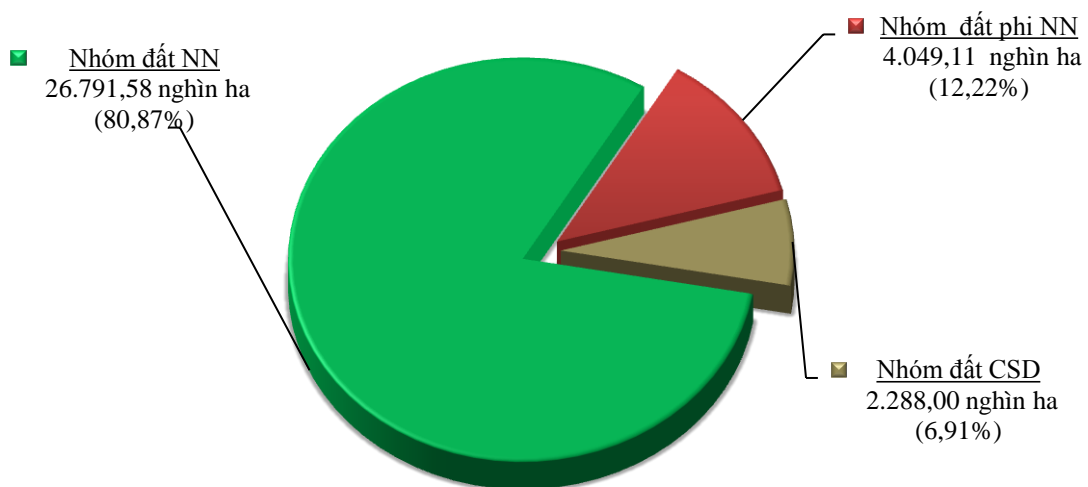
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia, Chính phủ đã tổ chức xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015. Trên cơ sở Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các địa phương đã tiến hành tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước và các địa phương.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015), đạt được như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhóm đất nông nghiệp: 26.791,58 nghìn ha, chiếm 80,87% diện tích tự nhiên, vượt 0,91% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.049,11 nghìn ha, chiếm 12,22% diện tích tự nhiên, đạt 91,03% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 2.288,00 nghìn ha, chiếm 6,91% diện tích tự nhiên, đạt 91,66% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



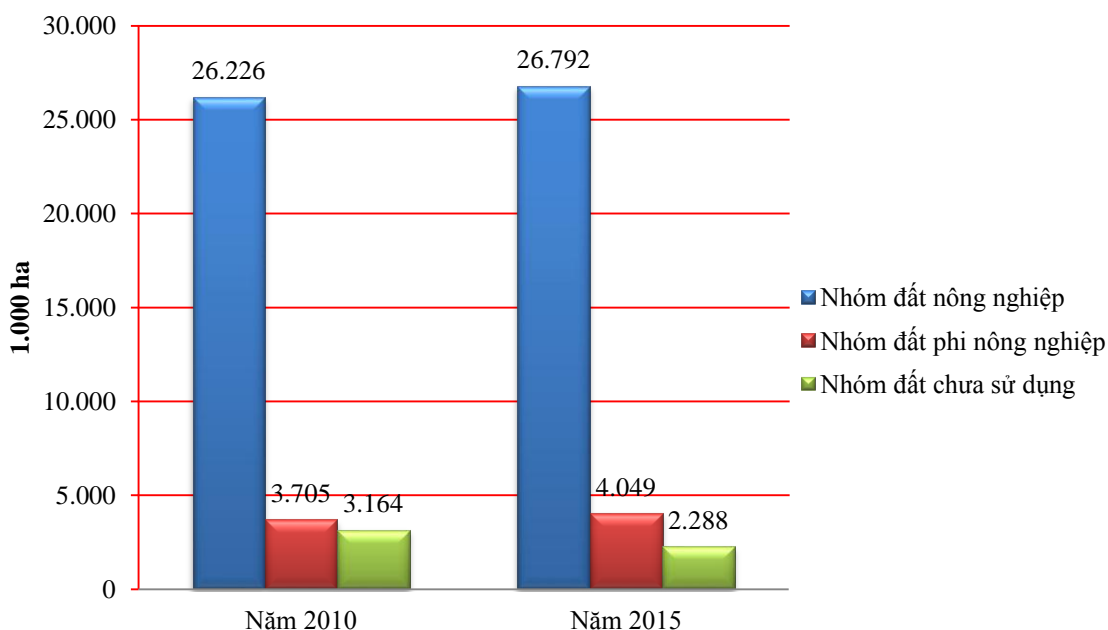
Biểu đồ 01: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2015 của cả nước

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (nghìn ha)			Tỷ lệ thực hiện (%)
		Năm 2010	NQ Quốc hội duyệt đến năm 2015	Năm 2015	
I	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	26.226,40	26.550,00	26.791,58	100,91
1	Đất trồng lúa	4.120,18	3.951,00	4.030,75	98,02
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>3.297,49</i>	<i>3.258,00</i>	<i>3.275,38</i>	<i>99,47</i>
2	Đất rừng phòng hộ	5.795,47	5.826,00	5.648,99	96,96
3	Đất rừng đặc dụng	2.139,20	2.220,00	2.210,25	99,56
4	Đất rừng sản xuất	7.431,80	7.917,00	7.840,91	99,04
5	Đất làm muối	17,86	14,78	16,70	88,50
6	Đất nuôi trồng thủy sản	689,83	749,99	749,11	99,88
II	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3.705,07	4.448,13	4.049,11	91,03
1	Đất quốc phòng	289,38	372,00	252,52	67,88
2	Đất an ninh	48,55	78,17	56,58	72,38
3	Đất khu công nghiệp	71,99	130,00	103,32	79,48
4	Đất phát triển hạ tầng	1.181,42	1.430,13	1.338,32	93,58
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>15,36</i>	<i>17,39</i>	<i>19,62</i>	<i>112,82</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>5,78</i>	<i>7,51</i>	<i>8,20</i>	<i>109,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>41,22</i>	<i>65,10</i>	<i>50,34</i>	<i>77,33</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>16,28</i>	<i>27,44</i>	<i>21,45</i>	<i>78,17</i>
5	Đất có di tích, danh thắng	17,32	24,00	26,53	110,54
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	7,87	16,00	12,26	76,63
7	Đất ở tại đô thị	133,75	179,00	173,80	97,09
III	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				
1	Đất chưa sử dụng còn lại	3.163,88	2.097,23	2.288,00	91,66
2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.066,65	875,88	82,12

Nhìn chung, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong 5 năm qua đạt bình quân khoảng 94,53% so với các chỉ tiêu mà Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011, trong đó: nhóm đất nông nghiệp vượt 0,91%, nhóm đất phi nông nghiệp đạt 91,03%, nhóm đất chưa sử dụng còn lại đạt 91,66%. Về chi tiết, có 04 chỉ tiêu vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (nhóm đất nông nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất cơ sở y tế; đất di tích danh thắng), có 10 chỉ tiêu đạt từ 90% đến dưới 100% so với chỉ tiêu theo

Nghị quyết của Quốc hội (đất trồng lúa; đất chuyên trồng lúa nước; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; nhóm đất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất ở tại đô thị; nhóm đất chưa sử dụng còn lại), có 07 chỉ tiêu đạt từ 70% đến dưới 90% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (đất làm muối; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cơ sở giáo dục - đào tạo; đất cơ sở thể dục thể thao; đất bãi thải xử lý chất thải, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng), có 01 chỉ tiêu đạt dưới 70% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



Biểu đồ 02: Biến động diện tích và cơ cấu sử dụng đất của cả nước thời kỳ 2011 - 2015

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 701/724 đơn vị hành chính cấp huyện hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015); đồng thời Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015).

Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, như: lập và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản; quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thủy lợi, điện lực, hệ thống văn hóa, thể dục - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế).

- Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt bước đầu đã được thực hiện thông qua hình thức công khai về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (gồm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; các dự án công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

Thực hiện quy định tại Luật Đất đai, Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa; triển khai dự án “Thử nghiệm xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt” trên địa bàn một số huyện thuộc các tỉnh: Phú Thọ, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hóa, Bình Định, Đắk Lắk, Tây Ninh, Long An, An Giang. Đồng thời, chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện các dự án đầu tư. Đến nay, sản xuất lúa vẫn đảm bảo được quy mô diện tích và mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

- Để quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, ngày 02 tháng 3 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-TTg về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo sử dụng đất ngày càng tiết kiệm và hiệu quả hơn, trong đó đã đưa ra khỏi quy hoạch 27 khu công nghiệp; giảm quy mô diện tích 79 khu công nghiệp đã được thành lập; mở rộng quy mô 41 khu công nghiệp; bổ sung 18 khu công nghiệp và đồng thời rà soát, lựa chọn đề tập trung đầu tư phát triển các khu kinh tế trọng điểm (8/16 khu kinh tế ven biển và 9/26 khu kinh tế cửa khẩu).

- Về kết quả thực hiện nhiệm vụ rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương trước năm 2015.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 05/12/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 05/12/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2020 trong đó đã có nội dung rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng đưa diện tích đất quốc phòng đến năm 2015 còn 252,52 nghìn ha, giảm 36,86 nghìn ha so với năm 2010.

- Về kết quả thực hiện nhiệm vụ đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn

với tổ chức sản xuất, bảo vệ phát triển rừng ở các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Để đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ phát triển rừng ở các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng nhằm giải quyết tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất ngày 11/5/2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 686/QĐ-TTg về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng.

- Việc tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai: Đã và đang triển khai thực hiện điều tra đánh giá tiềm năng và chất lượng tài nguyên đất, đặc biệt chú trọng đến các vùng có nguy cơ thoái hoá, xâm nhập mặn, ngập úng, khô hạn, hoang mạc hoá, xói mòn, rửa trôi, ô nhiễm đất; xây dựng kế hoạch tổng điều tra về đất đai, trong đó tập trung xác định diện tích một số loại đất quan trọng. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai điều tra, đánh giá thoái hóa đất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và đang triển khai tiếp 2 vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ ở tỷ lệ 1/250.000; thử nghiệm điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh tại các địa phương: Cao Bằng, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Gia Lai và An Giang.

Đổi mới phương pháp thực hiện và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ và theo chuyên đề nhằm cung cấp số liệu chính xác phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển kinh tế xã hội theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai: Đang tập trung và đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phục vụ đa mục tiêu, tạo điều kiện để thực hiện giao dịch điện tử và tin học hoá trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

Đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tập trung hoàn thành dứt điểm xây dựng cơ sở dữ liệu huyện mẫu để tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, vận

hành và khai thác sử dụng; đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai giai đoạn I theo Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ và triển khai thực hiện Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử.

Việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang được thực hiện theo Quyết định số 1892/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020.

- Về nhiệm vụ đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai: Đã triển khai thực hiện cải cách đồng bộ các nội dung về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai - đây là nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đã tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện việc rà soát, sửa đổi các nội dung quy định của các văn bản hướng dẫn theo hướng cải cách, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp. Rà soát, chuẩn hóa thống nhất danh mục thủ tục hành chính về đất đai và thực hiện đánh giá tác động của các thủ tục hành chính phát sinh trong các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố bộ thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và môi trường, đã thành lập Cục Kiểm soát quản lý và Sử dụng đất đai để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đã chỉ đạo các địa phương công bố, công khai các thông tin liên quan đến vi phạm pháp luật đất đai và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động quản lý và sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật đất đai; tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của người dân về vi phạm trong quản lý và sử dụng đất; tổng hợp các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trang Web của Tổng cục Quản lý đất đai. Qua 547 cuộc thanh tra, kiểm tra về đất đai của cả nước đã phát hiện các trường hợp vi phạm trong quản lý, sử dụng đất, trong đó, các vi phạm chủ yếu là không sử dụng đất hoặc tiến độ thực hiện dự án chậm so với tiến độ ghi trong dự án được duyệt; sử dụng đất không đúng mục đích...

- Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng trình Quốc hội ban hành Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, đến nay đã ban hành được 09 nghị định, 28 thông tư (04 thông tư liên tịch) nhằm nâng cao hiệu lực pháp lý của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm mọi hoạt động sử dụng đất phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng diện tích tự nhiên của cả nước là 33.128 nghìn ha, đứng thứ 04 so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Bình quân diện tích tự nhiên trên người đứng thứ 09 trong khu vực (đạt 3.690 m²/người), trên các nước Singapo và Philippin.

Để thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sẽ phân thành 6 vùng, trong đó: gộp 2 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thành Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; riêng tỉnh Quảng Ninh được tách từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc chuyển về vùng Đồng bằng sông Hồng.

1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2015, nhóm đất nông nghiệp là 26.791,58 nghìn ha, tăng 565,18 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 113,04 nghìn ha/năm), vượt 0,91% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (26.550,00 nghìn ha). Trong đó:

** Phân theo mục đích sử dụng:*

- Đất sản xuất nông nghiệp 10.305,44 nghìn ha;
- Đất lâm nghiệp 15.700,15 nghìn ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất nông nghiệp khác 785,99 nghìn ha.

** Phân theo các vùng:*

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 7.585,08 nghìn ha, chiếm 79,66% diện tích tự nhiên của vùng và 28,31% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 320,94 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 64,19 nghìn ha/năm), đạt 99,44% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.380,57 nghìn ha, chiếm 64,96% diện tích tự nhiên của vùng và 5,15% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 24,81 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 4,96 nghìn ha/năm), đạt 95,26% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 7.733,91 nghìn ha, chiếm 80,68% diện tích tự nhiên của vùng và 28,87% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 309,35 nghìn ha so với năm 2010, trong đó:

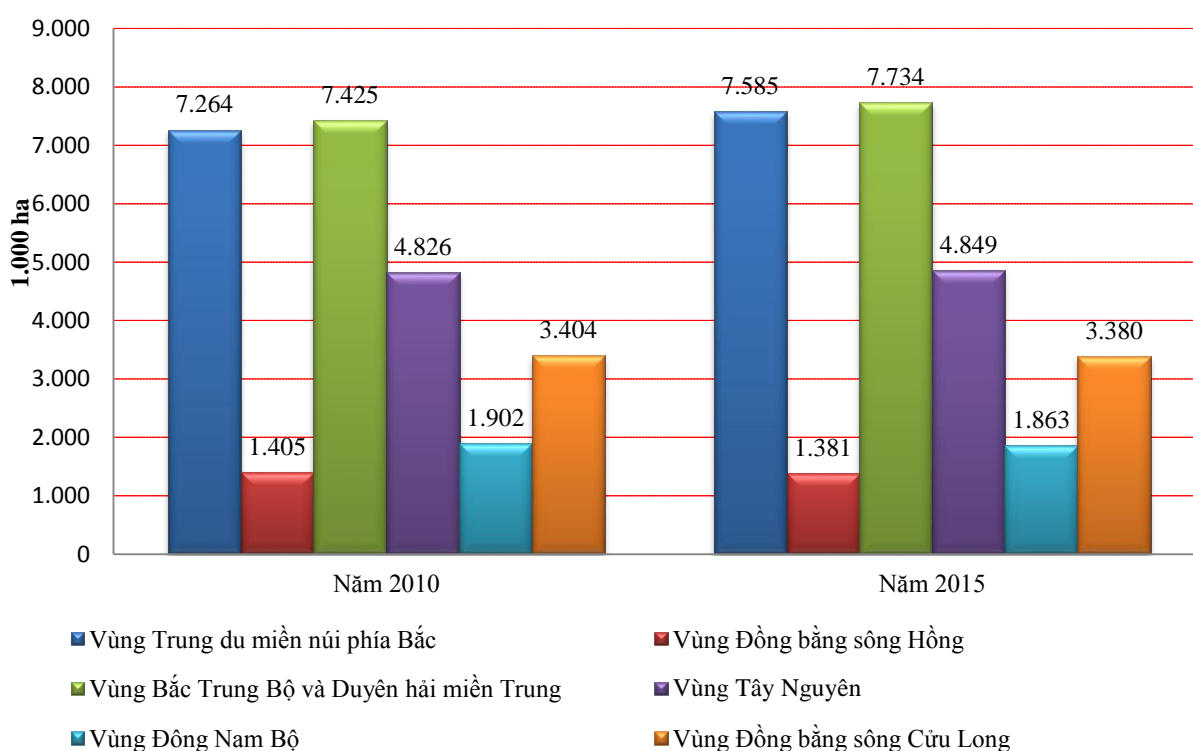
+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 4.122,94 nghìn ha, chiếm 80,40% diện tích tự nhiên của Tiểu vùng và 53,31% diện tích nhóm đất nông nghiệp của vùng, tăng 65,99 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 13,20 nghìn ha/năm), đạt 98,13% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 3.610,97 nghìn ha, chiếm 81,01% diện tích tự nhiên của Tiểu vùng và 46,69% diện tích nhóm đất nông nghiệp của vùng, tăng 243,36 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 48,67 nghìn ha/năm), vượt 4,26% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Vùng Tây Nguyên có 4.848,96 nghìn ha, chiếm 88,82% diện tích tự nhiên của vùng và 18,10% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 23,06 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 4,61 nghìn ha/năm), đạt 99,91% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 1.862,96 nghìn ha, chiếm 79,10% diện tích tự nhiên của vùng và 6,95% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 39,05 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 7,81 nghìn ha/năm), đạt 95,59% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.380,10 nghìn ha, chiếm 82,82% diện tích tự nhiên của vùng và 12,62% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 24,31 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 4,86 nghìn ha/năm), đạt 97,87% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



Biểu đồ 03: Xu hướng biến động nhóm đất nông nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

1.1. Đất trồng lúa

Năm 2015, diện tích đất lúa là 4.030,75 nghìn ha, chiếm 12,17% diện tích tự nhiên và chiếm 15,04% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 89,43 nghìn ha so với năm 2010 (trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước

là 3.275,38 nghìn ha, giảm 22,11 nghìn ha). Theo Nghị quyết của Quốc hội đến năm 2015 đất trồng lúa còn 3.951 nghìn ha, cho phép giảm diện tích đất trồng lúa 169,18 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 39,49 nghìn ha). Như vậy, việc giảm diện tích đất trồng lúa và đất chuyên trồng lúa nước vẫn nằm trong giới hạn Quốc hội cho phép.

Diện tích đất trồng lúa phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 526,50 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 258,31 nghìn ha), chiếm 13,06% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Bắc Giang, Điện Biên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Sơn La.

So với năm 2010, diện tích đất trồng lúa toàn vùng giảm 2,78 nghìn ha, đạt 98,03% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội tăng thêm 2,61 nghìn ha nhưng thực tế thực hiện lại giảm 3,29 nghìn ha); trong đó có 7 tỉnh giảm với diện tích 13,38 nghìn ha (chủ yếu tại Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Sơn La...); 7 tỉnh tăng 10,59 nghìn ha (chủ yếu tại Lào Cai, Bắc Giang, Hà Giang,...).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 586,50 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 541,64 nghìn ha), chiếm 14,55% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh như: thành phố Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương,...

So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 33,45 nghìn ha, đạt 97,67% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (đất chuyên trồng lúa nước giảm 25,84 nghìn ha, đạt 99,30%). Diện tích đất trồng lúa giảm nhiều tại tỉnh Thái Bình, thành phố Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương,...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 696,13 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 580,34 nghìn ha), chiếm 7,26% diện tích tự nhiên của vùng và 17,27% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tăng 0,30 nghìn ha so với năm 2010, trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 408,74 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 345,47 nghìn ha), chiếm 58,72% diện tích đất trồng lúa của vùng. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,...

So với năm 2010, đất trồng lúa tăng 0,87 nghìn ha, đạt 95,15% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (đất chuyên trồng lúa nước tăng 12,66 nghìn ha), trong đó có 3 tỉnh giảm 8,13 nghìn ha (Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị); có 3 tỉnh tăng 9,0 nghìn ha (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình).

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 287,39 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 234,87 nghìn ha), chiếm 41,28% diện tích đất trồng lúa của vùng, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi.

Đất trồng lúa so với năm 2010 giảm 0,57 nghìn ha, vượt 5,17% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (trong đó đất chuyên trồng lúa nước tăng 10,26 nghìn ha), trong đó có 02 tỉnh tăng 3,33 nghìn ha (Quảng Nam, Ninh Thuận); có 06 tỉnh giảm 3,90 nghìn ha (chủ yếu tại Quảng Ngãi, Phú Yên, Đà Nẵng, Bình Thuận,...).

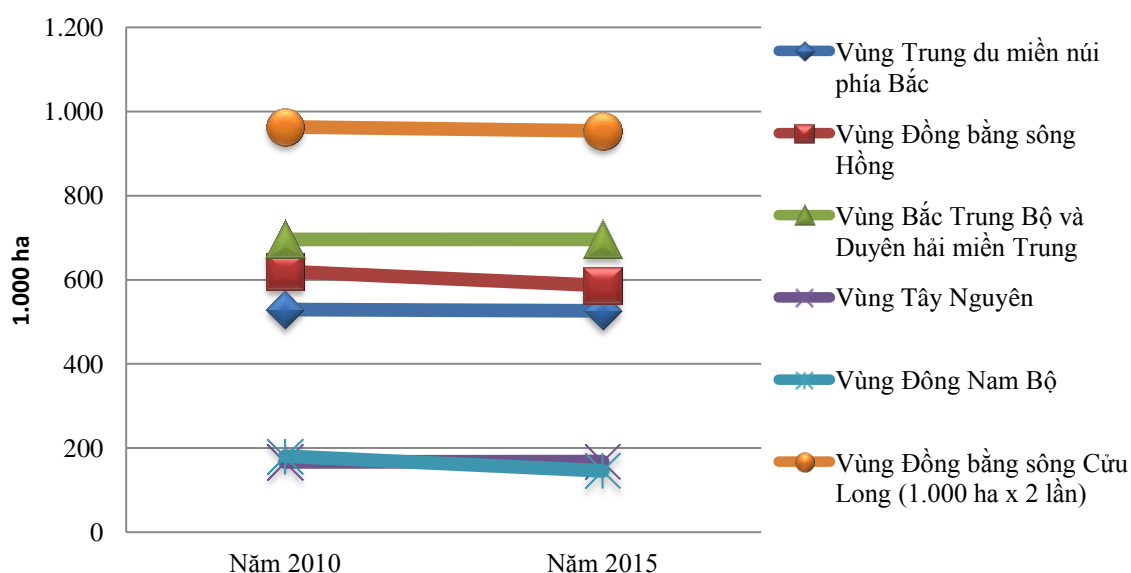
- Vùng Tây Nguyên có 168,21 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 98,07 nghìn ha), chiếm 4,17% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai.

Đất trồng lúa so với năm 2010, tăng 1,33 nghìn ha, so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội đạt 97,09% (đất chuyên trồng lúa nước tăng 10,57 nghìn ha, đạt 99,03%), trong đó: có 1 tỉnh tăng 6,22 nghìn ha (Đắk Lắk); có 3 tỉnh giảm 4,89 nghìn ha (Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Nông).

- Vùng Đông Nam Bộ có 145,69 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 86,28 nghìn ha), chiếm 3,61% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai.

Đất trồng lúa so với năm 2010, giảm 35,51 nghìn ha, so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội vượt 9,90% (đất chuyên trồng lúa nước giảm 18,73 nghìn ha, vượt 13,67%). Đất trồng lúa giảm nhiều tại thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương,...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.907,72 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.710,74 nghìn ha), chiếm 47,34% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh...



Biểu đồ 04: Xu hướng biến động đất trồng lúa theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 19,30 nghìn ha, đạt 97,84% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (đất chuyên trồng lúa nước giảm 10,35 nghìn ha, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội), trong đó: có 8 tỉnh giảm (52,13 nghìn ha), tập trung chủ yếu tại Cà Mau, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang... và có 5 tỉnh tăng (32,83 nghìn ha), tập trung chủ yếu tại Kiên Giang, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

Trong giai đoạn 2011 - 2015, diện tích đất trồng lúa tăng khoảng 45 nghìn ha từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng tràm và đất chưa sử dụng; đồng thời đất trồng lúa giảm 135 nghìn ha, trong đó chuyển đổi nội bộ khoảng 40 nghìn ha sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp (phát triển đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng, xây dựng nông thôn mới...) khoảng 95 nghìn ha. Như vậy, đất trồng lúa thực giảm 89,44 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung, diện tích đất trồng lúa trong giai đoạn 2011 - 2015 tiếp tục bị suy giảm cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên tốc độ đất trồng lúa giảm chậm hơn so với giai đoạn 2001 - 2010 và chiếm khoảng 53% diện tích đất trồng lúa được Quốc hội cho phép giảm (đất chuyên trồng lúa nước đạt 56%). Một số tỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu duyệt tăng nhưng thực tế thực hiện lại giảm như Thanh Hóa, Tây Ninh, Bến Tre, Đắk Nông, Bình Dương...

Mặc dù, diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2010, nhưng nhờ tăng cường công tác thủy lợi, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa các giống mới vào sản xuất..., nên năng suất lúa vẫn tiếp tục tăng từ 53,4 tạ/ha lên 57,7 tạ/ha và sản lượng lúa tăng từ 40 triệu tấn lên 45,2 triệu tấn (tăng 13,05%). Bình quân đạt 493 kg thóc/người/năm, tăng 33 kg/người/năm so với năm 2010 (460 kg/người/năm). Hệ số sử dụng đất đạt 1,95 lần, tăng 0,13 lần so với năm 2010 (1,82 lần). Sản xuất lúa đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đồng thời đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng đầu thế giới.

1.2. Đất rừng phòng hộ

Cả nước có 5.648,99 nghìn ha, chiếm 35,98% đất lâm nghiệp, giảm 146,48 nghìn ha so với năm 2010, thấp hơn 177,01 nghìn ha so chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (5.826,00 nghìn ha).

Trong đất rừng phòng hộ có trên 4.200 nghìn ha rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; 180 nghìn ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 150 nghìn ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 31 nghìn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo.

Đất rừng phòng hộ được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.487,44 nghìn ha, chiếm 44,03% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 209,39 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 147,19 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (2.634,63 nghìn ha); trong đó: có 7 tỉnh giảm với diện tích 298,08 nghìn ha (chủ yếu tại Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn, Phú Thọ,...); 7 tỉnh tăng 88,69 nghìn ha (chủ yếu tại Sơn La, Hòa Bình, Hà Giang, Lào Cai,...).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 173,46 nghìn ha, chiếm 3,07% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 4,33 nghìn ha so với năm 2010 và đạt 99,36% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó có 6 tỉnh tăng với diện tích 11,44 nghìn ha (chủ yếu tại Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh,...) và có 4 tỉnh giảm với diện tích 7,11 nghìn ha (chủ yếu tại Hải Phòng, Ninh Bình,...).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.109,48 nghìn ha, chiếm 37,34% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 47,56 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

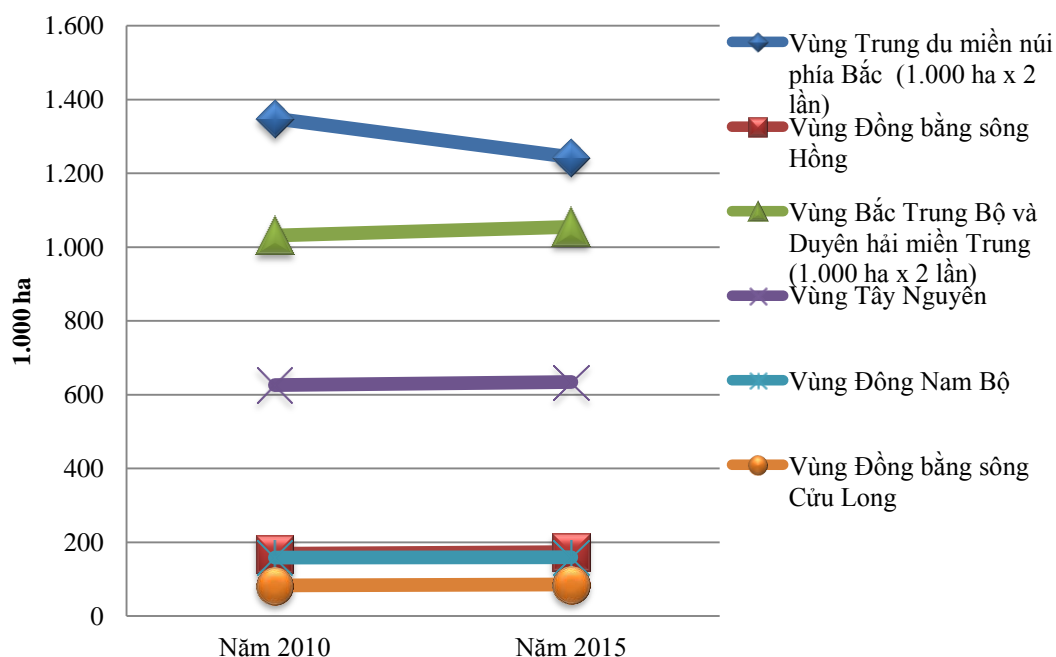
+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ: có 1.015,11 nghìn ha, chiếm 48,12% diện tích đất rừng phòng hộ của vùng, tăng 17,22 nghìn ha so với năm 2010, đạt 98,79% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó: có 2 tỉnh tăng với diện tích 66,10 nghìn ha (Nghệ An, Thanh Hóa) và có 4 tỉnh giảm 48,88 nghìn ha (Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế).

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung: có 1.094,37 nghìn ha, chiếm 51,88% diện tích đất rừng phòng hộ của vùng, tăng 30,34 nghìn ha so với năm 2010, đạt 99,11% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó: có 5 tỉnh tăng với diện tích 49,68 nghìn ha (chủ yếu tại Bình Định, Quảng Ngãi,...) và có 3 tỉnh giảm 19,34 nghìn ha (chủ yếu tại Bình Thuận, Phú Yên,...).

- Vùng Tây Nguyên 634,31 nghìn ha, chiếm 11,23% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 8,30 nghìn ha so với năm 2010, đạt 99,50% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó: có 2 tỉnh tăng với diện tích 30,57 nghìn ha (Kon Tum, Đắk Lắk); và có 3 tỉnh giảm 22,27 nghìn ha (chủ yếu tại Lâm Đồng, Gia Lai,...).

- Vùng Đông Nam Bộ có 158,95 nghìn ha, chiếm 2,81% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 0,17 nghìn ha so với năm 2010, vượt 1,53% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó: có 4 tỉnh tăng 3,32 nghìn ha (chủ yếu tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh,...) và có 2 tỉnh giảm với diện tích 3,15 nghìn ha (Đồng Nai, Tây Ninh);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 85,35 nghìn ha, chiếm 1,52% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 2,55 nghìn ha so với năm 2010, đạt 93,75% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội; trong đó: có 6 tỉnh tăng 7,44 nghìn ha (chủ yếu tại Trà Vinh, Bến Tre,...) và có 4 tỉnh giảm với diện tích 4,89 nghìn ha (chủ yếu tại Cà Mau, Kiên Giang,...).



Biểu đồ 05: Xu hướng biến động đất rừng phòng hộ theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

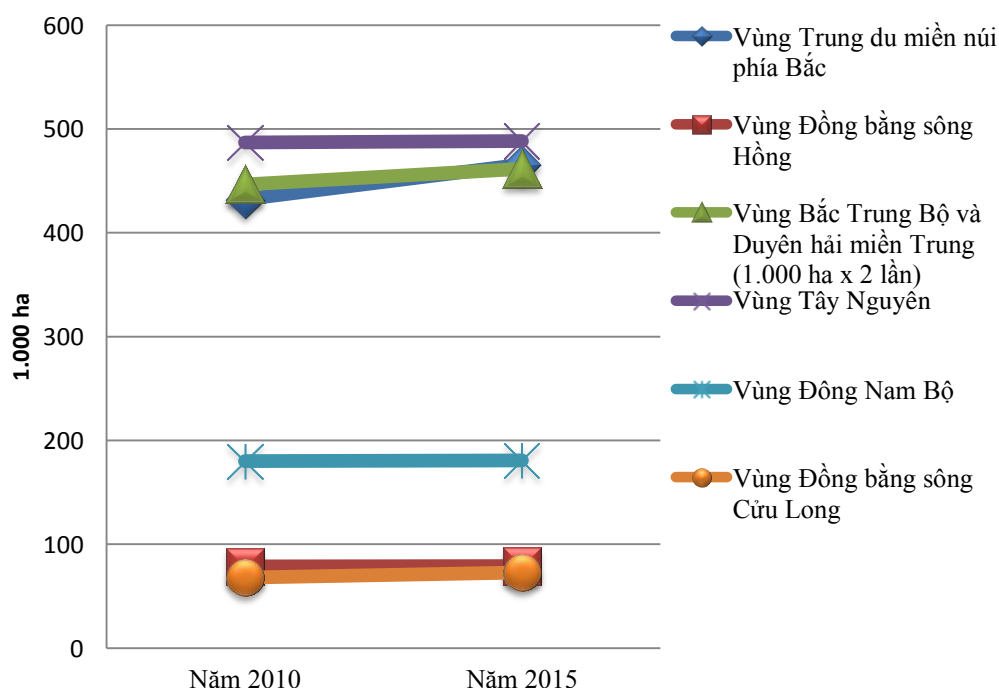
Nhìn chung, trong 5 năm qua diện tích đất rừng phòng hộ tăng so với năm 2010, trong đó 5 vùng có diện tích rừng phòng hộ tăng, riêng vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích giảm, nguyên nhân chủ yếu do diện tích khoanh nuôi trồng mới và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng. Diện tích rừng phòng hộ tăng đã góp phần nâng cao độ che phủ, duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống xói mòn, sa mạc hóa, tồn dư hóa chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, giảm tác hại của thiên tai, đảm bảo cho sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội.

1.3. Đất rừng đặc dụng

Có 2.210,25 nghìn ha, chiếm 14,08% đất lâm nghiệp, tăng 71,05 nghìn ha so với năm 2010 và đạt 99,56% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (2.220,00 nghìn ha), bao gồm:

Trong hệ thống rừng đặc dụng có 164 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 khu bảo tồn loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan văn hoá, lịch sử và môi trường và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Rừng đặc dụng phân bố nhiều ở Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (923,53 nghìn ha), Tây Nguyên (488,36 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (465,65 nghìn ha). Nhiều địa phương có diện tích rừng đặc dụng lớn như: Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình, Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Lâm Đồng,...



Biểu đồ 06: Xu hướng biến động đất rừng đặc dụng theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

Giai đoạn 2011 - 2015, diện tích đất rừng đặc dụng tăng 71,05 nghìn ha so với năm 2010, vẫn thấp hơn chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội 9,75 nghìn ha. Diện tích rừng đặc dụng tăng chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (33,30 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (30,80 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (4,96 nghìn ha), trong đó một số tỉnh tăng cao như: Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An, Cà Mau, Bắc Kạn,... diện tích đất rừng đặc dụng tăng chủ yếu do thành lập thêm một số khu bảo tồn và trồng mới đất rừng; đã góp phần tạo môi trường thuận lợi để bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, việc sử dụng đất rừng đặc dụng vẫn còn tồn tại sau:

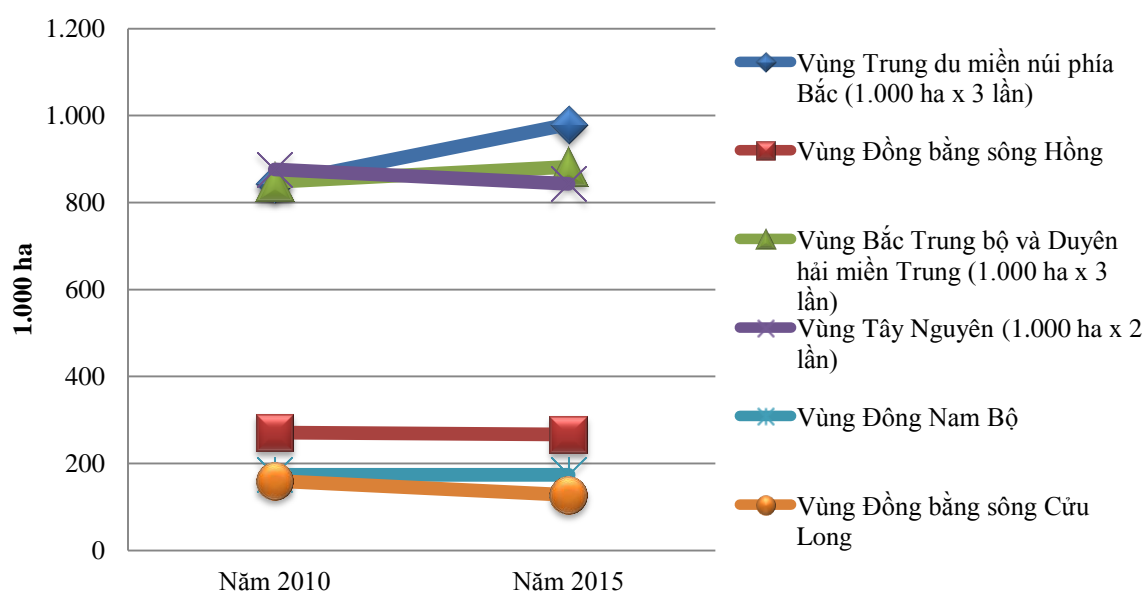
- Hiện tượng xâm canh, xâm cư đối với một số khu rừng đặc dụng còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên.

- Hiện tượng xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm, kể cả những nơi ranh giới đã được xác định còn xảy ra khá phổ biến dọc theo vùng ranh giới. Tại những nơi dân còn sống trong rừng hay nương rẫy của họ còn ở bên trong khu rừng đặc dụng, thường xảy ra xâm phạm ranh giới để khai thác tài nguyên rừng để sản xuất (tại các Vườn quốc gia: Ba Vì, Tam Đảo, Cát Tiên, Yok Don,...). Trong quá trình thành lập một số khu rừng đặc dụng, vẫn có diện tích đất của một số cơ quan Nhà nước, các hộ dân nằm bên trong và phân giáp ranh của các khu rừng đặc dụng.

1.4. Đất rừng sản xuất

Có 7.840,91 nghìn ha, chiếm 49,94% đất lâm nghiệp, tăng 409,11 nghìn ha so với năm 2010, đạt 99,04% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (7.917,00 nghìn ha), gồm:

Rừng sản xuất phân bố nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2.939,86 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2.646,27 nghìn ha), Tây Nguyên (1.686,10 nghìn ha)... Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất lớn như: Gia Lai, Nghệ An, Lạng Sơn, Kon Tum, Thanh Hóa, Quảng Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Yên Bái,...



Biểu đồ 07: Xu hướng biến động đất rừng sản xuất theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

So với năm 2010, diện tích đất rừng sản xuất tăng 409,11 nghìn ha, thấp hơn chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội 76,09 nghìn ha. Diện tích rừng sản xuất tăng thêm tập trung tại các vùng như: Trung du và miền núi phía Bắc (406,59 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (104,54 nghìn ha). Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất tăng cao như: Điện Biên, Lai Châu, Quảng Nam, Lào Cai,... Nguyên nhân tăng chủ yếu do khoanh nuôi, trồng mới diện tích rừng.

Diện tích đất rừng sản xuất tăng góp phần nâng cao sản lượng khai thác gỗ (từ 4 triệu m³ năm 2010 lên 9 triệu m³ vào năm 2014), cung cấp một phần cho công nghiệp giấy, mỏ, dăm gỗ, cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; tham gia tích cực vào tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc ít người.

Tuy nhiên, công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung giao đất chứ chưa thực sự giao rừng và tài sản trên đất rừng được giao. Nhiều nơi, diện tích rừng và đất rừng chưa được giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất theo quy định của pháp luật. Việc lấn chiếm, tranh chấp diễn ra phức tạp; hồ sơ giao đất, giao rừng thiếu nhất quán, quản lý không chặt chẽ, đồng bộ.

- Tình trạng phá rừng, khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép vẫn diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt ở các địa phương còn nhiều rừng tự nhiên. Nhiều điểm nóng về phá rừng nghiêm trọng, kéo dài chưa được giải quyết triệt để, tình trạng phá rừng trái pháp luật còn diễn ra phổ biến ở nhiều nơi.

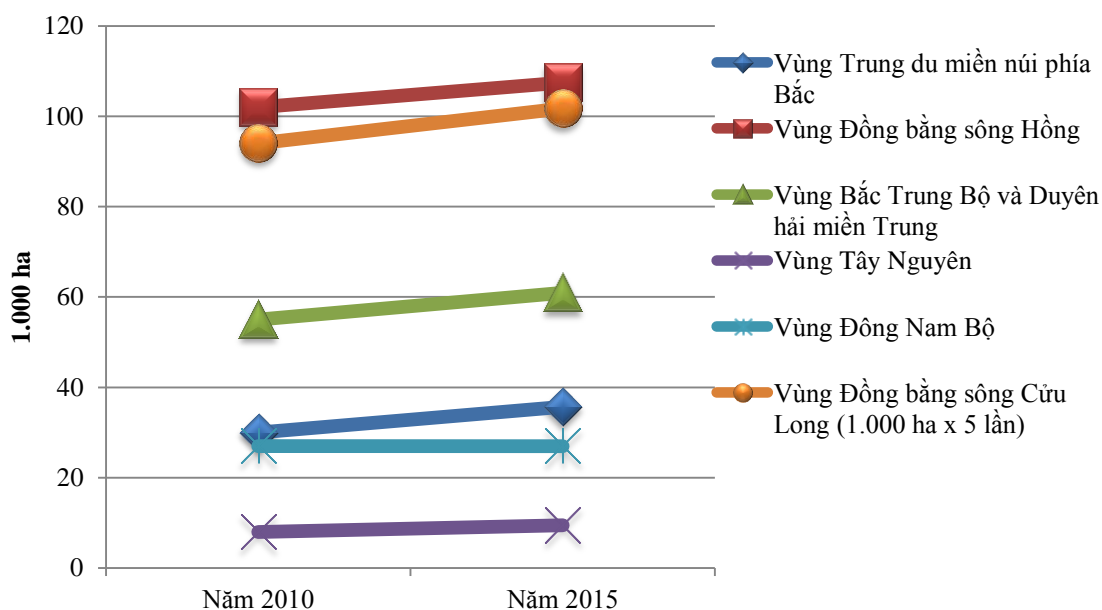
- Các lâm trường quốc doanh trước đây sau khi đã sắp xếp lại và chuyển thành công ty vẫn chưa có cơ chế tổ chức quản lý phù hợp, chưa đủ sức bảo vệ rừng được giao, không có cơ chế tạo nguồn thu ổn định cho chủ rừng trong cơ chế thị trường và gắn trách nhiệm vật chất của chủ rừng với kết quả bảo vệ rừng.

- Việc khai thác rừng mới chỉ chú ý ở các lâm trường, doanh nghiệp nhà nước mà chưa chú ý coi trọng đối với các chủ rừng khác. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng; người dân sống trong rừng, gần rừng hầu như không có hưởng lợi gì từ việc khai thác rừng của các đơn vị nhà nước nên đã nảy sinh mâu thuẫn về lợi ích giữa người dân và các chủ rừng nhà nước; nhất là đối với các hộ gia đình sinh sống ở miền núi đa số còn nghèo không đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh nghề rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao, trong khi đó ngân sách Nhà nước đầu tư cho công tác này còn hạn chế.

1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Có 749,11 nghìn ha, chiếm 2,80% diện tích nhóm đất nông nghiệp, đạt 99,88% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (750 nghìn ha). Trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn có 460,11 nghìn ha, chiếm 61,42%;
- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt có 289 nghìn ha, chiếm 38,58%.



Biểu đồ 08: Xu hướng biến động đất nuôi trồng thủy sản theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long 508,58 nghìn ha (chiếm 67,90%), Đồng bằng sông Hồng 107,45 nghìn ha (chiếm 14,34%). So với năm 2010, đất nuôi trồng thủy sản tăng 59,28 nghìn ha (bình quân tăng 11,86 nghìn ha/năm). Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa bị nhiễm mặn, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, theo thống kê cả nước còn có khoảng trên 312 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản biển ngoài diện tích nội địa, trong đó nuôi cá khoảng trên 1,8 nghìn, nuôi tôm khoảng 283 nghìn, còn lại là nuôi trồng thủy sản hỗn hợp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng góp phần nâng sản lượng nuôi trồng thủy sản từ 2,73 triệu tấn năm 2010 lên 3,51 triệu tấn năm 2015, đáp ứng đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới.

Tuy nhiên, việc chuyển một số lớn diện tích đất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản nước mặn ở một số địa phương còn thiếu cân nhắc đến lợi ích chung toàn vùng, đã có những ảnh hưởng không tốt đến ngành trồng trọt, nhất là trồng lúa; diện tích nuôi trồng thủy sản còn phát triển theo phong trào; công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; tư duy sản xuất nhỏ, thiếu định hướng, tầm nhìn, thiếu chính sách cụ thể sử dụng đất, mặt nước lâu dài, ổn định, thiếu vốn đầu tư...; cơ sở hạ tầng thủy lợi vùng nuôi còn nhiều bất cập, hầu hết hiện nay hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản sử dụng chung, cùng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, vì vậy nguy cơ về ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh từ việc dùng các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, phân bón trong nông nghiệp thải ra nguồn nước.

1.6. Đất làm muối

Năm 2015 có 16,70 nghìn ha (trong đó diện tích đất sản xuất muối công nghiệp khoảng 3,91 nghìn ha), giảm 1,16 nghìn ha so với năm 2010. Tuy nhiên, so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (14,78 nghìn ha), diện tích đất làm muối vẫn còn cao hơn 1,92 nghìn ha. Diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh: Ninh Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định,...

Tuy nhiên, trong những năm qua diện tích đất làm muối có sự tăng giảm thất thường, không ổn định do: sản xuất muối phụ thuộc nhiều vào thời tiết, thị trường tiêu thụ khó khăn, giá muối xuống thấp, làm cho thu nhập từ sản xuất muối không cao nên nhiều hộ diêm dân không mặn mà sản xuất muối mà bỏ đi làm các việc khác có thu nhập cao hơn; một số nơi nghề nuôi trồng thủy sản đem lại thu nhập cao dẫn đến các hộ diêm dân chuyển sản xuất muối sang nuôi trồng thủy sản; khi giá muối tăng lên, nghề nuôi trồng thủy sản gặp rủi ro thì người dân lại chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang sản xuất muối,...

1.7. Các loại đất nông nghiệp còn lại

Ngoài các loại đất nông nghiệp nêu trên, cả nước còn 6.294,87 nghìn ha các loại đất nông nghiệp khác còn lại (chiếm 23,50% diện tích nhóm đất nông nghiệp), cụ thể gồm các loại đất:

a. Đất trồng cây hàng năm còn lại

Có 2.356,51 nghìn ha, tăng 39,10 nghìn ha so với năm 2010 và chiếm 37,44% diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại. Đây là diện tích chuyên trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày,... tập trung ở các vùng: Tây Nguyên 712,20 nghìn ha, Trung du và miền núi phía Bắc 694,51 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 616,24 nghìn ha,...

b. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2015, cả nước có 3.918,19 nghìn ha (chiếm 62,24% diện tích đất nông nghiệp còn lại), tăng 229,70 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân mỗi năm tăng khoảng 45,94 nghìn ha). Diện tích cây lâu năm tập trung chủ yếu tại vùng Tây Nguyên 1.149,82 nghìn ha, Đông Nam Bộ 1.031,83 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 668,00 nghìn ha, Đồng bằng sông Cửu Long 543,22 nghìn ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do một số địa phương đã chuyển một phần đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, đất rừng sản xuất và khai thác đất chưa sử dụng sang trồng cây lâu năm trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả.

Trong đất trồng cây lâu năm có:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm có 2.466,45 nghìn ha, tập trung ở các vùng Tây Nguyên 1.121,81 nghìn ha, Đông Nam Bộ 862,66 nghìn ha, Trung du và miền núi phía Bắc 165,22 nghìn ha... Trong đất trồng cây công nghiệp lâu năm diện tích đất trồng cây cao su là 981 nghìn ha, cà phê 645 nghìn ha, điều 310 nghìn ha, chè 135 nghìn ha, hồ tiêu 97 nghìn ha,...

Năng suất và sản lượng các loại cây công nghiệp lâu năm chủ lực như: cao su, cà phê, tiêu,... đều tăng so với năm 2010, đưa nước ta trở thành một trong những nước có mặt hàng nông sản xuất khẩu lớn trên thế giới. Tuy nhiên, việc phát triển các loại cây này đã và đang tiếp tục làm giảm diện tích rừng, đặc biệt ở vùng Tây Nguyên.

- Đất trồng cây ăn quả có 542,15 nghìn ha, tập trung ở các vùng: Đồng bằng sông Cửu Long 236,65 nghìn ha, Trung du và miền núi phía Bắc 126,92 nghìn ha, Đông Nam Bộ 70,26 nghìn ha. Trong đất trồng cây ăn quả, diện tích gieo trồng xoài 85 nghìn ha, cây vải 70 nghìn ha, nhãn 76 nghìn ha, cam quýt 76 nghìn ha, chôm chôm 25 nghìn ha...

Ngoài ra, cả nước còn 909,59 nghìn ha đất trồng cây lâu năm khác.

c. Đất nông nghiệp khác

Có 20,18 nghìn ha, chiếm 0,32% diện tích các loại đất nông nghiệp khác còn lại.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Có 4.049,11 nghìn ha (tăng 344,04 nghìn ha so với năm 2010), chiếm 12,22% diện tích tự nhiên, đạt 91,03% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (4.448,13 nghìn ha).

Nhóm đất phi nông nghiệp phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 672,72 nghìn ha, chiếm 16,61% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 58,83 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,74% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 653,36 nghìn ha, chiếm 16,14% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 54,42 nghìn ha so với năm 2010, đạt 90,35% chỉ tiêu Quốc hội duyệt;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.165,44 nghìn ha, chiếm 28,78% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 99,68 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

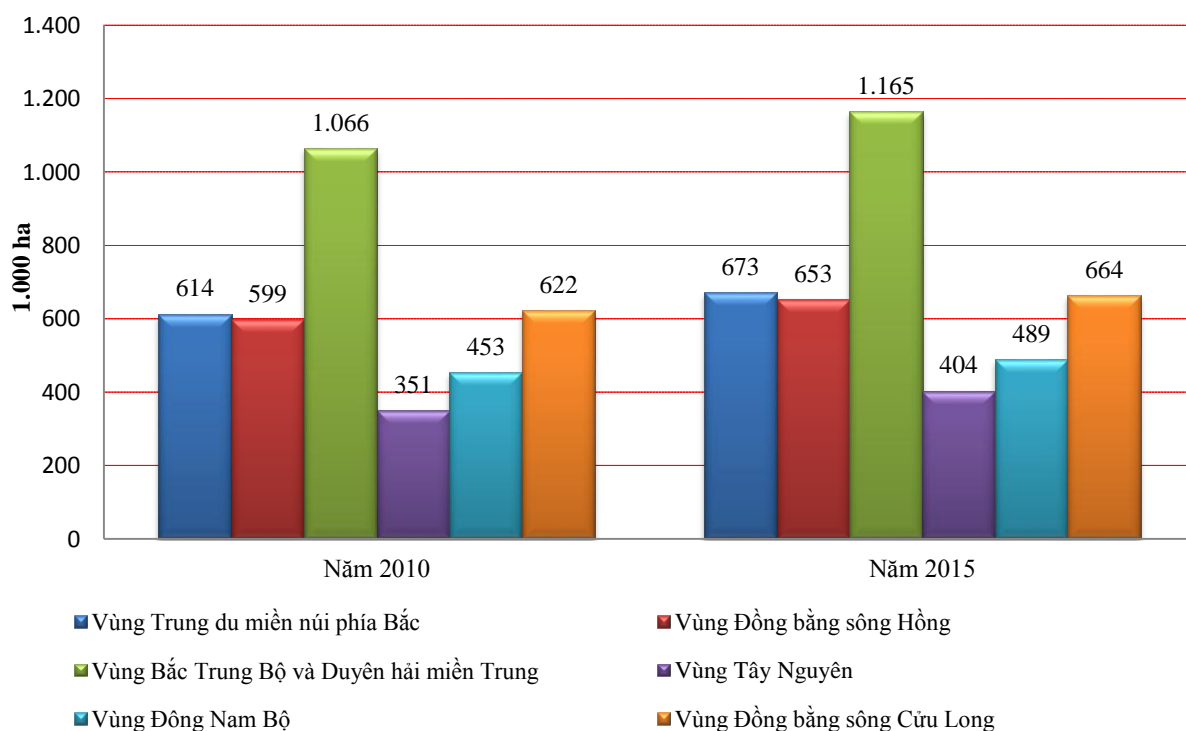
+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 599,98 nghìn ha, chiếm 51,48% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của vùng, tăng 44,95 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,95% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 565,46 nghìn ha, chiếm 48,52% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của vùng, tăng 54,73 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,90% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 404,11 nghìn ha, chiếm 9,98% diện tích đất nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 53,34 nghìn ha so với năm 2010, đạt 91,58% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 489,37 nghìn ha, chiếm 12,09% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 35,90 nghìn ha so với năm 2010, đạt 85,01% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 664,11 nghìn ha, chiếm 16,40% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 41,87 nghìn ha so với năm 2010, đạt 91,16% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



Biểu đồ 09: Xu hướng biến động nhóm đất phi nông nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

2.1. Đất khu công nghiệp - khu chế xuất

Năm 2015, diện tích đất khu công nghiệp có 103,32 nghìn ha, tăng 31,32 nghìn ha so với năm 2010, đạt 79,48% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (130 nghìn ha) bao gồm:

- Đất khu công nghiệp ngoài khu kinh tế có trên 295 khu với tổng diện tích tự nhiên của các khu là 91,33 nghìn ha, chiếm 88,40% diện tích đất khu công nghiệp;

- Đất khu công nghiệp trong khu kinh tế có 38 khu (trong đó có 28 khu công nghiệp trong khu kinh tế ven biển) với tổng diện tích tự nhiên của các khu là 11,36 nghìn ha, chiếm 10,99% diện tích đất khu công nghiệp;

- Đất khu chế xuất có 02 khu với tổng diện tích tự nhiên của các khu là 0,63 nghìn ha, chiếm 0,61% diện tích đất khu công nghiệp.

Đất khu công nghiệp chia theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 6,69 nghìn ha, chiếm 6,48% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,21 nghìn ha so với năm 2010, đạt 81,64% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 24,38 nghìn ha, chiếm 23,60% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 9,35 nghìn ha so với năm 2010, đạt 78,58% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 19,96 nghìn ha, chiếm 19,32% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 10,10 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

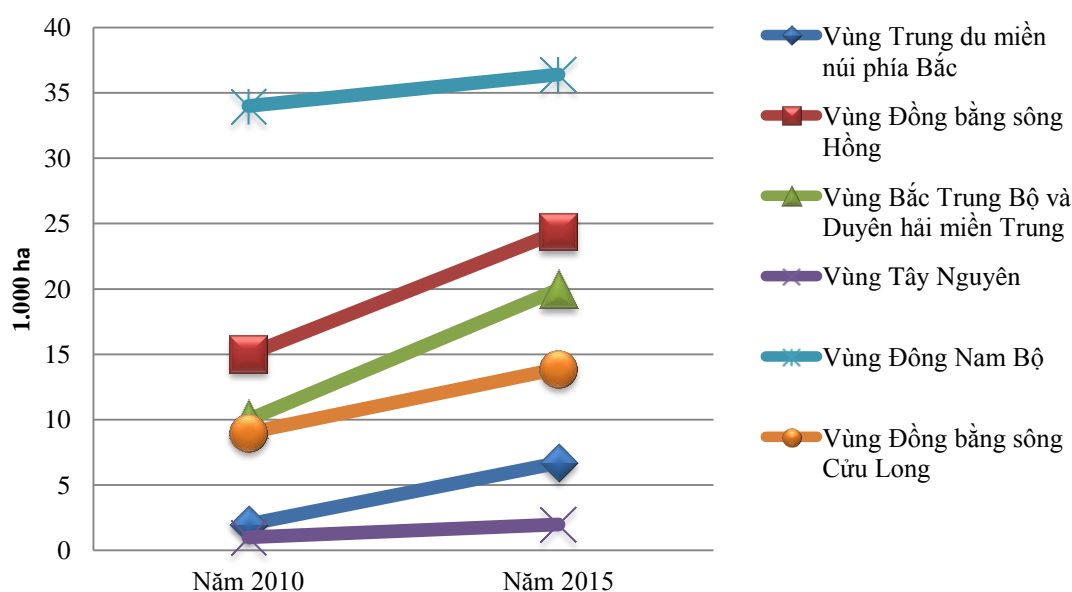
+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 10,48 nghìn ha, chiếm 52,51% diện tích khu công nghiệp của vùng, tăng 6,03 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,08% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 9,48 nghìn ha, chiếm 47,49% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,07 nghìn ha so với năm 2010, đạt 55,71% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 1,98 nghìn ha, chiếm 1,92% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 0,72 nghìn ha so với năm 2010, đạt 69,27% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 36,41 nghìn ha, chiếm 35,24% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 2,22 nghìn ha so với năm 2010, đạt 91,10% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 13,90 nghìn ha, chiếm 13,44% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,72 nghìn ha so với năm 2010, đạt 71,09% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



Biểu đồ 10: Xu hướng biến động đất khu công nghiệp theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

Tính đến hết năm 2014, các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế có tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 48%. Đất khu công nghiệp có thể cho thuê đạt gần 56 nghìn ha, chiếm 65,12%. Trong các khu công nghiệp được thành lập đã có 212 khu đi vào hoạt động với tổng diện tích tự nhiên khoảng 60 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 65%, diện tích đã cho thuê được 26 nghìn ha (47 khu đạt tỷ lệ

100%, 30 khu đạt tỷ lệ trên 90%, 26 khu đạt tỷ lệ trên 80%,...). Các khu công nghiệp còn lại đang trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Các khu công nghiệp đã thu hút được 5.593 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn đăng ký 86 tỷ USD, vốn đầu tư đã thực hiện đạt khoảng 47 tỷ USD bằng 57% vốn đã đăng ký và 5.464 dự án trong nước với số vốn đăng ký 542 nghìn tỷ đồng (vốn thực hiện chiếm khoảng 50%). Tổng vốn đầu tư trong và ngoài nước vào khu công nghiệp đạt 112 tỷ USD, tỷ suất vốn đầu tư bình quân đạt 4,3 triệu USD/1ha diện tích đất công nghiệp đã cho thuê cao hơn tỷ lệ tương tự vào năm 2010 là 3,2 triệu USD/1ha.

Các khu công nghiệp đã tạo ra giá trị sản xuất trên 118 tỷ USD, giá trị nhập khẩu 67,6 tỷ USD, giá trị xuất khẩu 73,4 tỷ USD và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước với 95,5 nghìn tỷ đồng (tăng 31% so với năm 2013).

Các khu công nghiệp đã tạo việc làm cho gần 2,4 triệu lao động trực tiếp (bình quân trên 92 lao động/1 ha đất đã cho thuê), ngoài ra còn tạo công ăn việc làm cho 1,5 - 1,8 triệu lao động gián tiếp (trong khi 1 ha đất nông nghiệp chỉ thu hút được 10 - 12 lao động).

Dự kiến trong năm 2015, các khu công nghiệp sẽ thu hút được thêm 9 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài và 50 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước, nâng tổng số vốn đầu tư trong và ngoài nước vào khu công nghiệp đến cuối năm 2015 lên khoảng 95 tỷ USD và 592 nghìn tỷ đồng.

Giá trị sản xuất kinh doanh ước đạt 120 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt 80 tỷ USD, giá trị nhập khẩu 75 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 95 nghìn tỷ đồng và thu hút khoảng 2,5 triệu lao động trực tiếp.

Tính đến hết năm 2014, cả nước có 177 khu công nghiệp có nhà máy xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động với tổng công suất là 727.567 m³ ngày đêm, 34 nhà máy xử lý nước thải tập trung đang trong quá trình xây dựng với công suất 115.500 m³ ngày đêm. Số lượng các khu công nghiệp có nhà máy xử lý nước thải đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường bằng 60% tổng số khu công nghiệp đã thành lập và bằng 84% số khu công nghiệp đang vận hành trên cả nước. Dự kiến đến hết năm 2015, có 82% các khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Tuy nhiên, việc phát triển các khu công nghiệp trong thời gian qua vẫn còn những tồn tại, bất cập:

- Việc quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp còn thiếu sự thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh; chưa xem xét đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, hạ tầng kinh tế - xã hội; nhiều địa phương đã đề nghị quy hoạch nhiều khu công nghiệp không phù hợp với điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng và nhu cầu phát triển thực tế dẫn đến thực trạng phát

triển công nghiệp quá nóng gây áp lực lên tài nguyên đất. Nhiều khu đã tiến hành thu hồi san lấp mặt bằng nhiều năm nhưng khả năng thu hút đầu tư kém nên tiến độ thực hiện còn chậm, tỷ lệ lấp đầy thấp dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hoá, lãng phí nguồn tài nguyên.

- Việc bố trí đất đai cho các khu công nghiệp nhiều nơi còn chưa hợp lý và tiết kiệm. Một số tỉnh có điều kiện thành lập và xây dựng các khu công nghiệp ở những khu vực đồi núi, đất nông nghiệp kém hiệu quả nhưng vẫn tiến hành quy hoạch và xin phép thành lập trên những vùng đất thuận tiện về vị trí, hạ tầng, địa hình bằng phẳng (chủ yếu là đất trồng lúa) để hạn chế phải đầu tư hạ tầng. Nhiều khu, cụm công nghiệp được xây dựng bám theo các trục giao thông lớn và nằm sát các khu dân cư, gây nên tình trạng ách tắc giao thông.

- Việc phát triển nhanh các khu công nghiệp trong thời gian qua đã tạo sức ép không nhỏ đối với môi trường. Mặc dù trong số 212 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động mới chỉ có 177 khu có nhà máy xử lý nước thải tập trung, trong đó vẫn còn một số khu công nghiệp xả thẳng nước thải từ các nguồn tiếp nhận không qua xử lý đã gây ra ô nhiễm môi trường nước mặt, ảnh hưởng đến sức khỏe, cuộc sống cộng đồng xung quanh và tác động xấu lên hệ sinh thái nông nghiệp và thủy sinh.

2.2. Đất phát triển hạ tầng

Đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng (gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ về xã hội) có 1.338,32 nghìn ha, chiếm 33,05% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 156,89 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 31,38 nghìn ha/năm), đạt 93,58% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (1.430,13 nghìn ha).

Đất sử dụng vào phát triển hạ tầng phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 209,56 nghìn ha, chiếm 15,66% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 32,64 nghìn ha so với năm 2010, đạt 93,84% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 233,35 nghìn ha, chiếm 17,44% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 21,74 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,99% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 367,18 nghìn ha, chiếm 27,44% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 47,58 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

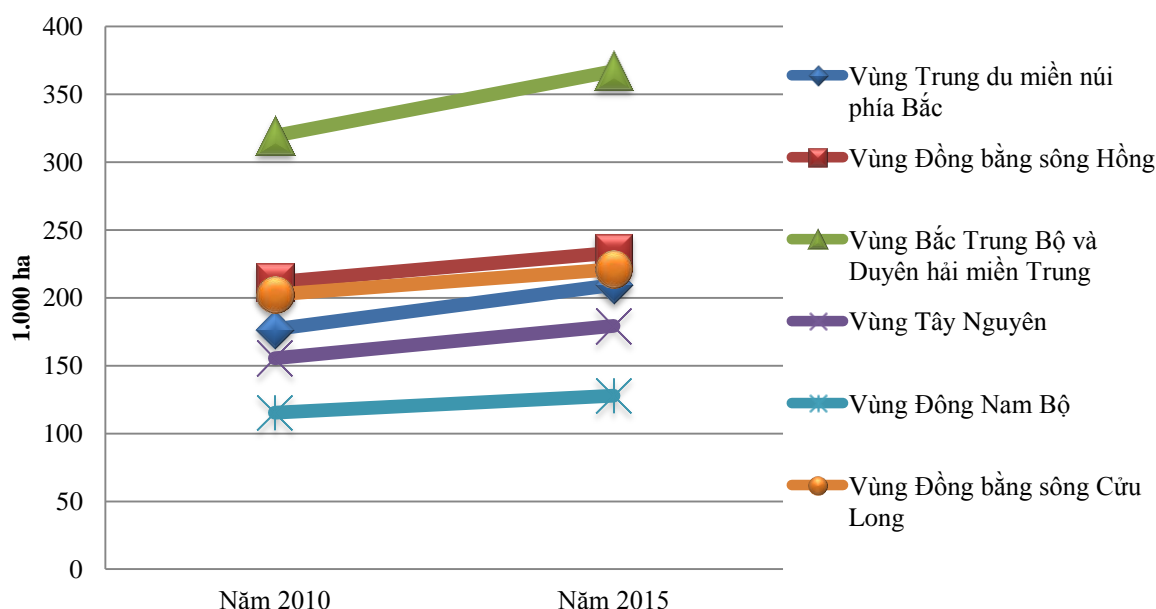
+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 217,61 nghìn ha, chiếm 59,27% diện tích đất phát triển hạ tầng của vùng, tăng 20,69 nghìn ha so với năm 2010, đạt 94,98% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 149,57 nghìn ha, chiếm 40,73% diện tích đất phát triển hạ tầng của vùng, tăng 26,90 nghìn ha so với năm 2010, đạt 91,47% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 179,22 nghìn ha, chiếm 13,39% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 23,73 nghìn ha so với năm 2010, đạt 98,15% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 127,90 nghìn ha, chiếm 9,56% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 12,63 nghìn ha so với năm 2010, đạt 87,81% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 221,11 nghìn ha, chiếm 16,51% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 18,57 nghìn ha so với năm 2010, đạt 94,10% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.



Biểu đồ 11: Xu hướng biến động đất phát triển hạ tầng theo vùng thời kỳ 2011 - 2015

a) Đất giao thông

Có 691,18 nghìn ha, chiếm 51,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 91,65 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân khoảng 18,33 nghìn ha/năm), do xây dựng, nâng cấp, cải tạo trên 4,5 nghìn km quốc lộ, 70 nghìn km giao thông nông thôn, xây dựng nhiều công trình trọng điểm (đường Hồ Chí Minh, đường xuyên Á, QL1, QL10, QL3, QL N1, N2; đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây...) và nâng cấp, mở rộng các cảng biển, các cảng sông, các cảng hàng không góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông, vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đến nay, hệ thống giao thông cả nước có 258.200 km đường bộ, trong đó: quốc lộ và cao tốc 18.744 km (chiếm 7,26%); đường tỉnh 23.520 km (chiếm 9,11%); đường huyện 49.823 km (chiếm 19,30%); đường xã 151.187 km (chiếm 58,55%); đường đô thị 8.492 km (chiếm 3,29%) và đường chuyên dùng 6.434 (chiếm 2,49%). Mật độ đường đạt 780 km/1.000 km² và 3,0 km/1.000 dân;

Về đường sắt có 3.147 km, trong đó: 2.670 km đường chính và 477 km đường nhánh và đường vào ga. Trong đó khổ 1 m chiếm 83,65%, khổ 1,435 m chiếm 7,06%, khổ đường lồng (đi chung khổ đường 1,435 m và 1 m) chiếm 9,29%. Mật độ đạt 9,51 km/1.000 km².

Về cảng biển có 166 cảng và bến cảng (trong đó có 17 cảng biển loại 1, 22 cảng biển loại 2, 13 cảng biển loại 3).

Về cảng hàng không có 22 cảng hàng không dân dụng, có 20 cảng hàng không đang hoạt động, trong đó: cảng hàng không đáp ứng khai thác loại máy bay B747, B777: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ; cảng hàng không đáp ứng khai thác loại máy bay A321: Cát Bi, Vinh, Đồng Hới, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát, Cam Ranh, Buôn Ma Thuật, Liên Khương, Tuy Hòa, Phú Quốc; cảng hàng không đáp ứng khai thác loại máy bay ATR72, F70: Điện Biên, Pleiku, Côn Sơn, Cà Mau, Rạch Giá, cảng hàng không Thọ Xuân.

Mật độ đường bộ đạt mức trung bình so với khu vực, mật độ quốc lộ chỉ đạt 0,0566 km/km² (thấp hơn so với các nước như Trung Quốc 0,2 km/km², Thái Lan 0,11 km/km²). Về tiêu chuẩn kỹ thuật: đường có tiêu chuẩn kỹ thuật cao (cao tốc, cấp I, cấp II) chiếm tỷ trọng rất thấp chỉ đạt 7,51%. Tỷ lệ đường đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, cấp IV chiếm 77,73%; còn lại đường có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp (cấp V, cấp VI) chiếm tỷ lệ là 14,77%. Hệ thống đường sắt chủ yếu là đường sắt đơn, khổ nhỏ (chiếm 83,65%) nên năng lực chuyên chở thấp. Hiện tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên vẫn chưa có đường sắt. Hệ thống cảng biển, cảng hàng không còn bất cập về năng lực vận chuyển. Sự kết nối giữa các hệ thống giao thông (đường sắt, đường bộ, đường thủy và cảng hàng không) chưa thật sự đồng bộ; tình trạng lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn giao thông vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi.

Đối với giao thông đô thị: tiến độ triển khai xây dựng các công trình giao thông chậm, đặc biệt là xây dựng đường sắt đô thị - nội đô. Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng đạt trên 10%. Ùn tắc giao thông đô thị tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh xảy ra thường xuyên; kết cấu hạ tầng chật hẹp, phát triển thiếu quy hoạch trong khi vận tải bánh sắt khối lượng lớn triển khai chậm; vận tải công cộng chủ yếu bằng xe buýt không đáp ứng nhu cầu đi lại, phương tiện cá nhân phát triển tự do chưa kiểm soát được.

Đối với giao thông nông thôn: hầu hết tuyến đường giao thông nông thôn có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chất lượng mặt đường xấu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, mặt đường còn hẹp, chất lượng đường còn xấu chưa đáp

ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mật độ đường giao thông nông thôn còn thấp (đạt 0,59 km/km²), trong đó mật độ đường huyện chỉ là 0,14 km/km² và 0,55 km/1.000 dân; đường xã là 0,45 km/km² và 1,72 km/1.000 dân. Tại khu vực nông thôn Đồng bằng sông Hồng, mật độ này có cao hơn (khoảng 1,16 km/km²) song còn xa mới đạt được tỷ lệ hợp lý (trung bình ở các nước phát triển khoảng 8,86 km/km²). Hiện tại cả nước còn 149 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm, đây là xã nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa, điều kiện địa hình hiểm trở phức tạp, dân cư thưa thớt việc tiếp cận hệ thống giao thông là hết sức khó khăn. Đến năm 2014 cả nước mới có 23,30% số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông và dự kiến đến hết năm 2015, tỷ lệ này đạt là 35,30%.

b) Đất thủy lợi

Có 391,46 nghìn ha, chiếm 29,25% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 18,59 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân 3,72 nghìn ha/năm). Đất thủy lợi tăng đã góp phần xây dựng và hoàn thiện trên 200 công trình thủy lợi lớn (xây dựng mới được khoảng 100 công trình), trên 1.000 km kênh trục lớn, 5.000 cống tưới, tiêu; kiên cố hoá trên 15 nghìn km kênh mương...; trong đó có nhiều công trình quan trọng thuộc chương trình kiểm soát lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên (Ea Súp Thượng, EaKao, Đắk Yên,...), các hồ thủy lợi, thủy điện lớn (Na Hang, Sơn La, Cửa Đạt, Ba Hạ,...).

Đến nay, cả nước có trên 8 nghìn hệ thống công trình thủy lợi lớn nhỏ (có 904 hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu từ 200 ha trở lên), trong đó có 6.648 hồ chứa các loại (khoảng 2.000 hồ chứa có dung tích chứa trên 0,2 triệu m³), trên 1 nghìn đập dâng, khoảng 5,5 nghìn cống tưới tiêu và khoảng 10 nghìn trạm bơm (có trên 2 nghìn trạm bơm lớn), trên 234.000 km kênh mương, 25.960 km đê các loại... đảm bảo tưới trực tiếp trên 7,3 triệu ha diện tích gieo trồng lúa (vụ Đông Xuân 2,99 triệu ha, Hè Thu 2,05 triệu ha, Mùa 2,02 triệu ha) và trên 1,5 triệu ha rau màu, cây công nghiệp; tạo nguồn tưới cho 1,13 triệu ha, tiêu cho trên 1,7 triệu ha, ngăn mặn cho 0,87 triệu ha, cải tạo chua phèn cho 1,6 triệu ha đất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu tưới chủ động cho trên 50% diện tích đất canh tác, trong đó 85% cho đất trồng lúa, cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ trên 6 tỷ m³/năm. Hệ thống công trình thủy lợi đã hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển đa dạng hóa cây trồng, chuyển dịch và tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên còn hơn 1 triệu ha đất lúa ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc chưa đảm bảo tưới tiêu chủ động.

Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng trong phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, như: phòng chống lũ, chống úng, ngập cho khu vực đô thị và nông thôn, chống hạn, xâm nhập mặn. Cả nước đã xây dựng được khoảng 6.150 km đê sông, 2.500 km đê biển; hệ thống các hồ chứa trên toàn quốc, trong đó có nhiều hồ chứa lớn (Cửa Đạt, Tả Trạch, Dầu Tiếng,

v.v...) đóng vai trò quan trọng cho phòng, chống lũ các lưu vực sông. Hệ thống các trục tiêu lớn, các trạm bơm điện quy mô lớn đã được đầu tư, xây dựng đảm bảo chống ngập, úng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn.

Các hệ thống công trình thủy lợi có vai trò quan trọng đối với sản xuất và đời sống; đảm bảo tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phát điện; tiêu nước cho các khu dân cư đô thị và nông thôn; góp phần cải thiện môi trường sống và điều hòa dòng chảy cho các dòng sông, ổn định dòng chảy mùa kiệt, bảo vệ môi trường nước, phát triển dịch vụ, du lịch.

c) Đất công trình năng lượng

Có 146,07 nghìn ha, chiếm 10,91% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 23,77 nghìn ha so với năm 2010, đây chủ yếu là diện tích của các công trình đầu mối thủy điện, nhiệt điện, hệ thống đường dây, trạm biến áp,... như: công trình thủy điện Sơn La, Lai Châu, Bản Vẽ (Nghệ An), Hoà Bình (Hòa Bình), Trị An (Đồng Nai), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), A Lưới (Thừa Thiên - Huế), A Vương, Sông Bung (Quảng Nam), Sê San 4A (Gia Lai), ĐăkTilt (Đăk Nông), Huội Quảng, Bản Chát, Thượng Kon Tum; các công trình nhiệt điện Cao Ngạn, Hải Phòng I, II, Sơn Động, Cẩm Phả, Mạo Khê, Vũng Áng, Quảng Ninh, Mông Dương, Vĩnh Tân, Duyên Hải; các công trình tua bin khí hỗn hợp Nhơn Trạch, Ô Môn,... và hệ thống đường dây, trạm biến áp 500 KV, 220 KV...

Đến nay, cả nước đã vận hành khai thác 268 dự án thủy điện (14.240 MW); đang thi công xây dựng 205 dự án (6.198,8 MW); 28 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy phong điện. Qua rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện và vận hành khai thác các công trình thủy điện trên địa bàn cả nước, đã loại khỏi quy hoạch 6 dự án thủy điện bậc thang và 418 dự án thủy điện nhỏ do hiệu quả thấp và có nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường, xã hội; không xem xét quy hoạch 172 vị trí tiềm năng thủy điện; tạm dừng có thời hạn 136 dự án; tiếp tục rà soát, đánh giá 158 dự án.

d) Đất cơ sở văn hoá

Năm 2015 có 19,62 nghìn ha, chiếm 1,47% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 4,25 nghìn ha so với năm 2010 và vượt 12,82% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (17,39 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2,07 nghìn ha, tăng 0,35 nghìn ha so với năm 2010, vượt 3,97% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,23 nghìn ha, tăng 0,99 nghìn ha so với năm 2010, vượt 8,48% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 4,16 nghìn ha, tăng 0,95 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 2,35 nghìn ha, tăng 0,23 nghìn ha so với năm 2010, vượt 6,86% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 1,81 nghìn ha, tăng 0,72 nghìn ha so với năm 2010, vượt 39,96% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội duyệt;

- Vùng Tây Nguyên có 1,52 nghìn ha, tăng 0,53 nghìn ha so với năm 2010, vượt 43,13% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 4,60 nghìn ha, tăng 0,52 nghìn ha so với năm 2010, vượt 5,19% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3,04 nghìn ha, tăng 0,91 nghìn ha so với năm 2010, vượt 18,00% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Hiện tại cả nước có 128 bảo tàng (trong đó có 4 bảo tàng cấp quốc gia; các bộ, ngành và bảo tàng chuyên ngành của các bộ, ngành 26 bảo tàng; cấp tỉnh 81 bảo tàng; ngoài công lập 17 bảo tàng); có 181 nhà văn hóa của các bộ, ngành; 70 trung tâm văn hóa, trung tâm hội chợ triển lãm, nhà triển lãm cấp tỉnh; 549/702 quận, huyện có trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao hoặc nhà văn hóa; 6.098/11.161 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao; 64.470/118.200 thôn, làng, ấp, bản có nhà văn hóa - khu thể thao thôn... Đất cơ sở văn hóa bình quân đạt 2,14 m²/người (định mức đất cơ sở văn hóa là 0,74 - 1,23 m²/người), trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 1,75 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 2,03 m²/người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 2,12 m²/người, Tây Nguyên đạt 2,71 m²/người, Đông Nam Bộ 2,86 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long 1,72 m²/người.

Đến nay, 100% số đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện đã có hệ thống thư viện, nhà văn hóa; tuy nhiên một số địa phương chưa quan tâm dành quỹ đất để xây dựng các công trình văn hóa, nhất là các thiết chế văn hóa cấp cơ sở (hệ thống nhà văn hóa xã phường mới đạt 31%). Tại một số tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long như Tiền Giang, Bến Tre,... hệ thống các công trình văn hóa vẫn còn thiếu; đối với một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...) bình quân đất cơ sở văn hóa trên đầu người thấp; nhiều công trình như quảng trường, tượng đài, công viên còn thiếu, khuôn viên hẹp, chưa tạo được cảnh quan và đáp ứng nhu cầu của người dân đô thị.

đ) Đất cơ sở y tế

Có 8,20 nghìn ha, chiếm 0,61% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 2,42 nghìn ha so với năm 2010 và vượt 9,19% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (7,51 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,27 nghìn ha, tăng 0,35 nghìn ha so với năm 2010, vượt 2,43% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1,80 nghìn ha, tăng 0,41 nghìn ha so với năm 2010, đạt 97,70% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1,71 nghìn ha, tăng 0,24 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 0,97 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010, đạt 98,58% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 0,74 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010, đạt 95,80% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 0,60 nghìn ha, tăng 0,11 nghìn ha so với năm 2010, đạt 98,69% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 1,86 nghìn ha, tăng 1,10 nghìn ha so với năm 2010, vượt 73,64% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 0,96 nghìn ha, tăng 0,21 nghìn ha so với năm 2010, đạt 95,69% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Trong những năm gần đây, diện tích đất để nâng cấp, xây dựng các cơ sở y tế tăng lên đã góp phần cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân. Hiện tại cả nước có 13.611 cơ sở khám chữa bệnh (tăng 141 cơ sở khám chữa bệnh so với năm 2010) với khoảng 296 nghìn giường bệnh, đạt 24 giường bệnh/vạn dân; trong đó có 1.097 bệnh viện (43 bệnh viện tuyến Trung ương; 994 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện; 26 bệnh viện bộ ngành; 34 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng); 11.110 trạm y tế tuyến xã và 710 trạm y tế cơ quan xí nghiệp. Hiện tại cả nước có 71,8 nghìn bác sỹ, 58,3 nghìn y sỹ và 102 nghìn điều dưỡng viên. Bình quân đạt khoảng 8 bác sỹ/1 vạn dân (năm 2010 đạt 7,2 bác sỹ/1 vạn dân).

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được cải thiện, hầu hết các xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế, nhiều địa phương có cơ sở y tế phục vụ tới thôn bản. Tuy nhiên, ở một số vùng đông dân cư, vùng sâu, vùng xa, cơ sở khám chữa bệnh vẫn còn thiếu. Hiện còn 106 xã chưa có trạm y tế; các bệnh viện tuyến Trung ương và tuyến tỉnh vẫn thường xảy ra tình trạng quá tải; trang thiết bị và trình độ chuyên môn của các y, bác sỹ tuyến dưới còn thiếu và yếu. Bình quân đất cơ sở y tế theo đầu người tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn thấp hơn so với định mức (0,78 - 1,34 m²/người).

e) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích có 50,34 nghìn ha, chiếm 3,76% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 9,12 nghìn ha so với năm 2010 và đạt 77,33% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (65,10 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8,10 nghìn ha, tăng 0,79 nghìn ha so với năm 2010, đạt 90,64% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 10,84 nghìn ha, tăng 1,90 nghìn ha so với năm 2010, đạt 71,19% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 12,81 nghìn ha, tăng 2,18 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 7,03 nghìn ha, tăng 0,76 nghìn ha so với năm 2010, đạt 86,33% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 5,78 nghìn ha, tăng 1,43 nghìn ha so với năm 2010, đạt 88,73% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 4,56 nghìn ha, tăng 0,71 nghìn ha so với năm 2010, đạt 92,32% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 6,53 nghìn ha, tăng 1,68 nghìn ha so với năm 2010, đạt 57,96% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7,50 nghìn ha, tăng 1,86 nghìn ha so với năm 2010, đạt 74,48% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Hiện tại, cả nước có 436 trường đại học, cao đẳng (trong đó có 348 trường công lập và 88 trường ngoài công lập); 312 trường trung cấp chuyên nghiệp và 43.422 trường trung học phổ thông, mẫu giáo, mầm non (trong đó có 14.500 trường mẫu giáo, mầm non; 15.277 trường tiểu học; 10.293 trường trung học cơ sở; 2.386 trường trung học phổ thông; 585 trường phổ thông cơ sở (cấp I + cấp II); 381 trường trung học phổ thông (cấp II + cấp III)), trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 trung tâm tin học. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục chưa đồng bộ, liên thông, chưa cân đối giữa giáo dục nghề nghiệp với giáo dục trung học phổ thông và giáo dục đại học, chất lượng giáo dục thấp, chưa đáp ứng kịp với yêu cầu và sự phát triển của xã hội. Chênh lệch về giáo dục giữa thành thị và nông thôn còn lớn, giáo dục ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều yếu kém, giáo dục và đào tạo cho người nghèo còn nhiều hạn chế. Quỹ đất cho giáo dục ở nhiều nơi, nhất là khu vực đô thị còn hạn hẹp, khả năng mở rộng để đạt chuẩn còn rất khó khăn. Bình quân đất cơ sở giáo dục - đào tạo theo đầu người tại các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn thấp hơn so với định mức (5,22 - 7,64 m²/người).

g) Đất cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2015 có 21,45 nghìn ha, chiếm 1,60% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 5,17 nghìn ha so với năm 2010 và đạt 78,17% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (27,44 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2,27 nghìn ha, tăng 0,52 nghìn ha so với năm 2010, đạt 64,00% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 5,12 nghìn ha, tăng 1,27 nghìn ha so với năm 2010, đạt 95,40% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 6,23 nghìn ha, tăng 1,13 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 3,71 nghìn ha, tăng 0,45 nghìn ha so với năm 2010, đạt 82,27% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 2,52 nghìn ha, tăng 0,68 nghìn ha so với năm 2010, đạt 63,06% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 2,31 nghìn ha, tăng 0,71 nghìn ha so với năm 2010, đạt 85,32% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 3,56 nghìn ha, tăng 0,63 nghìn ha so với năm 2010, đạt 81,25% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,96 nghìn ha, tăng 0,91 nghìn ha so với năm 2010, đạt 66,87% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng trong 5 năm qua để cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới các cơ sở thể dục - thể thao. Đến nay cả nước có trên 37 nghìn cơ sở thể dục - thể thao (trên 10 nghìn sân bóng đá, gần 300 nhà thi đấu thể thao, 1,4 nghìn sân điền kinh, gần 2,4 nghìn sân quần vợt, trên 22 nghìn sân bóng chuyền...) đã tạo điều kiện quan trọng dành quỹ đất phục vụ việc nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng các công trình thể dục - thể thao, đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu của các vận động viên và rèn luyện sức khỏe của nhân dân. Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, các công trình ở cơ sở còn nhỏ lẻ, không đủ tiêu chuẩn và chưa đáp ứng được yêu cầu. Một số địa phương gặp khó khăn trong việc tìm quỹ đất để xây dựng các cơ sở thể dục - thể thao, quy hoạch diện tích cho các công trình không đủ theo định mức quy định dẫn đến bình quân đất cơ sở thể dục - thể thao hầu hết các vùng (trừ vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nguyên) đều có mức bình quân sử dụng thấp hơn định mức (hiện nay đạt bình quân 2,40 m²/người).

Ngoài ra, hiện nay cả nước có 58 sân golf đang hoạt động trên địa bàn 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc 04 sân, Đồng bằng sông Hồng 14 sân, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 20 sân, Tây Nguyên 04 sân, Đông Nam Bộ 15 sân và Đồng bằng sông Cửu Long 01 sân. Tổng diện tích dự án là 9,27 nghìn ha, trong đó có 6,34 nghìn ha làm sân golf, chiếm 68% toàn bộ diện tích dự án, còn lại là diện tích khu thương mại, dịch vụ, nhà ở...

h) Các loại đất phát triển hạ tầng khác còn lại

Năm 2015, ngoài các loại đất phát triển hạ tầng trên, cả nước còn 10,00 nghìn ha các loại đất phát triển hạ tầng khác còn lại (tăng 7,09 nghìn ha so với năm 2010) như:

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,09 nghìn ha;

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 0,82 nghìn ha;

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 3,23 nghìn ha;

- Đất chợ: 4,86 nghìn ha.

Đất phát triển hạ tầng khác còn lại tập trung chủ yếu tại vùng Đông Nam Bộ 2,31 nghìn ha, Đồng bằng sông Hồng 1,75 nghìn ha...

2.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh

Diện tích có 26,53 nghìn ha, chiếm 0,66% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 9,21 nghìn ha so với năm 2010 và vượt 10,54% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (24,00 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3,09 nghìn ha, tăng 0,82 nghìn ha so với năm 2010, đạt 86,98% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 9,85 nghìn ha, tăng 1,63 nghìn ha so với năm 2010, đạt 94,03% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 6,07 nghìn ha, tăng 3,11 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

- + Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 2,58 nghìn ha, tăng 1,01 nghìn ha so với năm 2010, đạt 88,00% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- + Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 3,49 nghìn ha, tăng 2,10 nghìn ha so với năm 2010, cao hơn 1,77 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên có 2,09 nghìn ha, tăng 0,41 nghìn ha so với năm 2010, vượt 13,27% chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ có 2,27 nghìn ha, tăng 1,16 nghìn ha so với năm 2010, cao hơn 1,03 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3,16 nghìn ha, tăng 2,08 nghìn ha so với năm 2010, cao hơn 0,92 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

Đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (9,85 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung (6,07 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (3,16 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (3,09 nghìn ha). Hiện cả nước có các khu di tích, danh thắng nổi tiếng như: Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, khu quần thể di tích Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, quần thể danh thắng Tràng An... và khoảng 40.000 di sản văn hoá vật thể và phi vật thể (trong đó gần 5.347 di tích cấp tỉnh, 3.018 di tích cấp quốc gia và 8 danh thắng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới).

Bên cạnh những kết quả đạt được trong việc quản lý sử dụng đất di tích danh thắng, hiện vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra: cảnh quan của một số di sản bị ảnh hưởng bởi những công trình xây dựng xung quanh có quy mô quá lớn (về chiều cao và diện tích xây dựng); tình trạng ô nhiễm môi trường do các hoạt động dịch vụ vẫn còn xảy ra; một số di sản bị lấn chiếm hoặc sử dụng sai mục đích.

2.4. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 12,26 nghìn ha, chiếm 0,30% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 4,39 nghìn ha so với năm 2010 và đạt 76,63% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (16,00 nghìn ha).

Đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2,68 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (2,15 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2,13 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (2,08 nghìn ha), Đông Nam Bộ (2,01 nghìn ha).

Hàng năm, lượng rác thải của cả nước khoảng 15 triệu tấn (trong đó rác thải sinh hoạt gần 13 triệu tấn, chất thải rắn nguy hại 152 nghìn tấn) và năm sau cao hơn năm trước từ 10 - 15%, tập trung ở các vùng đô thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Hiện tại phần lớn rác thải chưa được tiêu hủy an toàn, đang là nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và môi trường; rác thải sinh hoạt chủ yếu xử lý bằng hình thức chôn lấp. Tại khu vực đô thị chỉ có khoảng 15% bãi chôn lấp chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn hợp vệ sinh; hầu hết các khu dân cư nông thôn đều chưa có quy hoạch bố trí khu vực thu gom chất thải.

Thực trạng việc bố trí đất bãi thải, xử lý chất thải còn thiếu so với nhu cầu, các địa phương còn gặp khó khăn trong việc xác định vị trí để xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung, đặc biệt là bố trí khu vực chôn lấp chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế,...

2.5. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại

Cả nước còn 2.259,58 nghìn ha, chiếm 55,80% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, gồm các loại đất: đất ở; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác còn lại; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện tại, cả nước còn 2.288,00 nghìn ha, chiếm 6,91% diện tích tự nhiên, giảm 876,26 nghìn ha so với năm 2010, đạt 91,66% so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (2.097,23 nghìn ha), trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 1.263,63 nghìn ha, chiếm 55,23% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, giảm 384,77 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng 91,47 nghìn ha, chiếm 4,00% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, giảm 11,02 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 686,58 nghìn ha, chiếm 30,01% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, giảm 406,89 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ 405,39 nghìn ha, chiếm 59,04% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của vùng, giảm 128,74 nghìn ha so với năm 2010;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung 281,19 nghìn ha, chiếm 40,96% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của vùng, giảm 278,16 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Tây Nguyên 206,09 nghìn ha, chiếm 9,01% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, giảm 81,35 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đông Nam Bộ 2,96 nghìn ha, chiếm 0,13% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, giảm 1,34 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 37,27 nghìn ha, chiếm 1,62% diện tích nhóm đất chưa sử dụng, tăng 9,11 nghìn ha so với năm 2010.

Đất chưa sử dụng có xu hướng giảm mạnh trong những năm qua (bình quân mỗi năm 175,25 nghìn ha), chủ yếu đưa vào mục đích lâm nghiệp cho khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng. Mặc dù, diện tích đất chưa sử dụng giảm mạnh, nhưng hiện cả nước vẫn còn 2.288,00 nghìn ha, trong đó: đất bằng chưa sử dụng còn 171,03 nghìn ha, phân bố rải rác ở các xã, nhất là khu vực ven sông, ven biển,...; đất đồi núi chưa sử dụng còn 1.872,45 nghìn ha, phần lớn là đất dốc đã qua sử dụng để canh tác nương rẫy, chất lượng đất bị suy giảm.

4. Đất khu công nghệ cao

Hiện nay cả nước có 3 khu công nghệ cao đã được xây dựng và đi vào hoạt động thuộc 3 vùng kinh tế trọng điểm: Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ với tổng diện tích 3,63 nghìn ha. Các khu công nghệ cao bao gồm:

- Khu công nghệ cao Hòa Lạc là 1.586 ha, đã cấp phép đầu tư vào khu công nghệ là 81 dự án (với diện tích là 404,35 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 25,7%), thu hút khoảng 7.000 người lao động và học tập. Trong đó có các dự án lớn như: dự án Trường Đại học FPT (diện tích 30ha, vốn đăng ký 2.700 tỷ đồng) và dự án Khu phần mềm (diện tích 6,4 ha, vốn đăng ký 924 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ FPT, dự án Trung tâm CNC Viettel (diện tích 1,4 ha, vốn đăng ký 495 tỷ đồng) và Tổ hợp nghiên cứu thiết kế chế tạo sản xuất thiết bị viễn thông (diện tích 9,1 ha, vốn đăng ký 2.080 tỷ đồng) của Tập đoàn Viettel, dự án Trung tâm vũ trụ (diện tích 7,4 ha, vốn đăng ký 12.3000 tỷ đồng) sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản,...

- Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh là 913 ha, đã cơ bản hoàn thành hạ tầng giai đoạn I (326 ha) và đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn II (587 ha). Đến nay đã thu hồi được gần 98% diện tích và cấp phép cho 77 dự án sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ thuộc các lĩnh vực công nghệ cao với tổng vốn đầu tư đạt trên 2,5 tỷ USD, trong đó 74% là vốn đầu tư FDI và giải quyết việc làm cho trên 18.000 lao động trong và ngoài nước. Giá trị sản xuất đạt gần 2,8 tỷ USD và chiếm trên 10% so với giá trị xuất khẩu của toàn thành phố, trong đó giá trị xuất khẩu đạt gần 7 tỷ USD, giá trị nhập khẩu gần 6,2 tỷ USD.

- Khu công nghệ cao Đà Nẵng là 1.130 ha, đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư các hạng mục và xúc tiến đầu tư. Đến nay đã có 2 dự án FDI với tổng số vốn đầu tư gần 62 triệu USD/5 ha được cấp phép.

Các khu công nghệ cao trong những năm gần đây có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên các khu công nghệ cao chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư lớn, có tiềm năng trên thế giới, do:

- Chính sách thu hút đầu tư từ đầu thiếu định hướng rõ ràng, ôm đồm nhiều thứ, quy mô khởi đầu quá lớn nên các khu công nghệ cao của ta cho đến nay chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi.

- Tốc độ giải phóng mặt bằng và tái định cư chậm nên việc cung ứng hạ tầng, mặt bằng chậm và kéo dài, hạ tầng kỹ thuật chung còn sơ sài, chưa đồng bộ; dịch vụ tiện ích thiếu và yếu chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

- Quy hoạch các khu công nghệ cao còn bộc lộ nhiều điểm yếu, xa vị trí trung tâm.

5. Đất khu kinh tế

Đến nay cả nước có 42 khu kinh tế, với tổng diện tích là 1.582,97 nghìn ha (trong đó có 345,18 nghìn ha đất mặt nước), chiếm 4,78% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Có 16 khu kinh tế ven biển, gồm: KKT Vân Đồn (Quảng Ninh); Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An (Nghệ An); Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Đông Nam Quảng Trị (Quảng Trị); Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Nhơn Hội (Bình Định); Nam Phú Yên (Phú Yên); Vân Phong (Khánh Hòa); Định An (Trà Vinh); Năm Căn (Cà Mau); Phú Quốc (Kiên Giang), với diện tích là 813,97 nghìn ha, chiếm 51,42% diện tích khu kinh tế, trong đó: 523,79 nghìn ha đất nội địa và 290,18 nghìn ha đất mặt nước.

- Có 26 khu kinh tế cửa khẩu (do điều chỉnh, sát nhập 03 khu kinh tế tại tỉnh Cao Bằng thành 1 khu), trong đó, giáp biên giới với Trung Quốc có 9 khu kinh tế cửa khẩu; giáp biên giới với Lào có 9 khu kinh tế cửa khẩu; giáp biên giới với Campuchia có 9 khu kinh tế cửa khẩu (do khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y - Kon Tum vừa giáp Lào vừa giáp Campuchia). Tổng diện tích tự nhiên các khu kinh tế cửa khẩu trên cả nước là 768,99 nghìn ha (trong đó có 55 nghìn ha mặt nước), chiếm 54,99% diện tích khu kinh tế như vậy trung bình mỗi khu kinh tế cửa khẩu rộng khoảng 30 nghìn ha. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y với diện tích gần 68,60 nghìn ha là khu kinh tế cửa khẩu lớn nhất hiện nay. Các khu kinh tế cửa khẩu hiện nay chủ yếu dựa vào phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Đến nay, đã có trên 50 nghìn ha diện tích trong khu kinh tế đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng, chiếm 4,04% diện tích đất khu kinh tế (không bao gồm phần mặt nước).

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế ven biển là 38,56 nghìn ha, chiếm 77,12% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng;

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế cửa khẩu là 11,44 nghìn ha, chiếm 22,88% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng.

Diện tích đã cho thuê là 37,43 nghìn ha, chiếm 3,02% tổng diện tích khu kinh tế (không tính phần mặt nước), trong đó:

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế ven biển là 30,29 nghìn ha, chiếm 80,97% diện tích đã cho thuê;

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế cửa khẩu là 7,14 nghìn ha, chiếm 10,03% diện tích đã cho thuê.

Đến hết năm 2014, chỉ tính riêng các khu kinh tế ven biển đã thu hút được 1.024 dự án, trong đó: có 247 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn là 37 tỷ USD và 777 dự án trong nước với tổng số vốn là 541 nghìn tỷ đồng, giá trị doanh thu đạt khoảng 10 tỷ USD, xuất khẩu khoảng 2,5 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 1,9 tỷ USD và tạo việc làm cho 150 nghìn lao động.

Các khu kinh tế cửa khẩu đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư (kể cả đầu tư nước ngoài) và hàng nghìn doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu với số vốn lên đến nhiều tỷ đồng.

Nhìn chung, các khu kinh tế có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và các tỉnh biên giới nói riêng, đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương; đồng thời góp phần tăng thu ngân sách; tạo kết cấu hạ tầng cho các khu kinh tế và các vùng liên quan, đặc biệt thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên và giao lưu kinh tế giữa nước ta và các nước láng giềng, làm sống động cuộc sống tại các khu vực cửa khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương nơi có cửa khẩu; tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao đời sống dân cư khu vực và tạo ra diện mạo mới cho các khu kinh tế, nhất là vùng biên cương trước đây là vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn trở thành vùng sôi động; thúc đẩy quá trình “đô thị hoá” ở các khu vực này.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mô hình tổ chức quản lý khu kinh tế bộc lộ một số bất cập, như chưa phân định rõ sự gắn kết trong quản lý trực tiếp theo địa giới hành chính với hệ thống chính quyền, sự đan xen về thẩm quyền và trách nhiệm trong quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai... do vậy tỷ lệ thu hồi, giải phóng mặt bằng và khả năng thu hút đất tư trong các khu kinh tế còn rất thấp, đặc biệt là các khu kinh tế cửa khẩu.

Các khu kinh tế thành lập với quy mô diện tích lớn nhưng tỷ lệ đất trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại là các ngành tạo ra giá trị sản xuất cho khu kinh tế thấp (khoảng 10%). Đất hành chính, công cộng, phục vụ dân sinh và đất mặt nước, đồi núi chiếm phần diện tích chủ yếu.

6. Đất đô thị

Năm 2015, diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính phường, thị trấn) có 1.642,42 nghìn ha, chiếm 4,96% diện tích tự nhiên toàn quốc, tăng thêm 125,27 nghìn ha so với năm 2010 (do mở rộng, thành lập thêm đô thị mới), nâng tổng số đô thị của cả nước từ 726 đô thị năm 2010 lên 787 đô thị vào năm 2015, gồm 2 đô thị đặc biệt, 15 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 75 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V.

Bình quân đất đô thị của cả nước là 530 m²/người, tuy nhiên giữa các vùng có sự chênh lệch lớn, cụ thể: Tây Nguyên 1.137 m²/người, Trung du và miền núi phía Bắc 1.136 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long 720 m²/người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 689 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 422 m²/người và Đông Nam Bộ 197 m²/người.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu sử dụng đất trong đất đô thị năm 2015

TT	Loại đất	Đơn vị tính	Cả nước	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
I	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	Nghìn ha	605,87	57,09	138,80	147,78	48,18	121,97	92,05
	<i>Bình quân trên người dân đô thị</i>	<i>m²/người</i>	<i>195,44</i>	<i>264,06</i>	<i>211,52</i>	<i>265,96</i>	<i>280,28</i>	<i>118,35</i>	<i>196,07</i>
1	Đất ở tại đô thị	Nghìn ha	173,80	15,12	36,39	39,62	14,60	41,98	26,09
	<i>Bình quân trên người dân đô thị</i>	<i>m²/người</i>	<i>56,06</i>	<i>69,92</i>	<i>55,46</i>	<i>71,30</i>	<i>84,94</i>	<i>40,73</i>	<i>55,57</i>
2	Đất chuyên dùng	Nghìn ha	313,89	29,61	75,43	77,04	26,69	64,72	40,40
	<i>Bình quân trên người dân đô thị</i>	<i>m²/người</i>	<i>101,25</i>	<i>136,94</i>	<i>114,94</i>	<i>138,65</i>	<i>155,30</i>	<i>62,79</i>	<i>86,06</i>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	Nghìn ha	9,95	1,64	1,97	1,95	1,13	1,12	2,15
2.2	Đất quốc phòng	Nghìn ha	39,98	2,61	5,41	18,35	2,64	8,04	2,93
2.3	Đất an ninh	Nghìn ha	3,77	0,51	0,49	1,12	0,45	0,51	0,69
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Nghìn ha	80,33	6,33	25,26	14,51	3,19	25,65	5,39
2.5	Đất có mục đích công cộng	Nghìn ha	179,86	18,52	42,29	41,12	19,28	29,40	29,25
	<i>Bình quân trên người dân đô thị</i>	<i>m²/người</i>	<i>58,02</i>	<i>85,65</i>	<i>64,44</i>	<i>73,99</i>	<i>112,19</i>	<i>28,53</i>	<i>62,31</i>
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	Nghìn ha	3,90	0,23	0,48	1,01	0,37	0,96	0,84
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Nghìn ha	14,01	2,34	1,69	6,23	0,89	1,46	1,40

TT	Loại đất	Đơn vị tính	Cả nước	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	Nghìn ha	98,55	9,65	24,41	23,45	5,33	12,63	23,08
6	Đất phi nông nghiệp khác	Nghìn ha	1,72	0,14	0,40	0,42	0,29	0,23	0,23
II	Đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng	Nghìn ha	1.036,56	188,56	138,30	235,14	147,31	81,39	245,85

Về cơ cấu sử dụng đất trong đô thị:

- Nhóm đất phi nông nghiệp (đất xây dựng đô thị) có 605,87 nghìn ha, chiếm 36,89% đất đô thị (bình quân 195,44 m²/người), bao gồm:

+ Đất ở đô thị có 173,80 nghìn ha, chiếm 28,69% nhóm đất phi nông nghiệp và chiếm 23,20% diện tích đất ở (bình quân 56,46 m²/người dân đô thị) và chiếm 10,58% đất đô thị, tăng 40,05 nghìn ha so với năm 2010, đạt 97,09% so với chỉ tiêu Quốc hội duyệt (179 nghìn ha).

+ Đất chuyên dùng 313,89 nghìn ha, chiếm 51,81% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, bình quân 101,25 m²/người (trong đó đất có mục đích công cộng 179,86 nghìn ha; đất quốc phòng 39,98 nghìn ha, đất an ninh 3,77 nghìn ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 80,33 nghìn ha, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp 9,95 nghìn ha).

+ Đất phi nông nghiệp còn lại (đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất sông suối mặt nước chuyên dùng) 118,18 nghìn ha, chiếm 19,51% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Nhóm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng có 1.036,56 nghìn ha, chiếm 63,11% đất đô thị.

Thời kỳ 2011 - 2015, đất đô thị tăng thêm 125,27 nghìn ha, bình quân tăng 25,05 nghìn ha/năm (riêng đất ở tại đô thị tăng bình quân trên 8,01 nghìn ha/năm). Quỹ đất đô thị tăng trong thời gian qua đã góp phần hình thành hệ thống mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý trên các vùng lãnh thổ cả nước, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, diện tích đất xây dựng đô thị của cả nước tăng nhanh (gấp 1,25 lần so với năm 2010); bình quân đầu người 195 m²/người, cao hơn 1,05 lần so với chỉ tiêu cho năm 2010, cơ bản đạt được yêu cầu về mức bình quân diện tích đất đô thị trên người của một đô thị hiện đại. Tuy nhiên, đất đô thị tăng phần lớn do các Quyết định hành chính và nhanh hơn so với yêu cầu của phát triển kinh tế. Về mặt cơ cấu sử dụng trong đất xây dựng đô thị thì tỷ lệ đất dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng còn thấp (chiếm khoảng 29,78%), đặc biệt tỷ lệ đất

dành cho giao thông khoảng 16% đất xây dựng đô thị (yêu cầu phải đạt tỷ lệ cần thiết phải là 20 - 25%), giao thông tĩnh chỉ đạt <1% (yêu cầu phải đạt tối thiểu từ 3 - 3,5% diện tích đất xây dựng đô thị). Bên cạnh đó, diện tích đất dành cho xây dựng các công trình cấp, thoát nước, tỷ lệ đất cây xanh đạt thấp so với tiêu chuẩn quy định, diện tích mặt nước (ao, hồ) trong nhiều đô thị bị suy giảm do san lấp xây dựng nhà ở; diện tích đất sân chơi và các công trình công cộng khác còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu dân sinh.

Bình quân đầu người đất ở trong đô thị có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng và các địa phương trong cả nước. Việc sử dụng đất ở còn chưa tiết kiệm và chưa hiệu quả; nhà ở chủ yếu theo hình thức chia lô, liền kề, nhà ống; nhà chung cư cao tầng còn chiếm tỷ lệ thấp, diện tích nhà để xây dựng cho người có thu nhập thấp tại các khu đô thị lớn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Diện tích đất dành cho việc thu gom và xử lý chất thải còn thiếu, chỉ có 13/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bãi chôn lấp rác được thiết kế, xây dựng hợp vệ sinh, còn lại chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong các đô thị vẫn còn đất nghĩa trang, nghĩa địa nằm xen kẽ trong các khu dân cư.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được

a) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất¹, điều tiết thị trường đất đai,...).

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

¹ Cả nước đã cấp được 41,76 triệu giấy chứng nhận với diện tích là 22,96 triệu ha, đạt 94,9% các loại đất đang sử dụng, cấp giấy chứng nhận

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo quốc phòng, an ninh

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ (so với năm 2010, cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 20,58% xuống 17,39%; công nghiệp và dịch vụ tăng từ 79,42% lên 82,61% vào năm 2015). Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới

Đất dành cho phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng (năm 2015, đất dành cho phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất tăng thêm 31,32 nghìn ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng thêm 18,27 nghìn ha, đất đô thị tăng 125,27 nghìn ha, đất phát triển hạ tầng tăng 156,89 nghìn ha... so với năm 2010) đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân (chỉ tính đất dành cho các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động đến hết năm 2014 thu hút được 5.593 dự án đầu tư nước ngoài và 5.464 dự án trong nước, tạo ra giá trị sản xuất trên 118 tỷ USD, giá trị nhập khẩu 67,6 tỷ USD, giá trị xuất khẩu 73,4 tỷ USD và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước với 95,5 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho gần 2,4 triệu lao động trực tiếp (bình quân trên 92 lao động/1 ha đất đã cho thuê), ngoài ra còn tạo công ăn việc làm cho 1,5 - 1,8 triệu lao động gián tiếp).

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

đ) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách (riêng năm 2015 đạt 67,5 nghìn tỷ đồng; từ năm 2011 đến nay, trung bình hàng năm đạt xấp xỉ 57 nghìn tỷ đồng).

e) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực, thực phẩm; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn sự đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc đảm bảo giữ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm (sản lượng thóc từ 40 triệu tấn năm 2010 lên 45,2 triệu tấn (tăng 13,05%); bình quân thóc từ 460 kg/người/năm lên 493 kg /người/năm, tăng 33 kg/người/năm, đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng đầu thế giới); khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế, nâng độ che phủ của rừng từ 39,10% năm 2010 lên 40,7% năm 2015. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng. Diện tích đất chưa sử dụng của cả nước từng bước được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, vừa đảm bảo yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; vừa đáp ứng khả năng mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Những mặt tồn tại

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có một số tồn tại như sau:

a) Quy hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành, đảm bảo tính liên vùng và chưa đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; trong khi việc nắm bắt

thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án, như:

+ Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng đầy đủ cho phương hướng, mục tiêu và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương;

+ Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Còn thiếu tính đồng bộ giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng (chưa có sự thống nhất về không gian và thời gian, nội dung lập và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch, việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn được xác định không thống nhất...)²; quy hoạch các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới chưa thống nhất và tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất chưa đảm bảo tính kết nối liên vùng và phát huy được thế mạnh của từng vùng, có tình trạng mỗi địa phương vì lợi ích cục bộ, vì mục tiêu bằng mọi giá phải phát triển kinh tế của địa phương mình nên đã đề xuất quy hoạch thiếu tính đồng bộ, thiếu cân nhắc đến lợi ích chung, đến sự phát triển hài hòa của toàn khu vực, đến chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản, rừng, nguồn nước, hiệu quả chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung còn chưa tốt, nhất là giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng, giữa quy hoạch sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, quy hoạch sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản và quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Phần lớn các địa phương, nhất là các thành phố còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn. Nhiều quy hoạch ngành được xây dựng sau khi quy hoạch sử dụng đất được xét duyệt nên không được cập nhật đầy đủ dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

b) Việc thực hiện quy hoạch còn chưa tốt

- Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử

² Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội chỉ được lập ở cấp vùng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; quy hoạch đô thị được lập đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất được lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030...

dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; việc điều chỉnh hoặc hủy bỏ những nội dung quy hoạch không còn phù hợp với thực tế chưa được coi trọng, chấp hành không nghiêm túc, đầy đủ theo quy định.

- Việc quy hoạch để chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích khác chưa được tính toán kỹ lưỡng; nhiều địa phương còn sử dụng đất chuyên trồng lúa nước để xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế... dẫn đến nhiều hộ nông dân thiếu đất hoặc không có đất để sản xuất trong khi vẫn có thể sử dụng các loại đất khác.

- Hiện nay có nhiều ngành sử dụng đất với quy mô lớn nhưng chưa tuân thủ những quy định hiện hành hoặc thiếu những quy định ràng buộc, như: một số khu công nghiệp xin bổ sung quy hoạch chỉ bằng công văn chấp thuận chủ trương, trong khi đó còn nhiều khu công nghiệp có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị mới, khu liên hợp nông - công nghiệp - dịch vụ với diện tích lớn, dẫn đến tình trạng đất đai bị khoanh bao, đầu tư hạ tầng tốn kém, dàn trải nhưng khả năng thu hút đầu tư thấp. Do vậy, nhiều trường hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành đã ảnh hưởng tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhiều khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chỉ mang tính hình thức.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai³. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt tại nhiều địa phương chưa được coi trọng thực hiện. Các quyền của người sử dụng đất trong phạm vi quy hoạch ở nhiều nơi còn bị vi phạm (không được cấp Giấy chứng nhận, không được sửa chữa nhà ở).

³Theo Báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của Bộ tài nguyên và Môi trường cho thấy với kết quả 547 cuộc thanh tra, kiểm tra về đất đai của cả nước đã phát hiện: vẫn còn tình trạng cơ quan có thẩm quyền lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, dẫn đến việc thực hiện không đạt chỉ tiêu hoặc thực hiện quá chỉ tiêu phê duyệt (chiếm 71%); thực hiện giao đất, cho thuê đất chưa đúng quy định (chiếm 57%); xác định nghĩa vụ tài chính về đất không đúng quy định (chiếm 42%); thực hiện thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng quy định (chiếm 28%). Trong đó, các vi phạm chủ yếu là không sử dụng đất hoặc tiến độ thực hiện dự án chậm so với tiến độ ghi trong dự án được duyệt; sử dụng đất không đúng mục đích... Cơ quan thanh tra đã kiến nghị truy thu 881 triệu đồng tiền sử dụng đất, xử phạt vi phạm hành chính 180 tổ chức, cá nhân với số tiền 1 tỷ 438 triệu đồng, thu hồi 1.280 ha đất, 102 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Nhiều dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bị bỏ hoang hóa nhiều năm trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

3. Nguyên nhân

a) Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ

- Trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn dựa trên nhiều loại quy hoạch khác; song các quy hoạch này chưa kết nối với nhau, quy hoạch của các ngành thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất (Luật Đất đai quy định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn. Nhiều địa phương đã sử dụng quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khi các quy hoạch này nhiều khi có sự sai khác so với quy hoạch sử dụng đất (do khác nhau về cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch, khác nhau về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch...), từ đó dẫn đến tình trạng quy hoạch sử dụng đất bị phá vỡ, bị vô hiệu hóa).

- Luật Đất đai đã có quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng còn thiếu những chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm.

- Quy định về thời điểm triển khai lập quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với thời điểm công bố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, trong khi nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất lại căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến tình trạng không có cơ sở pháp lý khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định thời hạn hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm cuối của kỳ quy hoạch trước đó đối với cả ba cấp gây khó khăn, áp lực cho các địa phương về nhân lực, vật lực, thời gian, tiến độ để thực hiện.

b) Năng lực cán bộ làm công tác lập quy hoạch còn yếu kém, đầu tư cho việc lập quy hoạch chưa được quan tâm

- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ chuyên môn về lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu và có nhiều hạn chế. Hệ thống lý luận, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ sở khoa học còn chưa được hoàn chỉnh, chưa tạo nền tảng vững chắc trong quá trình thực hiện.

- Các điều kiện về vật chất cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đảm bảo, hầu hết các địa phương chưa bố trí thoả đáng kinh phí, hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính tạo điều kiện triển khai nhanh và có chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chưa được chấn chỉnh kịp thời ở một số địa phương. Nhiều khu vực quy hoạch đã công bố sẽ thu hồi đất và đã quá thời hạn 03 năm kể từ ngày công bố nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tiến hành điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

4. Những bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011 - 2015, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016 - 2020 như sau:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ, tính liên vùng và phát huy được thế mạnh của từng vùng để phát triển hài hòa của toàn khu vực.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu

tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị... ở những diện tích đất ít khả năng nông nghiệp.

5. Những thách thức trong bố trí sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

- Điều kiện đất đai của Việt Nam rất hạn chế với 3/4 diện tích là vùng đồi núi, bình quân diện tích trên người thấp (đứng thứ 9/11 nước Đông Nam Á), trong khi dân số tiếp tục gia tăng; sự phân bố dân cư và các cơ sở kinh tế - xã hội tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển đã tạo áp lực lớn trong sử dụng đất.

- Việt Nam là một trong 5 nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng. Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, lụt, hạn hán ngày càng gia tăng về cường độ, tần suất và quy mô ở nhiều nơi trong cả nước nên sẽ dẫn đến nguy cơ khan hiếm và thiếu hụt đất sản xuất nông nghiệp. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, đến năm 2020 nước biển dâng lên khoảng 12 cm, diện tích đất lúa bị ảnh hưởng 6 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Cửu Long gần 4 nghìn ha); đến năm 2030, nước biển dâng 17 cm, diện tích đất lúa bị ảnh hưởng khoảng 20 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 15 nghìn ha) và đến cuối thế kỷ, khi nước biển dâng 70 cm sẽ có xấp xỉ 16% diện tích vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập và đồng thời có tới 15% dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trên 5% dân số vùng Đồng bằng sông Hồng bị ảnh hưởng trực tiếp.

Theo cảnh báo của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), nếu mực nước biển tăng 1 m, Việt Nam sẽ mất 5% diện tích đất đai, 11% người mất nhà cửa, giảm 7% sản lượng nông nghiệp và 10% thu nhập quốc nội.

- Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiếp tục đòi hỏi phải chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa ở các vùng đồng bằng để phát triển công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng, các khu kinh tế đã tạo ra mâu thuẫn giữa việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái với việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong cơ chế thị trường đất đai là một hàng hóa đặc biệt nếu không được quản lý chặt chẽ sẽ tiềm ẩn các nguy cơ phá vỡ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển bền vững.

- Việt Nam nằm ở hạ lưu của các hệ thống sông lớn (sông Hồng, sông Mê Kông,...), chịu tác động lớn bởi việc khai thác sử dụng nguồn nước ở khu vực thượng nguồn (xây dựng hồ, đập, công trình thủy điện,...) ảnh hưởng đến môi trường thủy sinh, dòng chảy, chất lượng và lưu lượng nước làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn, giảm sự bồi đắp phù sa,... ảnh hưởng đến diện tích đất canh tác và đời sống người dân, đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020)

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước⁴

a) Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới tình hình thế giới sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia.

Các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ đang đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn trên con đường phát triển. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu có nhiều diễn biến phức tạp.

Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế phải đối phó ngày càng quyết liệt hơn với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đặc biệt là an ninh mạng và các hình thái chiến tranh kiểu mới.

Kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn, thách thức còn có nhiều biến động khó lường. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Hầu hết các nước trên thế giới đều điều chỉnh chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới thể chế kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để phát triển. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng gay gắt. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới.

Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng trên thế giới. Đồng thời, đây cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn, có nhiều nhân tố bất ổn. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông tiếp tục diễn ra gay gắt, phức

⁴ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

tạp. ASEAN trở thành cộng đồng, tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức cả bên trong và bên ngoài.

b) Bối cảnh trong nước

Ở trong nước, thế và lực cùng sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm năm tới là thời kỳ Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) với các quốc gia, các khu vực được ký kết như: hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP),..., hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn, nhất là hội nhập kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Kinh tế nước ta từng bước thoát khỏi tình trạng suy giảm, lấy lại đà tăng trưởng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; nợ công tăng nhanh, nợ xấu đang giảm dần nhưng còn ở mức cao, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh kinh tế thấp.

Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới, nguy cơ “diễn biến hòa bình” của thế lực thù địch nhằm chống phá nước ta; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”,...; khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội ngày càng tăng, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Tình hình chính trị - xã hội ở một số địa bàn còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định.

Tình hình thế giới và trong nước tạo ra cả thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

2. Quan điểm phát triển⁵

- Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật thị trường. Đồng thời, nhà nước quản lý và sử dụng kinh tế nhà nước, các công cụ điều tiết, các chính sách phân phối để thực hiện

⁵ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

tiền bộ, công bằng xã hội; đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, cải thiện đời sống nhân dân.

- Phải đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hoà giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và nỗ lực phấn đấu gìn giữ môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng đất nước.

- Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tập trung tạo dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách và môi trường, điều kiện ngày càng an toàn, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tự do sáng tạo trong đầu tư kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng, minh bạch trong kinh tế thị trường. Phát huy mạnh mẽ vai trò làm chủ của nhân dân trong xây dựng và thực thi chính sách. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm; bảo đảm quyền con người, quyền công dân và lấy phục vụ nhân dân, lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất.

- Phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh - bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và bảo đảm tự chủ nền kinh tế.

3. Mục tiêu phát triển⁶

3.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

⁶ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

3.2. Mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; cơ cấu GDP: công nghiệp và xây dựng khoảng 40%, dịch vụ khoảng 45%, nông nghiệp khoảng 15%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

b) Về xã hội và môi trường

Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt trên 26,5 giường. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm. Đến năm 2020, phân đầu 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ phủ rừng đạt 42%.

4. Phương hướng chủ yếu phát triển các ngành kinh tế - xã hội⁷

a) Đối với nông nghiệp: tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống nhân dân.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm. Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông nghiệp bình quân khoảng 2,5 - 3,0%.

Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bảo vệ và sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất trồng lúa. Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn với hình thức đa dạng, phù hợp với quy hoạch và điều kiện của từng vùng, đặc điểm của từng sản phẩm. coi bảo vệ và phát triển rừng là một giải pháp quan trọng tạo việc làm và nâng cao thu nhập.

Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng

⁷ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia. Khuyến khích liên kết giữa hộ nông dân sản xuất với tổ chức tín dụng, tổ chức khoa học, công nghệ và doanh nghiệp. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty và các nông, lâm trường quốc doanh, góp phần thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp và hỗ trợ nông dân ở các vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

b) Đối với công nghiệp - xây dựng: nghiên cứu hoàn thiện tiêu chí để xác định các chỉ tiêu thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Rà soát, bổ sung chiến lược phát triển công nghiệp; phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ. Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp. Đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ, có tỷ trọng giá trị quốc gia và giá trị gia tăng cao; có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp, xây dựng bình quân khoảng 8,0 - 8,5%/năm; đến năm 2020 tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP khoảng 40%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP khoảng 25%, trong đó công nghiệp chế tạo khoảng 15%.

Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp cơ khí chế tạo mạnh sản phẩm cơ khí trọng điểm. Có chính sách phát triển công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết ngành. Hỗ trợ phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, mặt trời.

Phát triển vững chắc, hiệu quả công nghiệp quốc phòng, an ninh. Phát triển phù hợp doanh nghiệp có khả năng sản xuất sản phẩm lưỡng dụng. Từng bước hình thành tổ hợp công nghiệp quốc phòng với sự tham gia của nhiều loại hình doanh nghiệp.

c) Đối với dịch vụ: đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân 6,6 - 7,1%/năm. Tỉ trọng khu vực dịch vụ trong GDP khoảng 45% vào năm 2020. Ưu tiên phát triển những ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Phát triển vận tải với cơ cấu hợp lý, hiệu quả. Tăng thị phần vận tải đường sắt, đường biển và đường thủy nội địa. Nâng cao chất lượng vận tải đường bộ và đường hàng không. Tăng cường kết nối giữa các phương thức vận tải, khuyến khích phát triển vận tải đa phương thức và logistics. Tạo môi trường cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm chi phí vận tải.

Phát triển mạnh dịch vụ thông tin truyền thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thực hiện cơ chế thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ. Chú trọng phát triển thương mại điện tử và xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất, phân phối, các hiệp hội và cơ quan quản lý để phát triển mạnh thị trường trong và ngoài nước. Chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu.

Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Có chính sách phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, sản phẩm đa dạng và tính chuyên nghiệp cao. Tạo mọi thuận lợi về thủ tục xuất nhập cảnh, đi lại và bảo đảm an toàn, an ninh. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam. Khai thác hiệu quả, bền vững các di sản văn hóa, thiên nhiên, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và giữ gìn vệ sinh môi trường. Phát triển các khu dịch vụ du lịch phức hợp, có quy mô lớn và chất lượng cao.

Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển mạnh các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, thể thao..., nhất là dịch vụ chất lượng cao về đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe.

5. Phương hướng chủ yếu phát triển vùng⁸

Hoàn thiện quy hoạch vùng, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch, nhất là quy hoạch kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch. Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu kinh tế, các khu công nghiệp. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương và ứng phó hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; khắc phục tình trạng phát triển trùng lặp, manh mún, kém hiệu quả. Tạo điều kiện phát triển các khu vực còn nhiều khó khăn nhất là miền núi, biên giới, hải đảo, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và phía Tây các tỉnh miền Trung. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch, hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật để phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, khu kinh tế hiện có. Phát triển các hành lang, vành đai kinh tế, kết nối với các nước trong khu vực. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Nghiên cứu việc hình thành một số khu kinh tế xuyên biên giới.

⁸ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

a) *Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ*: xây dựng nền sản xuất sinh thái bền vững trên cơ sở sản xuất nông, lâm kết hợp để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và hoa xuất khẩu. Xây dựng và bảo vệ tốt hệ thống vườn quốc gia, quy hoạch và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên để bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái. Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn. Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi núi trọc ở những nơi xung yếu, đẩy mạnh trồng mới; hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; chấm dứt tình trạng phá rừng làm rẫy.

Từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật có tính kết nối liên vùng như các đường cao tốc, đường quốc lộ, đường sắt, sân bay; xây dựng các công trình kỹ thuật đầu mối như hệ thống cấp thoát nước ở đô thị; hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu đáp ứng nhu cầu phát triển

Gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội và giảm nghèo nhanh bền vững, nhất là đối với các huyện nghèo nhất trong vùng; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình giảm nghèo, chương trình nông thôn mới, cơ bản hoàn thành sắp xếp ổn định dân cư, nhất là vùng đồng bào tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện, đưa dân ra biên giới, khắc phục cơ bản tình trạng di dân tự do; từng bước cải thiện kết cấu hạ tầng và nâng cao đời sống văn hóa, vật chất cho đồng bào dân tộc ít người; từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng so với mức bình quân chung của cả nước.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là an ninh biên giới và các địa bàn trọng yếu.

Tăng cường hợp tác liên vùng, liên tỉnh, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch; về xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

b) *Vùng đồng bằng sông Hồng*: ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó phát triển Hà Nội trở thành trung tâm tài chính, ngân hàng có uy tín trong khu vực. Phát triển du lịch trở thành ngành mũi nhọn của vùng.

Tập trung phát triển ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, có giá trị nội địa hoá cao, có khả năng tham gia sâu được vào chuỗi giá trị toàn cầu như điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí chế tạo máy; công nghiệp luyện kim, hóa chất, nhiệt điện; sửa chữa, đóng tàu thủy và phương tiện hàng hải; vật liệu xây dựng mới; hóa dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành dệt may, da giày. Đồng thời ưu tiên phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến nông sản và thủy hải sản.

Tập trung phát triển ngành nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu; đồng

thời ổn định quỹ đất phục vụ cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia. Chú trọng phát triển làng nghề truyền thống và phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ hướng xuất khẩu đặc trưng của địa phương.

Phát triển văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế. Tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo để làm tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực; tiếp tục đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu, đào tạo, y tế chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,...

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng có tập trung vào các công trình trọng điểm. Kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn. Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư (vốn trong nước, vốn FDI, vốn ODA, vốn vay các tổ chức tín dụng quốc tế) với nhiều hình thức đầu tư (BOT, BTO, BT, PPP,...) để đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng của Vùng và của từng địa phương trong Vùng, đặc biệt là hệ thống hạ tầng kết nối Vùng và giữa Vùng Đồng bằng sông Hồng với cả nước, đường cao tốc, cảng biển, cảng hàng không; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có,...

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong Vùng, nhất là lợi thế về công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển; đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; có các giải pháp chủ động phòng tránh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy nhanh việc phát triển công nghiệp hóa đầu thành một trong các trụ cột công nghiệp của Vùng và cả nước. Phát triển các ngành công nghiệp gắn với lợi thế vận tải biển. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế của Vùng như: đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền, cơ khí chế tạo, dệt may, da giày, sản xuất xi măng, chế biến thủy sản, mía đường,... Hình thành các trung tâm công nghiệp lớn ở các tỉnh: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

Phát triển ngành dịch vụ như cảng biển, hàng không, ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông, chú trọng phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn,... Đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch biển ưu thế gồm: nghỉ dưỡng biển và đảo, tham quan, leo núi, du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên và tham quan các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa.

Tập trung triển khai xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển vùng sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân. Coi kinh tế nông nghiệp, nông thôn là vệ tinh phát triển các khu kinh tế và các đô thị trong Vùng.

Tập trung phát triển nuôi trồng các loại thủy sản là đặc sản có giá trị cao phù hợp với điều kiện tự nhiên của Vùng. Nâng cấp đội tàu đánh bắt thủy sản

công suất lớn có trang bị hệ thống thông tin, đưa dẫn, ngư cụ và bảo quản đông lạnh hiện đại để vừa nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ vừa góp phần bảo vệ vùng biển quốc gia. Tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần (cung cấp nước, đá, dầu, bảo dưỡng, sửa chữa,...) phục vụ đánh bắt trên biển dài ngày.

Đầu tư hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội như: cảng biển, các khu, điểm du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; hạ tầng về thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, cấp điện, hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng nông thôn,... Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp đến đầu tư.

d) Vùng Tây Nguyên: chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đến năm 2020 vùng Tây Nguyên cơ bản có nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, có sức cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững gắn với công nghiệp chế biến; đồng thời ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất nông lâm nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; xây dựng thương hiệu một số sản phẩm có lợi thế so sánh của Vùng như cà phê, cao su, ca cao, tiêu,... tăng cường bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Phát huy có hiệu quả tiềm năng mặt nước, nhất là mặt nước các hồ chứa lớn (hồ thủy điện, thủy lợi,...) để phát triển thủy sản; phát triển nhanh theo hướng thâm canh là chính đối với cây công nghiệp gắn với thị trường xuất khẩu (cà phê, cao su, chè, bông,...), chăn nuôi đại gia súc, trồng và bảo vệ rừng, cây dược liệu, cây đặc sản và công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản. Phát triển thủy điện lớn và vừa đa mục tiêu, các hồ chứa nước cho thủy lợi, trong đó mục tiêu quan trọng trữ nước mùa mưa để chống hạn mùa khô. Phát triển ngành vật liệu xây dựng. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, thật sự cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào dân tộc.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương vùng Tây Nguyên, phát triển mạnh công nghiệp để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, hướng vào chế biến các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu. Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, trong đó tập trung vào khai thác bô xít và chế biến alumin xác định thành một trong những ngành công nghiệp lớn của cả nước. Phát triển ngành cơ khí chế tạo tập trung phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến lâm sản, khai thác chế biến khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, đáp ứng các yêu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân. Phát triển thương mại, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đảm bảo hàng hóa lưu thông thuận lợi. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, phát huy có hiệu quả tài nguyên khí hậu đặc thù để hình thành và phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp ở thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), Măng Đen (Kon Tum),... Đẩy mạnh phát triển kinh tế cửa khẩu, các dịch vụ vận tải, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Phát

triển mạng lưới giao thông, cấp điện, thủy lợi, hạ tầng các đô thị, khu công nghiệp. Cần nhắc nhở cầu của thị trường trong quá trình lựa chọn địa điểm các khu công nghiệp mới.

đ) Vùng Đông Nam Bộ: duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tạo chuyển biến rõ rệt về chất, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả các ngành kinh tế, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, đóng góp hiệu quả vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế của cả nước. Chủ động khai thác cơ hội, phát huy tối đa lợi thế và hạn chế các mặt bất lợi trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả. Phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng, hàm lượng công nghệ cao; tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành công nghiệp chủ lực, có thế mạnh, chọn khâu đột phá phát triển các ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực cơ khí, dầu khí và các chế phẩm hóa dầu, hóa chất, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, sinh học, phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, tiết kiệm năng lượng. Đối với khu vực dịch vụ tập trung phát triển dịch vụ cao cấp, chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, thương mại, viễn thông, vận tải, khoa học công nghệ, đào tạo, y tế, du lịch, dịch vụ cảng,... Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành một trung tâm dịch vụ, chất lượng cao ngang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với hình thức tổ chức và kỹ thuật hiện đại, tạo ra sản phẩm đa dạng, an toàn, chất lượng cao phục vụ các đô thị, công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học tạo ra sản phẩm chất lượng cao theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững kết hợp du lịch sinh thái,...

Tăng cường liên kết Vùng, xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi tỉnh, thành phố và toàn Vùng, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả giữa các địa phương. Giảm bớt sự tập trung phát triển công nghiệp vào thành phố Hồ Chí Minh, chuyển dần các cơ sở công nghiệp sang các khu vực khác, nhất là các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, chú trọng thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch và bảo vệ môi trường.

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu để điều chỉnh phân vùng phát triển trên cơ sở vùng trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng dọc sông Tiền, sông Hậu và vùng chuyển tiếp với vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Điều chỉnh định hướng phân bố hệ thống đô thị vùng gồm: Cần Thơ là đô thị hạt nhân động lực phát triển vùng, các đô thị trung tâm tiểu vùng, hệ thống đô thị dọc theo các tuyến hành lang kinh tế đô thị. Xác định tính chất, quy mô, chức năng các đô thị cấp vùng, tiểu vùng và phân loại các đô thị. Định hướng

phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung phù hợp với đặc điểm tự nhiên, sản xuất và theo mô hình xây dựng nông thôn mới. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, đóng và sửa chữa các loại phương tiện đánh bắt xa bờ.

Điều chỉnh định hướng phân bố các khu công nghiệp tập trung gắn với các vùng đô thị và các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia và vùng, các trung tâm năng lượng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật của vùng, đảm bảo khai thác hiệu quả các lợi thế vùng nguyên liệu, nguồn nhân lực; các vùng du lịch sinh thái; hình thành các trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế, các cụm du lịch cấp vùng, các tuyến du lịch nội vùng, tuyến du lịch quốc gia và quốc tế, các sản phẩm du lịch về cảnh quan, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng; các vùng nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như trồng lúa, trái cây, hoa màu, các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; bảo tồn đa dạng sinh học vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sinh thái đặc trưng; hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ, bao gồm các trung tâm chuyên ngành về giáo dục đào tạo, nghiên cứu, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại cấp vùng, tiểu vùng, quốc gia và quốc tế.

Tổ chức không gian các đô thị và liên kết vùng đô thị theo hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu; tổ chức không gian các khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế biên, khu công nghiệp tập trung gắn với không gian đô thị và các trục hành lang kinh tế, các đầu mối hạ tầng kỹ thuật; bảo tồn các không gian vùng cảnh quan sông nước, vườn cây ăn trái, rừng ngập mặn, rừng ngập nước, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp chuyên canh và không gian nuôi trồng thủy sản.

Phát triển giao thông phù hợp với chiến lược phát triển giao thông quốc gia, vùng Mê Kông mở rộng, đảm bảo kết nối hệ thống đô thị trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống giao thông Xuyên Á trong vùng sông Mê Kông mở rộng.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc nền kinh tế và phân công lao động để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

- Quy hoạch sử dụng đất phải là công cụ quan trọng của Nhà nước thực hiện quyền định đoạt về đất đai; tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản.

- Việc tính toán, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương được định hướng từ trên xuống dưới, từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước và phát triển bền vững.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng then chốt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; có phân kỳ đầu tư ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đặc biệt đối với vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng Tây Nguyên, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất, giảm áp lực sử dụng đất canh tác tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng ven biển.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa,... theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Quy hoạch sử dụng đất dọc tuyến ven biển đảm bảo tính kết nối liên vùng, phát huy được thế mạnh của khu vực ven biển, khai thác hợp lý quỹ đất ven biển nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng không gian biển và bờ biển lâu dài cho cộng đồng và đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh. Cho phép chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản bị nhiễm mặn, hạn hán, ngập lụt do tác động của biến đổi khí hậu để chuyển sang mục đích nông nghiệp khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, lấn chiếm; phát triển quỹ đất theo hướng khai hoang, lấn biển mở rộng diện tích đất ở những nơi có điều kiện; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

2. Mục tiêu

- Đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai, bảo đảm đất đai sử dụng tiết kiệm, hiệu quả ngày càng cao.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Đến năm 2020 dân số cả nước khoảng 100 triệu người (38 - 40% dân số sống ở đô thị), đến năm 2030 có khoảng 110 - 115 triệu người (52 - 55% dân số sống ở khu vực đô thị) và sẽ dần đi vào ổn định khoảng 120 triệu người, khi đó nước ta đã hoàn thành mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và trở thành một nước công nghiệp hiện đại, với một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường, vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao. Tiến tới một xã hội vững chắc bằng nguồn lực phát triển nội sinh, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh; liên kết hoà nhập sâu về kinh tế và công nghệ; giao lưu rộng về văn hoá, thông tin với các nước trong khu vực và thế giới.

Để đạt được mục tiêu trên thì bức tranh toàn cảnh về sử dụng đất đến năm 2030 sẽ có khoảng 98% diện tích đất tự nhiên được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích. Định hướng sử dụng một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Việt Nam là quốc gia có truyền thống trồng lúa nước, đất trồng lúa của nước ta được hình thành trải qua hàng nghìn năm với công sức của bao thế hệ người dân Việt Nam. Hầu hết đất trồng lúa của nước ta là đất phù sa thuộc 02 vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, là loại đất tốt của thế giới. Năm 2010, diện tích đất trồng lúa cả nước có khoảng 4,1 triệu ha và đến năm 2015 diện tích đất trồng lúa còn khoảng 4,0 triệu ha, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của 65 - 70% dân số cả nước. Thực tế trong 5 năm qua, đất trồng lúa chỉ tăng khoảng 45 nghìn ha và đã có khoảng 135 nghìn ha đất trồng lúa được chuyển cho các mục đích khác (đất chuyên trồng lúa nước khoảng 45 nghìn ha), trong đó nhiều diện tích đất lúa thuộc khu vực đồng bằng là dạng “bờ xôi ruộng mật” đã chuyển sang để phát triển đô thị, khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác. Khi diện tích đất lúa đã chuyển sang sản xuất phi nông nghiệp thì khả năng quay trở lại là rất khó, trong khi quỹ đất để khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng lúa để bù đắp vào diện tích đất lúa mất đi là rất hạn chế và tốn kém.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thì việc chuyển đất trồng lúa cho các mục đích phi nông nghiệp sẽ không tránh khỏi, theo tính toán đến năm 2020 sẽ có khoảng 250 - 300 nghìn ha đất trồng lúa sẽ chuyển sang các mục đích khác; sau năm 2020 và xa hơn, đất lúa sẽ tiếp tục bị giảm trước áp lực gia tăng dân số, phát triển kinh tế - xã hội, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và nhiều nguyên nhân khác.

Mặt khác, theo kịch bản biến đổi khí hậu, đến năm 2020 nước biển dâng lên khoảng 12 cm, diện tích đất lúa bị ảnh hưởng 6 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Cửu Long gần 4 nghìn ha); đến năm 2030, nước biển dâng 17 cm, diện tích đất lúa bị ảnh hưởng khoảng 20 nghìn ha (vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 15 nghìn ha) và đến cuối thế kỷ, khi nước biển dâng 70 cm sẽ có xấp xỉ 16% diện tích vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đồng thời có tới 15% dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trên 5% dân số vùng Đồng bằng sông Hồng bị ảnh hưởng trực tiếp.

Dự báo đến năm 2030 dân số nước ta khoảng 110 - 115 triệu người và sẽ dân đi vào ổn định khoảng 120 triệu người, theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (bao gồm ăn, dự trữ, chăn nuôi, giống, chế biến, hao hụt,...) trước mắt cũng như lâu dài, nước ta cần phải duy trì ổn định quỹ đất trồng lúa khoảng 3,76 triệu ha, diện tích lúa gieo trồng cần tối thiểu ổn định khoảng 7,0 triệu ha, với hệ số sử dụng đất 1,9 - 2 lần, năng suất lúa bình quân đạt 62 tạ/ha, tổng lương thực cho các nhu cầu cần khoảng 45 triệu tấn; đủ lương thực cho 120 triệu dân với mức bình quân khoảng 375 kg/người/năm.

- Đất lâm nghiệp: đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng đất trồng đồi núi trọc gắn liền với định canh định cư, ổn định đời sống của các dân tộc và quản lý, bảo vệ, khôi phục phát triển rừng ven biển chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Ổn định 3 loại rừng trên cơ sở định rõ mục đích sử dụng theo hai tính chất rừng bảo tồn và rừng kinh tế với biện pháp đầu tư và khai thác có hiệu quả. Theo điều kiện về đất đai, diện tích đất để phát triển lâm nghiệp ở nước ta khoảng trên 17 triệu ha góp phần bảo vệ môi trường, hệ sinh thái bền vững, phấn đấu đến năm 2030 độ che phủ rừng đạt khoảng 45 -50%.

- Đất khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế: để đảm bảo mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển trên thế giới, diện tích đất giành cho sản xuất công nghiệp sẽ cơ bản ổn định ở mức khoảng 300 - 350 nghìn ha vào năm 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, hạn chế các ngành công nghiệp sử dụng nhiều đất và có ảnh hưởng xấu tới môi trường.

- Đất đô thị: để đảm bảo 52 - 55% dân số sống trong đô thị thì cả nước đến năm 2030 cần khoảng 2,0 - 2,2 triệu ha đất tự nhiên cho các đô thị, trong đó đất ở đô thị khoảng 10 - 12% và đất giao thông khoảng 20 - 25% .

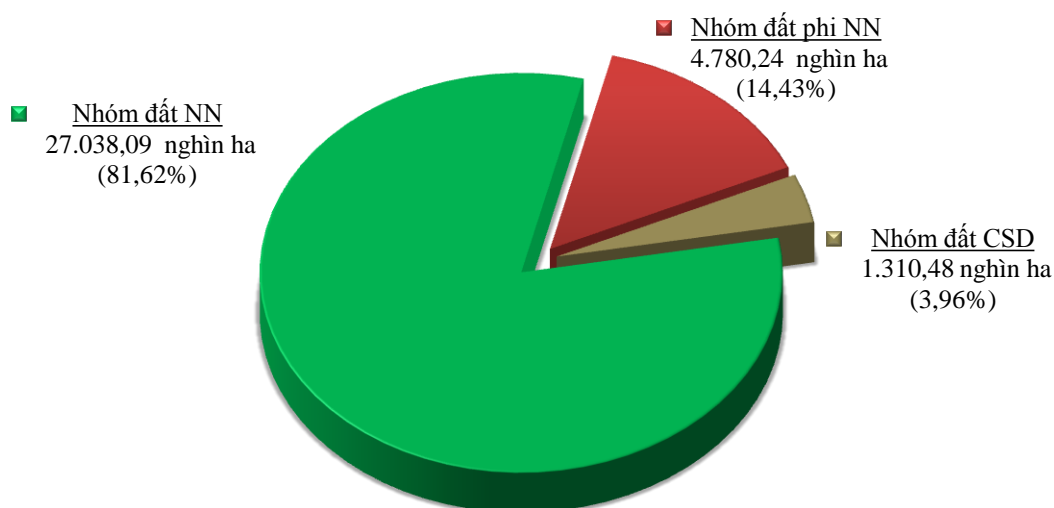
- Đất phát triển hạ tầng: quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi một quỹ đất khoảng 1,5 - 2,0 triệu ha để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện năng; các công trình văn hoá, y tế, thể dục - thể thao, giáo dục - đào tạo,...

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: trong giai đoạn 20 năm tới sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020)

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện 5 năm (2011 - 2015), tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2020 của cả nước; quy hoạch, chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Bộ, ngành và địa phương, cân đối và xác định các chỉ tiêu điều chỉnh phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020, như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp 27.038,09 nghìn ha, chiếm 81,62% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp 4.780,24 nghìn ha, chiếm 14,43% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng 1.310,36 nghìn ha, chiếm 3,95% diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 12: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2020 của cả nước

1. Nhóm đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới. Khuyến khích tích tụ đất đai, đẩy mạnh cơ giới hoá, áp dụng công nghệ hiện đại (nhất là công nghệ sinh học); bố trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, vùng chuyên môn hoá, khu nông nghiệp công nghệ cao,

các tổ hợp sản xuất lớn phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng; nâng cao thu nhập, đời sống nhân dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu. Kết hợp phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới.

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống phù hợp với nhu cầu thị trường và giảm thiệt hại trong sản xuất, chế biến, bảo quản.

Phát triển lâm nghiệp toàn diện, bền vững, trong đó chú trọng cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; tăng diện tích trồng rừng và độ che phủ rừng trên cơ sở khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ để người dân có thể sống, làm giàu từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; hình thành các tổ hợp trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển các vùng rừng chuyên môn hoá bảo đảm đáp ứng ngày càng nhiều hơn nguyên liệu trong nước cho công nghiệp chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, giấy.

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, phát huy lợi thế từng vùng gắn với thị trường; coi trọng hình thức nuôi công nghiệp, thâm canh là chủ yếu đối với cá nước ngọt, nước lợ và nước mặn; gắn nuôi trồng với chế biến bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ phục vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, xuất khẩu thủy sản.

Mục tiêu cụ thể:

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 2,5 - 3%/năm, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 3,5 - 4,0%/năm; duy trì diện tích đất lúa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài. Phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn, giải quyết cơ bản việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 3,5 lần so với hiện nay. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trước hết là hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa 2 vụ, mở rộng diện tích tưới cho rau màu, cây công nghiệp, cấp thoát nước chủ động cho diện tích nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Xây dựng các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung tại các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Phân đầu đưa diện tích cây lâu năm đạt trên 4,0 triệu ha.

- Phát triển và sử dụng bền vững đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng độ che phủ của rừng lên 42% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 4 đến 5%/năm, phấn đấu đến năm 2020, GDP của ngành lâm nghiệp đạt khoảng 2 - 3% GDP quốc gia. Sản lượng gỗ khai thác trong nước 20 - 24 triệu m³/năm (trong đó có 10 triệu m³ gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu; khai thác củi dùng cho khu vực nông thôn duy trì ở mức 25 - 26 triệu m³/năm;

- Phát huy tiềm năng, lợi thế kinh tế thủy sản, nâng cao chất lượng tăng trưởng bền vững, hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh. Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế thủy sản với đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2020 kinh tế thủy sản đóng góp từ 30 - 35% GDP ngành nông nghiệp.

Căn cứ Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020; đề án an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020; quy hoạch chuyển đổi cơ cấu nông - lâm nghiệp cả nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; chiến lược phát triển cây cao su, cây cà phê, cây chè, cây điều, cây ăn quả,...; chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020; kết quả rà soát 3 loại rừng; chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020; căn cứ vào đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; điều kiện địa hình, khí hậu, đất đai của từng vùng và cả nước; đồng thời trên cơ sở kết quả thực hiện sử dụng nhóm đất nông nghiệp 5 năm (2011 - 2015).

Đến năm 2020, nhóm đất nông nghiệp của cả nước là 27.038,09 nghìn ha, chiếm 81,62% diện tích tự nhiên của cả nước, tăng 811,70 nghìn ha so với năm 2010. So với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội điều chỉnh tăng thêm 306,33 nghìn ha, do điều chỉnh giảm một số chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp như đất khu công nghiệp, công trình năng lượng, quốc phòng, an ninh,... trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 7.880,80 nghìn ha, chiếm 29,15% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 616,66 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 48,02 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.285,50 nghìn ha, chiếm 4,75% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 119,88 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 21,21 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 7.897,78 nghìn ha, chiếm 29,21% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 473,22 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 4.256,74 nghìn ha, chiếm 53,90% diện tích nhóm đất nông nghiệp của vùng; tăng 199,79 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 26,00 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 3.641,04 nghìn ha, chiếm 46,10% diện tích nhóm đất nông nghiệp của vùng; tăng 273,43 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 123,41 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Vùng Tây Nguyên có 4.913,56 nghìn ha, chiếm 18,17% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; tăng 87,67 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 44,86 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

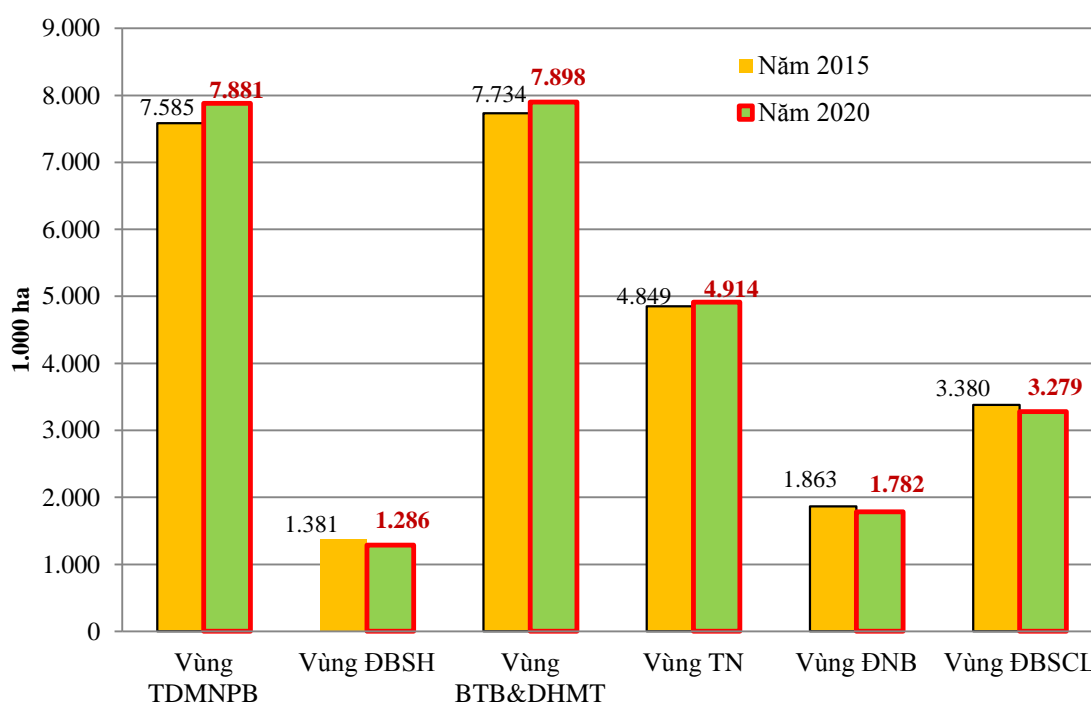
- Vùng Đông Nam Bộ có 1.781,69 nghìn ha, chiếm 6,59% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 122,33 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 69,86 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.278,76 nghìn ha, chiếm 12,13% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 125,64 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 24,97 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Bảng 3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	26.791,58	100,00	26.731,76	100,00	27.038,09	100,00	306,33
1	Trung du miền núi phía Bắc	7.585,08	28,31	7.832,78	29,30	7.880,80	29,15	48,02
2	Đồng bằng sông Hồng	1.380,57	5,15	1.264,29	4,73	1.285,50	4,75	21,21
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.733,91	28,87	7.800,37	29,18	7.897,78	29,21	97,41
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	4.122,94	15,39	4.282,74	16,02	4.256,74	15,74	-26,00
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	3.610,97	13,48	3.517,63	13,16	3.641,04	13,47	123,41
4	Tây Nguyên	4.848,96	18,10	4.868,70	18,21	4.913,56	18,17	44,86

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
5	Đông Nam Bộ	1.862,97	6,95	1.711,83	6,40	1.781,69	6,59	69,86
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.380,09	12,62	3.253,79	12,18	3.278,76	12,13	24,97



Biểu đồ 13: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến năm 2020

1.1. Đất trồng lúa

Giữ vững diện tích đất trồng lúa để bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; đảm bảo đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo. Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh sản xuất lúa, nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Có chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa, địa phương trồng lúa và vùng trồng lúa.

Năm 2015, đất trồng lúa cả nước còn 4.030,75 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 3.275,38 nghìn ha). Trên cơ sở xem xét, cân đối kết quả thực hiện và đề xuất nhu cầu của các địa phương để nâng cao hiệu quả kinh tế, đời sống của người nông dân trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, khô hạn và sự cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu gạo của các nước trong khu vực và an

ninh lương thực quốc gia. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng lúa giảm 285,49 nghìn ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 170 nghìn ha để đảm bảo nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, xây dựng nông thôn mới, thương mại, dịch vụ..., chuyển khoảng 115 nghìn ha sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp...; đồng thời cũng trong kỳ kế hoạch, đất trồng lúa bổ sung thêm 15,13 nghìn ha từ đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng nhờ việc hoàn thiện hệ thống các công trình thủy lợi (như Ia Mơr, Krông Buk Hạ ở tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk...).

Như vậy, đến năm 2020, đất trồng lúa cả nước có thể giảm xuống còn 3.760,39 nghìn ha (giảm 270,36 nghìn ha so với năm 2015) điều chỉnh giảm thêm 52,04 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội (3.812 nghìn ha); đất chuyên trồng lúa nước là 3.128,96 nghìn ha (giảm 146,42 nghìn ha so với năm 2015), điều chỉnh giảm thêm 92,95 nghìn ha so với Nghị quyết Quốc hội (3.222 nghìn ha).

Đất trồng lúa giảm là do tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến tình trạng lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện với tần suất ngày càng tăng tại các vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đến một số diện tích không còn phù hợp với điều kiện canh tác sản xuất lúa (theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình khô hạn và xâm nhập mặn của cả nước cuối năm 2015 và đầu năm 2016 diễn ra rất nghiêm trọng, đã làm cho 126 nghìn ha đất trồng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Cà Mau khoảng 49 nghìn ha, Kiên Giang 34 nghìn ha, Bạc Liêu 11 nghìn ha và Bến Tre gần 11 nghìn ha...); 23 nghìn ha của vùng Duyên hải Nam trung Bộ (Khánh Hòa 2 nghìn ha, Ninh Thuận 6 nghìn ha, Bình Thuận 15 nghìn ha); khoảng 13 nghìn ha của vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk gần 10 nghìn ha, Gia Lai 2,6 nghìn ha) phải dừng sản xuất, không xuống giống được. Nếu tình hình khô hạn tiếp tục kéo dài đến tháng 6/2016 thì sẽ có khoảng 500 nghìn ha đất canh tác lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 40 nghìn ha của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, khoảng 20 nghìn ha của vùng Tây Nguyên bị thiếu nước; đồng thời với tác động của yếu tố thị trường, giá cả không ổn định, chi phí sản xuất lúa ngày càng tăng dẫn đến hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thấp hơn so với một số cây trồng khác như: thanh long, hoa, rau màu...

Mặt khác, dự báo trong những năm tới, năng suất lúa sẽ được tăng lên do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong khi nhu cầu lương thực về cơ bản đã tới ngưỡng ổn định, cụ thể: theo tính toán, dân số nước ta vào năm 2020 là khoảng 100 triệu người; về cơ cấu năng lượng trong khẩu phần ăn của người Việt Nam; theo Bộ Y tế, nhu cầu trung bình năng lượng cần 2.400 Kcal/người/ngày, trong đó nguồn năng lượng do gạo và các chất bột khác chiếm khoảng 55-60%, tương đương khoảng 110 kg gạo/người/năm và bằng khoảng 16 triệu tấn thóc/năm; ngoài ra cần phải có một lượng thóc để làm giống (khoảng 3%), dành cho chăn

nuôi (khoảng 15-18%), chế biến sang các sản phẩm khác (khoảng 3%), hao hụt (khoảng 10%) tương đương từ 13-14 triệu tấn/năm; cộng với mức dự trữ lương thực của quốc gia (theo khuyến cáo của FAO, tối thiểu phải đạt 17% tổng nhu cầu tiêu dùng trong nước) tương đương từ 5-6 triệu tấn thóc/năm. Như vậy tổng nhu cầu về thóc của cả nước đến năm 2020 cần khoảng 35-36 triệu tấn thóc/năm.

Diện tích đất trồng lúa giảm tập trung chủ yếu tại các tỉnh như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau. Trong 3.760,39 nghìn ha đất trồng lúa, có khoảng 400 nghìn ha được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng được bảo vệ để không làm mất các điều kiện phù hợp để khi cần thiết vẫn trồng lúa trở lại nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa.

Với diện tích đất lúa đến năm 2020 còn 3.760,39 nghìn ha và hệ số sử dụng đất trồng lúa bình quân là 1,95 lần thì diện tích gieo trồng lúa hàng năm vẫn đạt trên 7 triệu ha và với năng suất bình quân khoảng 60 tạ/ha/năm thì sản lượng lúa đạt 42 triệu tấn/năm, bình quân khoảng 420 kg/người/năm không những vẫn đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia mà còn dành cho xuất khẩu khoảng từ 5 - 6 triệu tấn.

Đất trồng lúa phân bố cho các vùng và các địa phương như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 499,09 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 256,10 nghìn ha), chiếm 13,27% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 30,20 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 6,24 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Bắc Giang, Điện Biên, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 515,29 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 492,69 nghìn ha), chiếm 13,70% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 104,66 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm thêm 19,00 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương,....;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 629,44 nghìn ha, chiếm 16,74% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 66,39 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 373,12 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 329,38 nghìn ha), chiếm 59,28% diện tích đất trồng lúa của vùng; giảm 34,76 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 0,26 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,....;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 256,32 nghìn ha (đất chuyên trồng

lúa nước 220,35 nghìn ha), chiếm 40,72% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 31,63 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 4,91 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội (261,23 nghìn ha). Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi,...;

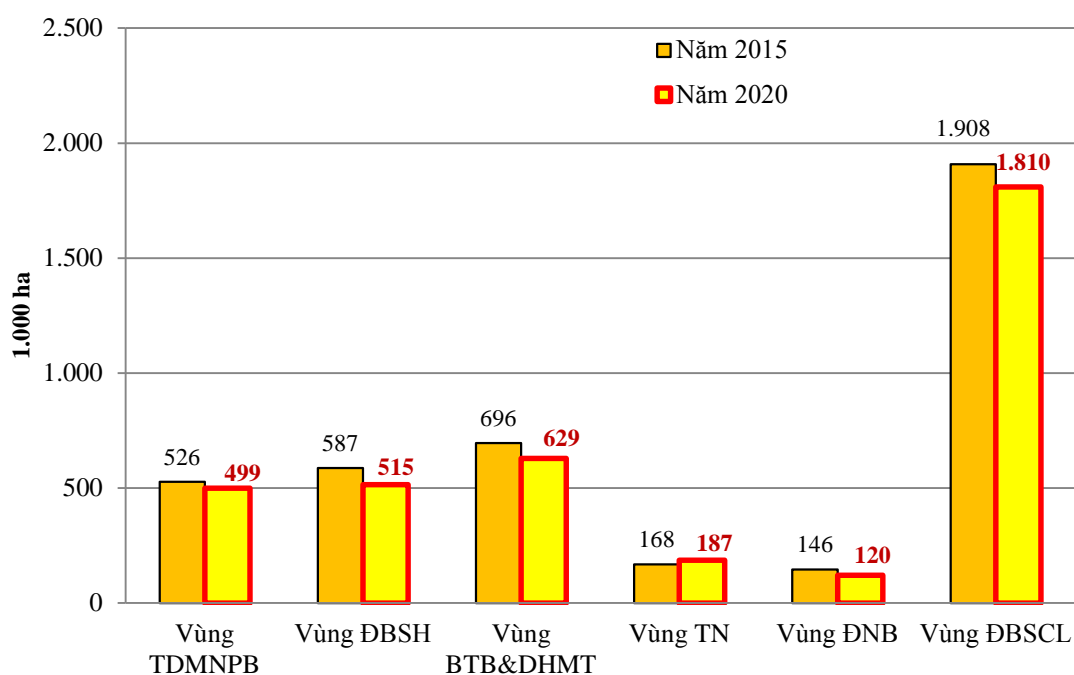
- Vùng Tây Nguyên có 186,55 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 107,53 nghìn ha), chiếm 4,96% diện tích đất trồng lúa của cả nước; tăng 19,67 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 8,09 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk,...;

- Vùng Đông Nam Bộ có 120,35 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 79,54 nghìn ha), chiếm 3,20% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 60,87 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 22,46 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai,...;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.809,67 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.643,37 nghìn ha), chiếm 48,13% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 117,35 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 7,26 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội (1.816,93 nghìn ha). Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng,...

Bảng 4. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	4.030,75	100,00	3.812,43	100,00	3.760,39	100,00	-52,04
1	Trung du miền núi phía Bắc	526,49	13,06	505,33	13,25	499,09	13,27	-6,24
2	Đồng bằng sông Hồng	586,50	14,55	534,29	14,01	515,29	13,70	-19,00
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	696,12	17,27	634,61	16,65	629,44	16,74	-5,17
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	408,74	10,14	373,38	9,79	373,12	9,92	-0,26
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	287,38	7,13	261,23	6,86	256,32	6,82	-4,91
4	Tây Nguyên	168,20	4,17	178,46	4,68	186,55	4,96	8,09
5	Đông Nam Bộ	145,69	3,61	142,81	3,75	120,35	3,20	-22,46
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.907,75	47,34	1.816,93	47,66	1.809,67	48,13	-7,26



Biểu đồ 14: Điều chỉnh QHSD đất trồng lúa đến năm 2020

1.2. Đất rừng phòng hộ

Phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển, chắn cát bay, phòng hộ bảo vệ môi trường,... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

- Với rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng, nhiều tầng; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ vùng núi phía Bắc (lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm,...), Vùng Bắc Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Gianh,...), vùng Nam Trung Bộ (lưu vực sông Cái, sông Côn, sông Đà Rằng, sông Trà Khúc,...), vùng Tây Nguyên (lưu vực sông Sê San, sông Ba, sông Đồng Nai,...);

- Với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn gió, chắn cát bay cần tập trung xây dựng dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và củng cố, phát triển hệ thống rừng chống cát bay, chắn sóng ở các vùng ven biển miền Trung;

- Với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cần tập trung xây dựng ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ,... và các khu công nghiệp ở các tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương...;

- Xây dựng rừng phòng hộ biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Căn cứ chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015); đề xuất nhu cầu của các địa phương, ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ bảo vệ khoảng 4.400 nghìn ha rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới khoảng 240 nghìn ha tại các khu vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới và rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Trong đó bảo vệ 310 nghìn ha, phục hồi 9,6 nghìn ha và trồng mới 46 nghìn ha rừng phòng hộ ven biển để chắn sóng, chống cát bay, lấn biển và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (trồng rừng ngập mặn 29,5 nghìn ha). Đồng thời trong giai đoạn này sẽ chuyển khoảng 100 nghìn ha rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan như: khu bảo tồn thiên nhiên Mường La (Sơn La), Chí Sán (Hà Giang), khu rừng bảo vệ cảnh quan Kinh Môn (Hải Dương), khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải (Thái Bình), khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn (Hà Nội), Văn hóa - lịch sử Nam Đàn (Nghệ An)... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và chuyên khoảng 1.100 nghìn ha (chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng,...) là đất có chất lượng rừng kém, nghèo kiệt; đất khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên, đất quy hoạch trồng rừng ở các khu vực ít xung yếu sang rừng sản xuất để đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng một cách bền vững, góp phần giải quyết việc thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ nhưng vẫn giữ được chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2020 đất rừng phòng hộ của cả nước là 4.618,44 nghìn ha, chiếm 28,43% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước, thấp hơn 1.223,25 nghìn ha so với Nghị quyết Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1.926,64 nghìn ha, chiếm 41,72% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 770,19 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 676,02 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai,...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 170,09 nghìn ha, chiếm 3,68% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 0,96 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 7,28 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Hà Nội, Ninh Bình,...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.792,54 nghìn ha, chiếm 38,81% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 269,38 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 891,52 nghìn ha, chiếm 49,74% diện tích đất rừng phòng hộ của vùng, giảm 106,37 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 151,23 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội (1.042,75 nghìn ha). Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế,...;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 901,02 nghìn ha, chiếm 50,26% diện tích đất rừng phòng hộ của vùng, giảm 163,01 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 223,80 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội (1.124,82 nghìn ha). Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa,...;

- Vùng Tây Nguyên có 529,90 nghìn ha, chiếm 11,47% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 96,11 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 113,50 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Kon Tum, Lâm Đồng, Gia Lai,...;

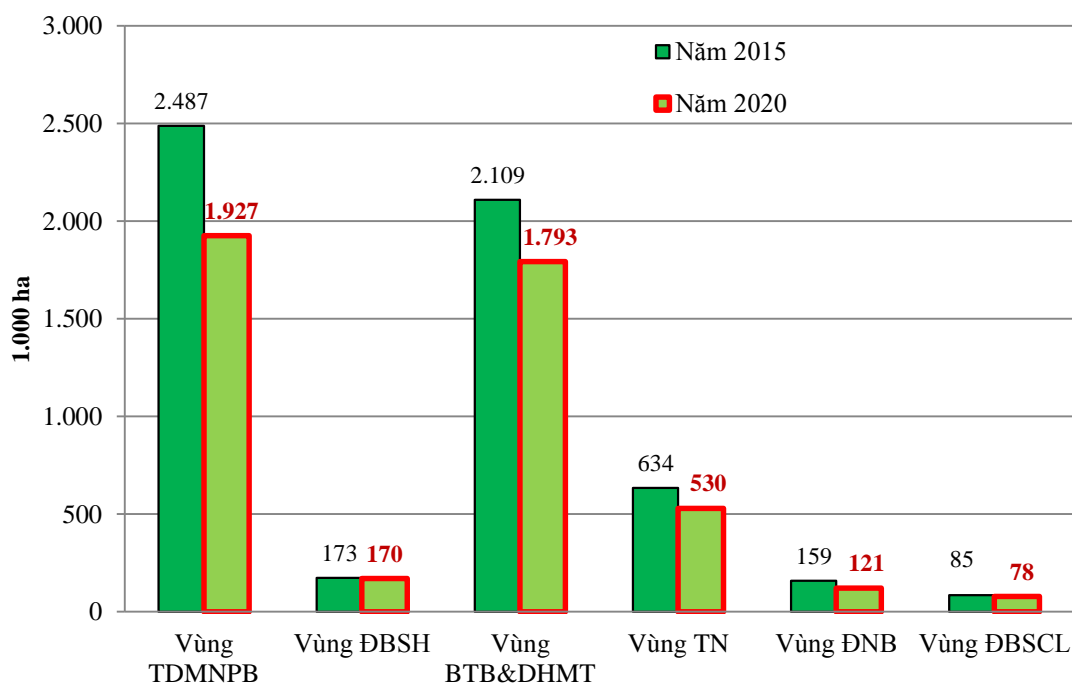
- Vùng Đông Nam Bộ có 121,05 nghìn ha, chiếm 2,62% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 37,73 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 34,36 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Bình Phước, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh,...;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 78,22 nghìn ha, chiếm 1,70% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 4,58 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 17,06 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau,...

Bảng 5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	5.648,99	100,00	5.841,69	100,00	4.618,44	100,00	-1.223,25
1	Trung du miền núi phía Bắc	2.487,44	44,03	2.602,66	44,55	1.926,64	41,72	-676,02
2	Đồng bằng sông Hồng	173,46	3,07	177,37	3,04	170,09	3,68	-7,28

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.109,48	37,34	2.167,57	37,11	1.792,54	38,81	-375,03
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1.015,11	17,97	1.042,75	17,85	891,52	19,30	-151,23
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1.094,37	19,37	1.124,82	19,26	901,02	19,51	-223,80
4	Tây Nguyên	634,31	11,23	643,40	11,01	529,90	11,47	-113,50
5	Đông Nam Bộ	158,95	2,81	155,41	2,66	121,05	2,62	-34,36
6	Đồng bằng sông Cửu Long	85,35	1,52	95,28	1,63	78,22	1,70	-17,06



Biểu đồ 15: Điều chỉnh QHSD đất rừng phòng hộ đến năm 2020

1.3. Đất rừng đặc dụng

- Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng.

- Đến năm 2020, đưa diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có từ 2,2 triệu ha lên gần 2,4 triệu ha phù hợp với mục tiêu Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng đến năm 2020 gồm 176 khu (34 vườn quốc gia; 58 khu bảo tồn thiên nhiên; 14 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 61 khu bảo vệ cảnh quan và các khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học) với tổng diện tích 2.462,31 nghìn ha. Theo kết quả khảo sát thực tế và làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với một số địa phương, trong tổng số 2.462,31 nghìn ha gồm có: 2.358,87 nghìn ha đất có rừng đặc dụng, điều chỉnh tăng 87,67 nghìn ha so với chỉ tiêu Quốc hội, chiếm 14,52% diện tích đất lâm nghiệp, do thành lập một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,... Ngoài ra còn có 67 nghìn ha tại các vùng bãi bồi và mặt nước ven biển thuộc tỉnh Thái Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu... và 36,44 nghìn ha diện tích đất khác ngoài lâm nghiệp nằm trong hệ thống rừng đặc dụng;

Diện tích đất rừng đặc dụng phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 565,97 nghìn ha, chiếm 23,99% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 133,62 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 78,00 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, do quy hoạch mới KBTTN Mường La (Sơn La) với diện tích khoảng 17 nghìn ha và 3 khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Sắt (Lào Cai) 18,64 nghìn ha, Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên) 6 nghìn ha, Chí Sán (Hà Giang) 4,52 nghìn ha; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mẫu Sơn 11,06 nghìn ha, Bắc Sơn 1,09 nghìn ha (tỉnh Lạng Sơn); 05 khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng 0,30 nghìn ha (Hà Giang), Suối Mỡ 1,21 nghìn ha (Bắc Giang), Rừng văn hóa, lịch sử thành phố Hạ Long 0,37 nghìn ha, khu văn hóa lịch sử Đông Triều 0,51 nghìn (Quảng Ninh) và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học cho Trung tâm khoa học Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc Bộ 1,05 nghìn ha (Phú Thọ, Yên Bái)... Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu,...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 85,26 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển), chiếm 3,61% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 6,40 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 1,22 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, do thành lập mới khu rừng bảo

vệ cảnh quan Kinh Môn (Hải Dương) với diện tích khoảng 323 ha; khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải (Thái Bình) 12.500 ha; khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn (Hà Nội) 3.760 ha... Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng,....;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 916,63 nghìn ha, chiếm 38,86% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 23,90 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 609,73 nghìn ha, chiếm 66,52% diện tích đất rừng đặc dụng của vùng, tăng 14,72 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 40,17 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, trong đó: giảm 46,62 nghìn ha diện tích rừng đặc dụng của tỉnh Quảng Bình và đồng thời quy hoạch, thành lập mới 02 khu bảo tồn loài hạt trần Nam Động 647 ha và Sến Tam Quy 518 ha (Thanh Hóa); 08 khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Đền Bà Triệu 434 ha, Lam Kinh 169 ha, Hàm Rồng 216 ha, Núi Trường Lệ 139 ha (Thanh Hóa); Săng Lê Tương Dương 242 ha, Văn hóa - lịch sử Nam Đàn 2.957 ha, Văn hóa - lịch sử Yên Thành 1.020 ha (Nghệ An) và Núi Thần Đinh 136 ha (Quảng Bình)... Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa,....;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 306,90 nghìn ha, chiếm 33,48% diện tích đất rừng đặc dụng của vùng, tăng 9,18 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 5,34 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Quảng Nam, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Bình Thuận, Bình Định,....;

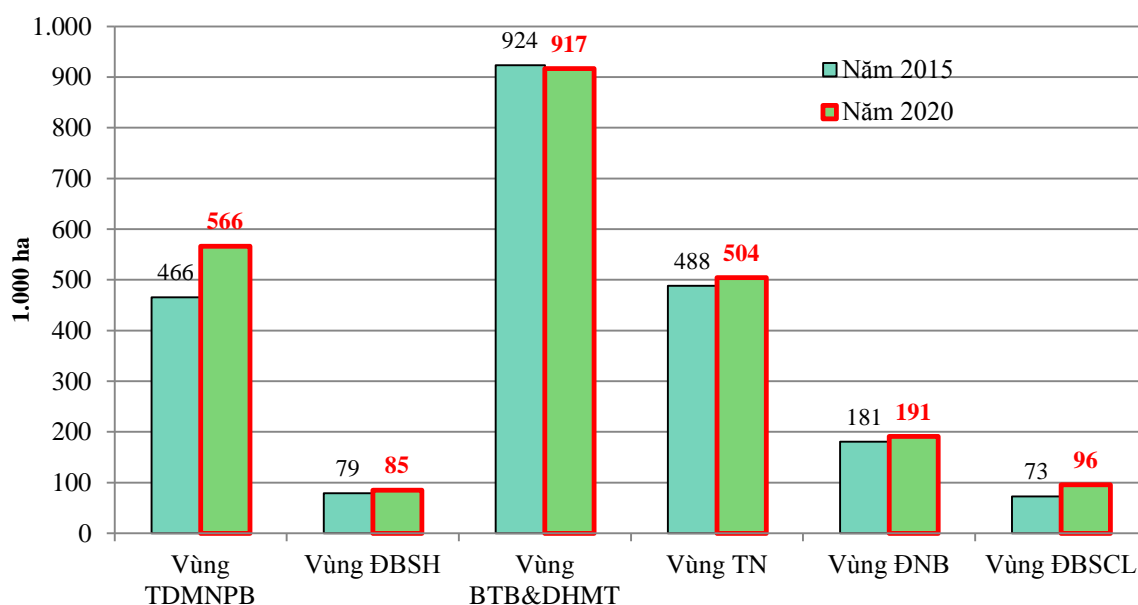
- Vùng Tây Nguyên có 504,23 nghìn ha, chiếm 21,38% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 17,26 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 18,92 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Lâm Đồng, Gia Lai;

- Vùng Đông Nam Bộ có 190,98 nghìn ha (không bao gồm 10,5 nghìn ha đất mặt nước thuộc vườn quốc gia Côn Đảo), chiếm 8,10% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 10,69 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 18,19 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu;...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 95,80 nghìn ha, chiếm 4,06% diện tích rừng đặc dụng của cả nước, tăng 27,80 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 19,29 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, do thành lập mới Vườn quốc gia Thất Sơn (An Giang) với diện tích khoảng 14.000 ha (bao gồm cả vùng đệm) và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học cho Viện khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ... Đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp,...

Bảng 6. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	2.210,25	100,00	2.271,20	100,00	2.358,87	100,00	87,67
1	Trung du miền núi phía Bắc	465,65	21,07	487,97	21,49	565,97	23,99	78,00
2	Đồng bằng sông Hồng	79,11	3,58	86,48	3,81	85,26	3,61	-1,22
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	923,53	41,78	962,14	42,36	916,63	38,86	-45,51
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	616,32	27,88	649,90	28,61	609,73	25,85	-40,17
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	307,21	13,90	312,24	13,75	306,90	13,01	-5,34
4	Tây Nguyên	488,36	22,10	485,31	21,37	504,23	21,38	18,92
5	Đông Nam Bộ	180,64	8,17	172,79	7,61	190,98	8,10	18,19
6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,96	3,30	76,51	3,36	95,80	4,06	19,29



Biểu đồ 16: Điều chỉnh QHSĐ đất rừng đặc dụng đến năm 2020

1.4. Đất rừng sản xuất

Rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt, tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp được cải tạo để trồng rừng mới, mang lại hiệu quả kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển rừng trồng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường, tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và hiệu quả kinh tế cao.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư phát triển rừng; ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; khuyến khích gây, trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ. Bố trí thâm canh khoảng 2,0 triệu ha rừng sản xuất (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng), đồng thời đầu tư khai thác khoảng 1,0 triệu ha đất trống đòi hỏi để trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung.

Cải thiện nhanh năng suất, chất lượng rừng trồng thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Đẩy mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển. Đa dạng hoá các nguồn thu nhập trên cơ sở xã hội hóa phát triển lâm nghiệp, giảm dần và thay thế canh tác nương rẫy bằng sản xuất nông lâm kết hợp nhằm bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao mức sống cho cộng đồng.

Căn cứ chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015); đề xuất nhu cầu của các địa phương, ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 9.267,94 nghìn ha, chiếm 57,05% diện tích đất lâm nghiệp, điều chỉnh tăng 1.135,82 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, do khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới hệ thống rừng sản xuất tại các vùng trong cả nước. Đất rừng sản xuất phân bổ cho các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3.688,72 nghìn ha, chiếm 39,80% diện tích rừng sản xuất của cả nước; tăng 1.155,45 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 707,02 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bổ tập trung ở các tỉnh Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái,...;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 260,13 nghìn ha, chiếm 2,81% diện tích rừng sản xuất của cả nước; giảm 11,11 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 5,52 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bổ tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, thành phố Hà Nội, Hải Dương,...;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 3.174,42 nghìn ha, chiếm 34,25% diện tích rừng sản xuất của cả nước, tăng 632,69 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 1.827,37 nghìn ha, chiếm 57,57% diện tích rừng sản xuất của vùng; tăng 255,86 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 112,76 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình,...;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 1.347,05 nghìn ha, chiếm 42,43% diện tích rừng sản xuất của vùng; tăng 376,82 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 304,70 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi,...;

- Vùng Tây Nguyên có 1.842,42 nghìn ha, chiếm 19,88% diện tích rừng sản xuất của cả nước; tăng 90,36 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 33,11 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng,...;

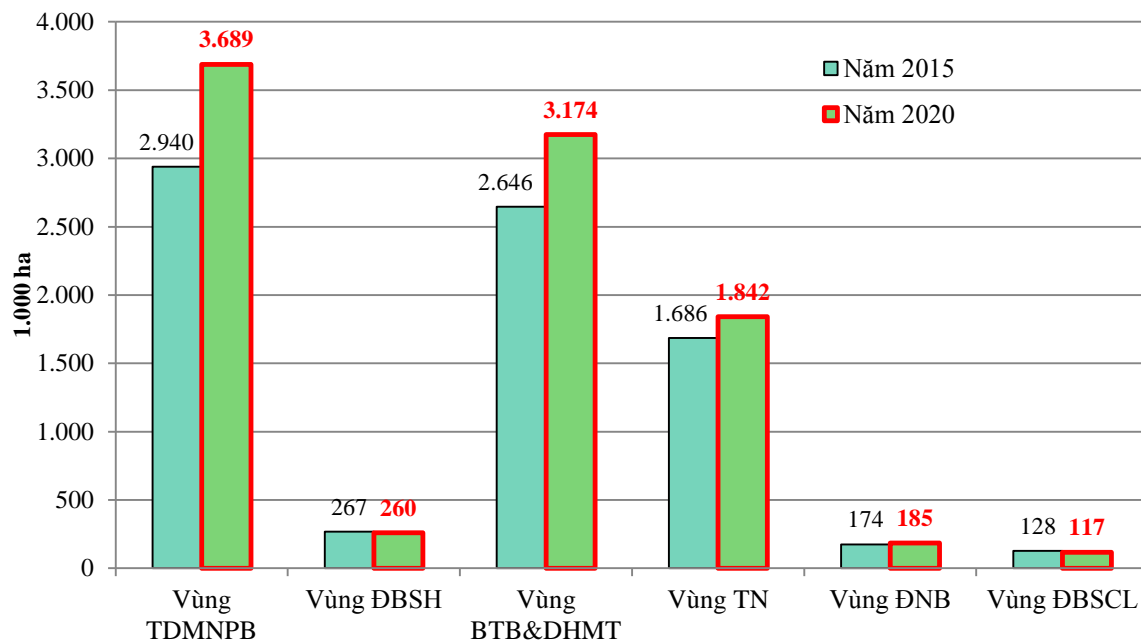
- Vùng Đông Nam Bộ có 184,88 nghìn ha, chiếm 1,99% diện tích rừng sản xuất của cả nước; tăng 11,21 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh tăng 14,01 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai,...;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 117,37 nghìn ha, chiếm 1,27% diện tích rừng sản xuất của cả nước; giảm 42,46 nghìn ha so với năm 2010 và điều chỉnh giảm 41,30 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Cà Mau, Long An, Kiên Giang...

Bảng 7. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	7.840,91	100,00	8.132,12	100,00	9.267,94	100,00	1.135,82
1	Trung du miền núi phía Bắc	2.939,86	37,49	2.981,70	36,67	3.688,72	39,80	707,02
2	Đồng bằng sông Hồng	266,81	3,40	254,61	3,13	260,13	2,81	5,52
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.646,27	33,75	2.756,96	33,90	3.174,42	34,25	417,46

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1.523,04	19,42	1.714,61	21,08	1.827,37	19,72	112,76
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1.123,23	14,33	1.042,35	12,82	1.347,05	14,53	304,70
4	Tây Nguyên	1.686,10	21,50	1.809,31	22,25	1.842,42	19,88	33,11
5	Đông Nam Bộ	174,29	2,22	170,87	2,10	184,88	1,99	14,01
6	Đồng bằng sông Cửu Long	127,58	1,64	158,67	1,95	117,37	1,27	-41,30



Biểu đồ 17: Điều chỉnh QHSĐ đất rừng sản xuất đến năm 2020

1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Phấn đấu đến năm 2020, ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa - hiện đại hóa và tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng bền vững, thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào kinh tế thế giới. Đồng thời từng bước nâng cao trình độ dân trí, đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Kinh tế thủy sản đóng góp 30 - 35% GDP trong khối nông - lâm - ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản từ 8 - 10%/năm. Kim ngạch

xuất khẩu thủy sản đạt 8 - 9 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 - 7 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 65 - 70% tổng sản lượng. Tạo việc làm cho 5,0 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay; trên 40% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo.

Tập trung nghiên cứu điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường phục vụ khai thác hải sản; phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các hoạt động nghiên cứu nguồn lợi và tổ chức khai thác thủy sản trên biển. Xây dựng và phát triển hệ thống khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa, nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng, ban hành chính sách quản lý phù hợp.

Rà soát lại quy hoạch các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, gắn kết chặt chẽ các cơ sở chế biến với vùng sản xuất nguyên liệu và cơ sở dịch vụ hậu cần (các cảng cá, bến cá). Đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu và đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng trong mỗi sản phẩm thủy sản. Tổ chức lại sản xuất, xây dựng mối quan hệ liên kết, chia sẻ lợi ích giữa các doanh nghiệp, người sản xuất, nhà khoa học nhằm tạo môi trường thuận lợi nâng cao hiệu quả sản xuất. Tập trung đầu tư củng cố phát triển đồng bộ công nghiệp cơ khí, đóng, sửa tàu cá; sản xuất phụ trợ gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần đồng bộ trên biển, các vùng hải đảo, những vùng sản xuất tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với vùng nước ngọt: ổn định diện tích nuôi các loài cá truyền thống trên các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa để tăng nguồn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, đồng bào miền núi, góp phần thiết thực xóa đói giảm nghèo. Không ngừng đổi mới cơ cấu, nâng cao chất lượng các đối tượng nuôi, các giống thủy đặc sản và các giống thủy sản mới phục vụ xuất khẩu, du lịch và thị trường nội địa.

Đối với vùng nước lợ: tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng các đối tượng thủy sản tạo sản phẩm chủ lực theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái phục vụ xuất khẩu. Hình thành các vùng nuôi công nghiệp tập trung có quy mô diện tích lớn theo tiêu chuẩn GAP phù hợp với từng thị trường, tạo sản lượng hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước ở các khu vực Đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, gắn với truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu thủy sản uy tín, chất lượng cao. Duy trì, phát triển các hình thức nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái), nuôi quảng canh cải tiến ở các vùng bãi bồi, đầm phá, rừng ngập mặn để vừa tạo sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao, vừa bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

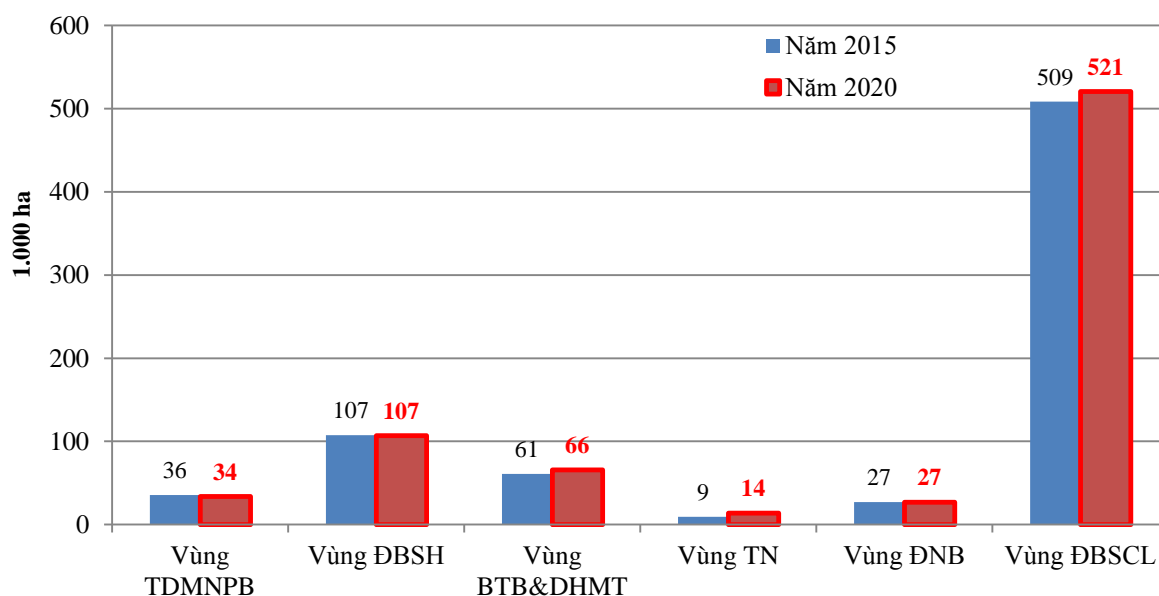
Đối với nuôi nước mặn: phát triển nuôi biển thành một lĩnh vực sản xuất quy mô công nghiệp tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ xuất khẩu, du lịch và tiêu thụ nội địa.

Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011 - 2015; đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 767,96 nghìn ha, chiếm 2,84% diện tích nhóm đất nông nghiệp, điều chỉnh giảm 22,04 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội. Đất nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (520,63 nghìn ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong phương án điều chỉnh quy hoạch chưa tính đến diện tích nuôi kết hợp trong các hồ thủy lợi, hồ thủy điện; nuôi lồng bè trên sông, suối; vùng bãi triều, đầm phá; nuôi ngoài biển; nuôi kết hợp trong các ruộng lúa, kênh, mương... Nếu tính cả diện tích này, diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước đến năm 2020 đạt trên 1 triệu ha, vẫn đảm bảo tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 - 7 triệu tấn cho chế biến và xuất khẩu.

Bảng 8. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	749,11	100,00	790,00	100,00	767,96	100,00	-22,04
1	Trung du miền núi phía Bắc	35,69	4,76	32,82	4,15	33,60	4,38	0,78
2	Đồng bằng sông Hồng	107,45	14,34	109,19	13,82	107,07	13,94	-2,12
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,92	8,13	65,62	8,31	65,82	8,57	0,20
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	39,41	5,26	43,42	5,50	46,04	6,00	2,62
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	21,51	2,87	22,20	2,81	19,78	2,57	-2,42
4	Tây Nguyên	9,49	1,27	12,45	1,58	13,81	1,80	1,36
5	Đông Nam Bộ	26,98	3,60	27,16	3,44	27,03	3,52	-0,13
6	Đồng bằng sông Cửu Long	508,58	67,90	542,76	68,70	520,63	67,79	-22,13



Biểu đồ 18 : Điều chỉnh QHSD đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020

1.6. Đất làm muối

Phát triển sản xuất muối phải khai thác và phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn nước biển, khí hậu, thời tiết của từng vùng, gắn chuyển dịch cơ cấu sản xuất muối với đổi mới công nghệ, đầu tư mới và cải tạo đồng muối để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Tập trung phát triển sản xuất muối ở những nơi có điều kiện và lợi thế theo hướng tập trung, quy mô lớn, hình thành tổ hợp công nghiệp muối - hóa chất, gắn sản xuất với chế biến và hóa chất sau muối; đồng thời có cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi diện tích muối không có hiệu quả, phân tán, thủ công sang phát triển sản xuất khác để có hiệu quả cao hơn.

Đảm bảo sản xuất muối có hiệu quả và bền vững; đáp ứng đủ nhu cầu muối tiêu dùng của nhân dân và nguyên liệu cho các ngành công nghiệp; giảm dần nhập khẩu muối công nghiệp và tăng dần xuất khẩu muối, các sản phẩm sau muối; giải quyết việc làm ổn định, từng bước nâng cao mức sống cho diêm dân và những người lao động trong ngành muối.

Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán: Ở các tỉnh phía Bắc tiếp tục cải tiến công nghệ sản xuất, trang bị công cụ cải tiến, máy móc thích hợp để nâng cao năng suất, giảm cường độ lao động, đưa năng suất muối bình quân đạt 130 - 135 tấn/ha, sản lượng muối đạt khoảng 200.000 tấn/năm. Ở các tỉnh phía Nam cần ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng ô kết tinh để nâng cao chất lượng muối; sử dụng máy móc, cải tiến công nghệ, đưa năng suất muối bình quân đạt 80 - 100 tấn/ha, sản lượng muối đạt khoảng 400.000 - 450.000 tấn/năm.

Đối với sản xuất muối công nghiệp: tập trung sản xuất muối công nghiệp phục vụ cho công nghiệp hóa chất và xuất khẩu theo hướng mở rộng diện tích, đầu tư trang thiết bị, tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa.

Đầu tư chiều sâu, mở rộng, xây mới và hoàn thiện các đồng muối công nghiệp như Hòn Khói, Cam Ranh (Khánh Hòa); Tri Hải, Cà Ná, Quán Thê, Bắc Tri Hải (Ninh Thuận); Đầm Vua, Vĩnh Hảo, Thông Thuận (Bình Thuận);... với tổng diện tích khoảng 8,5 nghìn ha, sản lượng muối đạt 1.350,0 nghìn tấn.

Trên cơ sở kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2015; đề xuất nhu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của các địa phương, đến năm 2020, diện tích đất làm muối là 14,50 nghìn ha, điều chỉnh giảm 0,28 nghìn ha so với Nghị quyết của Quốc hội, trong đó muối công nghiệp 8,00 nghìn ha. Diện tích đất làm muối tập trung chủ yếu ở Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (7,24 nghìn ha), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (4,86 nghìn ha), vùng Đông Nam Bộ (1,80 nghìn ha).

Bảng 9. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm muối đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	16,70	100,00	14,78	100,00	14,50	100,00	-0,28
1	Trung du miền núi phía Bắc							
2	Đồng bằng sông Hồng	1,15	6,89	0,92	6,22	0,60	4,14	-0,32
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,73	46,29	7,45	50,41	7,24	49,93	-0,21
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1,22	7,31	1,57	10,62	1,34	9,24	-0,23
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	6,51	38,98	5,88	39,79	5,90	40,69	0,02
4	Tây Nguyên							
5	Đông Nam Bộ	1,92	11,50	1,80	12,18	1,80	12,41	
6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,90	35,32	4,61	31,19	4,86	33,52	0,25

1.7. Các loại đất nông nghiệp còn lại

Ngoài diện tích các loại đất nông nghiệp quy hoạch nêu trên, đến năm 2020 diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại khoảng 6.249,99 nghìn ha, chiếm 23,12% diện tích nhóm đất nông nghiệp (gồm các loại đất: đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác). Các chỉ tiêu này sẽ được Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp xét duyệt trong quy hoạch sử dụng đất của các địa phương.

Bảng 10. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất nông nghiệp còn lại đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	6.294,87	100,00	5.869,54	100,00	6.249,99	100,00	380,45
1	Trung du miền núi phía Bắc	1.129,95	17,95	1.222,30	20,82	1.166,78	18,67	-55,52
2	Đồng bằng sông Hồng	166,09	2,64	101,43	1,73	147,06	2,35	45,63
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.289,86	20,49	1.206,02	20,55	1.311,69	20,99	105,67
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	519,10	8,25	457,11	7,79	507,62	8,12	50,51
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	770,76	12,24	748,91	12,76	804,07	12,87	55,16
4	Tây Nguyên	1.862,50	29,59	1.739,77	29,64	1.836,65	29,39	96,88
5	Đông Nam Bộ	1.174,50	18,66	1.040,99	17,74	1.135,60	18,17	94,61
6	Đồng bằng sông Cửu Long	671,97	10,67	559,03	9,52	652,21	10,43	93,18

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực tác động lan tỏa đến các vùng khác; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung. Lựa chọn một số địa bàn có lợi thế vượt trội, nhất là ở ven biển để hình thành một số khu kinh tế làm đầu tàu phát triển. Việc thực hiện các định hướng phát triển phải gắn với các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng để bảo đảm phát triển bền vững.

- Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại tạo bước đột phá chiến lược, là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tập trung rà soát và hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy điện, thủy lợi) trong cả nước và trong từng vùng, bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất đai và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật và vùng. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp dược,... phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ.

- Tập trung sức phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, y tế. Hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch có đẳng cấp khu vực. Mở rộng thị trường nội địa, phát triển mạnh thương mại trong nước; đa dạng hóa thị trường ngoài nước, khai thác có hiệu quả các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do, thị trường tiềm năng, tăng nhanh xuất khẩu, giảm nhập siêu, phấn đấu cân bằng xuất nhập khẩu.

- Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa vừa phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và tầm vóc con người Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

- Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm một số thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

- Quy hoạch phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình đào tạo một triệu lao động nông thôn mỗi năm. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách, chương trình nhà ở cho đồng bào vùng bão, lũ; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những vùng ngập lũ, sạt lở núi, ven sông, ven biển.

Đến năm 2020, tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 4.780,24 nghìn ha (chiếm 14,43% diện tích tự nhiên), tăng 1.075,17 nghìn ha so với năm

2010 và thấp hơn 100,08 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, do điều chỉnh giảm một số chỉ tiêu đất khu công nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh,... Nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ cho các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 783,89 nghìn ha, chiếm 16,40% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 170,00 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 6,36 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng 787,42 nghìn ha, chiếm 16,47% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 188,48 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 7,97 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1.376,55 nghìn ha, chiếm 28,80% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 310,79 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ 705,52 nghìn ha, chiếm 51,25% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của vùng, tăng 150,49 nghìn ha so với năm 2010 và cao hơn 7,44 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung 671,03 nghìn ha, chiếm 48,75% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 160,30 nghìn ha so với năm 2010 và cao hơn 5,37 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên 482,21 nghìn ha, chiếm 10,09% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 131,44 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 11,66 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

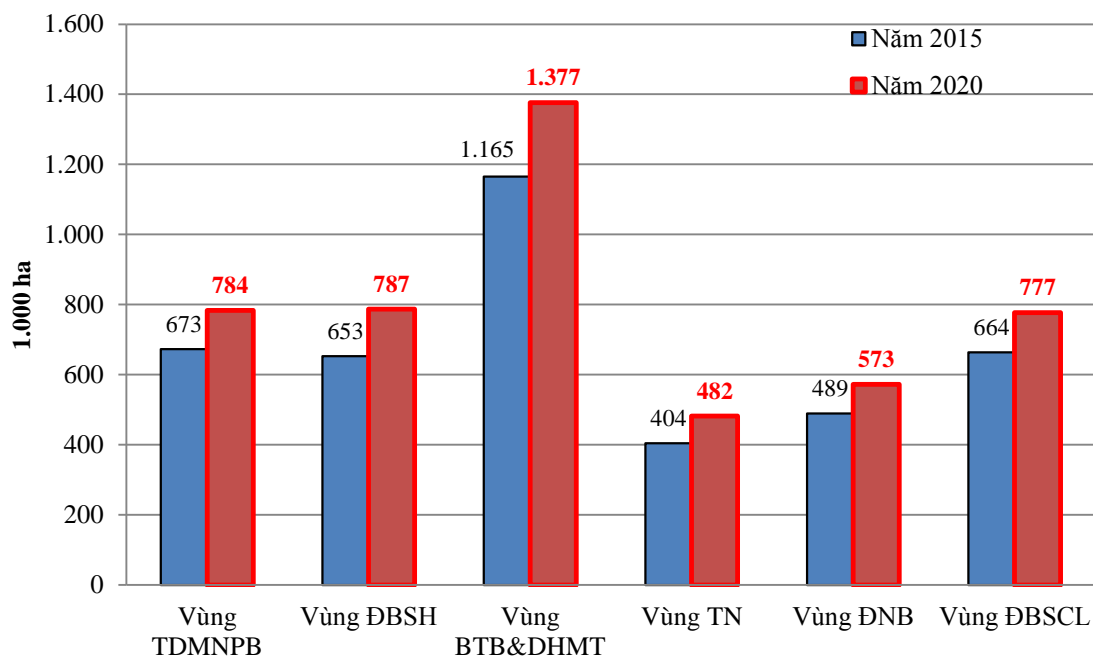
- Vùng Đông Nam Bộ 572,80 nghìn ha, chiếm 11,98% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 119,33 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 73,93 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 777,37 nghìn ha, chiếm 16,26% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 155,13 nghìn ha so với năm 2010 và thấp hơn 12,97 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Bảng 11. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	4.049,11	100,00	4.880,32	100,00	4.780,24	100,00	-100,08
1	Trung du miền núi phía Bắc	672,72	16,61	790,25	16,19	783,89	16,40	-6,36

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
2	Đồng bằng sông Hồng	653,36	16,14	795,39	16,30	787,42	16,47	-7,97
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.165,44	28,78	1.363,74	27,94	1.376,55	28,80	12,81
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	599,98	14,82	698,08	14,30	705,52	14,76	7,44
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	565,46	13,96	665,66	13,64	671,03	14,04	5,37
4	Tây Nguyên	404,11	9,98	493,87	10,12	482,21	10,09	-11,66
5	Đông Nam Bộ	489,37	12,09	646,73	13,25	572,80	11,98	-73,93
6	Đồng bằng sông Cửu Long	664,11	16,40	790,34	16,20	777,37	16,26	-12,97



Biểu đồ 19: Điều chỉnh QHSĐ nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2020

2.1. Đất khu công nghiệp - khu chế xuất

Đến năm 2020, công nghiệp Việt Nam phát triển hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có trình độ công nghệ tiên tiến ở một số chuyên ngành, lĩnh vực và có khả năng đáp ứng về cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế về tiêu dùng và xuất khẩu.

Xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển

nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các dây chuyền sản xuất và mạng lưới phân phối toàn cầu. Hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển quốc gia, nâng tổng giá trị xuất khẩu công nghiệp và xuất khẩu của cả nước vào khoảng 45% vào năm 2020.

Ưu tiên phát triển và hoàn thành những công trình then chốt về cơ khí chế tạo, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; công nghiệp công nghệ cao sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, công nghiệp dầu khí, điện, than, khai khoáng, hoá chất, luyện thép, xi măng, phân đạm,..., công nghiệp phụ trợ, công nghiệp quốc phòng, an ninh với trình độ công nghệ ngày càng cao, sạch, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng.

Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là công nghiệp sản xuất trang thiết bị, máy móc làm đất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông - lâm - thủy sản, sản phẩm xuất khẩu; sản xuất phân bón, thức ăn cho chăn nuôi và thuốc bảo vệ động, thực vật,...

Phát triển mạnh công nghiệp xây dựng và phát triển hợp lý công nghiệp sử dụng nhiều lao động, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động. Tập trung phát triển thiết bị nâng đỡ, bốc xếp ở các cảng biển, sân bay, sản xuất ô tô, đầu máy, toa xe, các phương tiện vận tải nặng, các tàu vận tải biển và sông; máy móc thi công cầu, đường, sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là vật liệu xây dựng chất lượng cao, thiết bị điện và thiết bị viễn thông.

Bố trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao; đẩy mạnh việc xây dựng các khu công nghệ cao; hình thành và phát triển các khu kinh tế tổng hợp ven biển và các khu kinh tế cửa khẩu.

Đến năm 2020, hoàn chỉnh các công trình kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải, rác thải và các công trình hạ tầng xã hội nhằm giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở và các hạ tầng xã hội thiết yếu như nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, cơ sở khám chữa bệnh... cho lao động các khu công nghiệp.

Việc hình thành các khu công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa

quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Phát triển khu công nghiệp với số lượng và quy mô phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất khu công nghiệp, kiên quyết không phát triển khu công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định. Việc thành lập, mở rộng khu công nghiệp phải đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các điều kiện quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

- Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

- Đối với các địa phương đã phát triển khu công nghiệp, việc thành lập mới, mở rộng các khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

Sau khi rà soát, điều chỉnh các khu công nghiệp trong cả nước đến năm 2020 theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; riêng đối với các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế: đưa ra khỏi quy hoạch 27 khu với diện tích 6,01 nghìn ha; giảm quy mô diện tích 79 khu đã được thành lập với diện tích 7,37 nghìn ha; mở rộng quy mô 41 khu với diện tích 4,46 nghìn ha; bổ sung 18 khu với diện tích 5,54 nghìn ha.

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp sẽ có 191,42 nghìn ha, điều chỉnh giảm 8,59 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội với 551 khu công nghiệp, khu chế xuất. Trong đó:

- Có 467 khu công nghiệp ngoài khu kinh tế với quy mô diện tích là 142,23 nghìn ha, chiếm 74,30% diện tích đất khu công nghiệp;

- Có 84 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế ven biển và các khu kinh tế cửa khẩu với quy mô diện tích là 49,19 nghìn ha, chiếm 25,70% diện tích đất khu công nghiệp.

Đất khu công nghiệp phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 46 khu công nghiệp (có 5 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 10,86 nghìn ha, điều chỉnh giảm 0,87 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 5,67% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 142 khu công nghiệp (có 10 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 47,95 nghìn ha, điều chỉnh giảm 3,68 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 25,05% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 120 khu kinh tế (có 54 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 50,21 nghìn ha, chiếm 26,23% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 40,35 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 62 khu công nghiệp (có 31 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 24,17 nghìn ha, điều chỉnh giảm 1,12 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 48,14% diện tích đất khu công nghiệp của vùng;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 58 khu công nghiệp (có 23 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 26,04 nghìn ha, điều chỉnh giảm 2,74 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 51,86% diện tích đất khu công nghiệp của vùng;

- Vùng Tây Nguyên có 15 khu công nghiệp (có 4 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 4,42 nghìn ha, điều chỉnh tăng 0,68 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 2,31% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước;

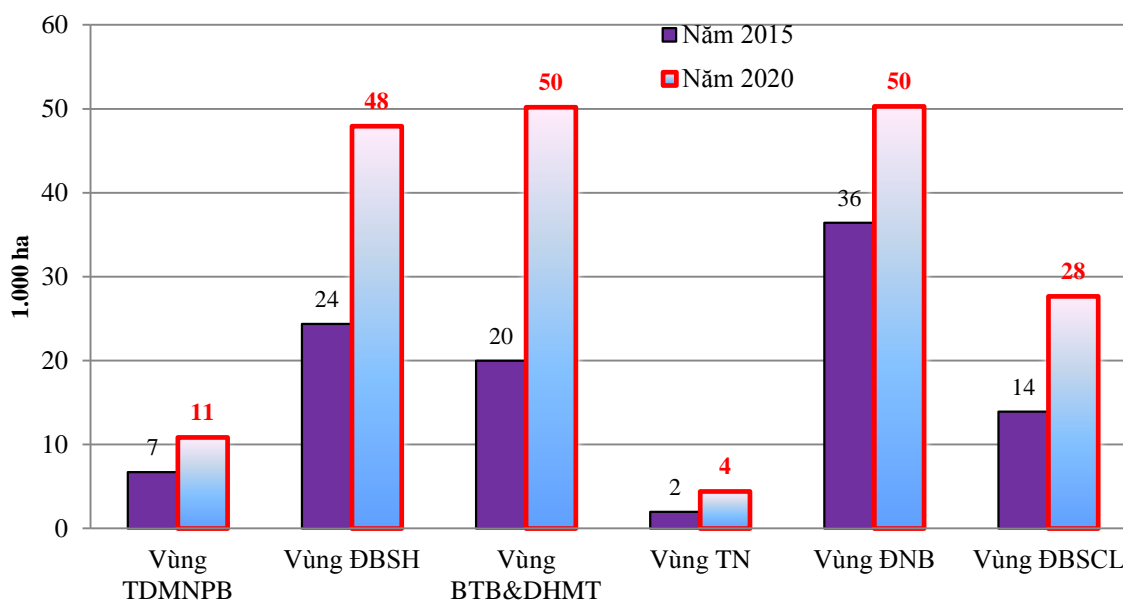
- Vùng Đông Nam Bộ có 128 khu công nghiệp (có 2 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 50,31 nghìn ha, điều chỉnh tăng 1,20 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 26,28% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 100 khu công nghiệp (có 9 khu công nghiệp trong khu kinh tế) với diện tích 27,67 nghìn ha, điều chỉnh giảm 2,06 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, chiếm 14,46% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước.

Bảng 12. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	103,32	100,00	200,01	100,00	191,42	100,00	-8,59
1	Trung du miền núi phía Bắc	6,69	6,48	11,73	5,86	10,86	5,67	-0,87
2	Đồng bằng sông Hồng	24,38	23,60	51,63	25,81	47,95	25,05	-3,68
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,96	19,32	54,07	27,03	50,21	26,23	-3,86
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	10,48	10,14	25,29	12,64	24,17	12,63	-1,12

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	9,48	9,18	28,78	14,39	26,04	13,60	-2,74
4	Tây Nguyên	1,98	1,92	3,74	1,87	4,42	2,31	0,68
5	Đông Nam Bộ	36,41	35,24	49,11	24,55	50,31	26,28	1,20
6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,90	13,44	29,73	14,88	27,67	14,46	-2,06



Biểu đồ 20: Điều chỉnh QHSD đất khu công nghiệp đến năm 2020

2.2. Đất phát triển hạ tầng

Với mục tiêu tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư giải quyết cơ bản những tác nghẽn, quá tải, bức xúc và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững, tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới, thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, đáp ứng yêu cầu nước ta cơ bản đạt được quy mô và trình độ của nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Cùng với yêu cầu phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, cần tập trung nguồn lực cho 4 lĩnh vực trọng tâm với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Về hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn với nhau và với các đầu mối giao thông cửa ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn.

- Về hạ tầng cung cấp điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng.

- Về hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho diện tích lúa 2 vụ, các vùng cây công nghiệp và nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản tập trung. Chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Về hạ tầng đô thị lớn, từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại, giải quyết cơ bản tình trạng ách tắc giao thông, úng ngập; cung cấp ổn định điện, nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2015, đề xuất nhu cầu của các địa phương, của các Bộ, ngành, đến năm 2020 dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở dịch vụ về xã hội và chợ với diện tích là 1.561,39 nghìn ha, tăng 379,96 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

a) Đất giao thông

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, vừa có bước đi phù hợp vừa có bước đột phá hướng thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn quốc, đồng thời coi trọng công tác bảo trì đưa công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động đảm bảo hiệu quả, bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình giao thông quan trọng trong hệ thống giao thông của khu vực phía Bắc, Tây Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kết hợp phát triển hạ tầng giao thông đường bộ với phát triển một số lĩnh vực khác như thủy lợi, ứng phó với biến đổi khí hậu; kết hợp giữa phát triển giao thông với xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2020, hệ thống giao thông vận tải nước ta cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội với chất lượng ngày càng được nâng cao, giá thành hợp lý; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường. Về tổng thể, cơ bản hình thành được một hệ thống giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, hợp lý giữa các phương thức vận tải, từng bước đi vào hiện đại nhằm góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

- Về giao thông đường bộ: hệ thống quốc lộ, đường tỉnh cơ bản vào đúng cấp kỹ thuật; mở rộng và xây dựng mới các quốc lộ, đường tỉnh có nhu cầu vận tải lớn; duy tu và nâng cấp để đảm bảo giao thông các tuyến quốc lộ, trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1 (hoàn thành toàn tuyến vào năm 2020); ưu tiên đầu tư trước một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam, tuyến nối Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với các cửa ngõ và các đầu mối giao thông quan trọng. Phân đầu đến năm 2020 hoàn thành đưa vào sử dụng khoảng 2.000 km đường cao tốc; nối thông tuyến đường Hồ Chí Minh và nâng cấp đoạn qua Tây Nguyên; Lựa chọn đầu tư những đoạn có hạ tầng yếu kém trên tuyến đường ven biển gắn với đê biển. Nối thông tuyến đường biên giới phía Bắc, phía Tây, Tây Nam. Nâng cấp một số tuyến giao thông hành lang kinh tế Đông Tây. Triển khai thực hiện “Quỹ bảo trì đường bộ” để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn cho công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Về giao thông đường sắt: tập trung, ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Tiếp tục nghiên cứu các phương án khả thi để có kế hoạch đầu tư xây dựng phù hợp đường sắt tốc độ cao. Nghiên cứu xây dựng mới các tuyến đường sắt tốc độ cao thuộc hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, xây dựng mới một số đoạn tuyến đường sắt như: đường sắt Vũng Áng - Cha Lo (Mụ Giạ), đường sắt nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt phục vụ khai thác và sản xuất alumin - nhôm tại các tỉnh Tây Nguyên và nối Tây Nguyên với cảng biển, đường sắt khổ 1,435 m nối thành phố Hồ Chí Minh với Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh để kết nối với đường sắt Xuyên Á...

- Về giao thông đường thủy:

+ Về đường thủy nội địa, nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa chính; tăng chiều dài các đoạn tuyến sông được quản lý khai thác. Nâng cấp và xây dựng mới một số cảng đầu mối, bến hàng hoá và hành khách ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Ưu tiên hoàn thành nâng cấp các tuyến ở Đồng bằng sông Cửu Long kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh; các tuyến sông Tiền, sông Hậu, sông Hồng, sông Thái Bình.

+ Về cảng biển quốc gia, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, các cảng cửa ngõ quốc tế, các bến cảng nước sâu tại ba vùng kinh tế trọng điểm có khả năng tiếp nhận các tàu container thế hệ mới. Ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại hai cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) và cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (Khánh Hoà).

- Về giao thông hàng không: ưu tiên đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại 5 sân bay quốc tế: Nội Bài, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Cam

Ranh; nghiên cứu xây dựng mới các cảng hàng không Quảng Ninh, Lào Cai, Kon Tum, Vũng Tàu, Phan Thiết và cảng trung chuyển hàng không quốc tế Long Thành. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Nội Bài trở thành cảng cửa ngõ quốc tế của miền Bắc.

- Về giao thông đô thị: phát triển hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị và vận tải công cộng; đảm bảo quỹ đất dành cho giao thông đô thị từ 16 - 26%. Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các nút giao lập thể tại các giao lộ lớn, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị. Đối với các thành phố lớn, phát triển mạnh hệ thống xe buýt, nhanh chóng đầu tư xây dựng các tuyến vận tải công cộng khối lượng lớn như đường sắt trên cao và tàu điện ngầm để đạt tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng 25 - 30%. Kiểm soát sự phát triển của xe máy, xe ô tô con cá nhân, đặc biệt ở thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Về giao thông nông thôn: ưu tiên phát triển đường giao thông nông thôn cho phương tiện giao thông cơ giới tới tất cả trung tâm xã hoặc cụm xã, đảm bảo thông suốt quanh năm. Tỷ lệ mặt đường cứng, rải nhựa hoặc bê tông xi măng đường huyện đạt 100%, đường xã tối thiểu 70%, đường thôn xóm tối thiểu 50%. Chú trọng phát triển giao thông nông thôn đường thủy, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về hệ thống bến, bãi, điểm đỗ xe: xây dựng các bến xe quy mô lớn tại các điểm đầu mối như cảng hàng không, đường sắt cao tốc, đường bộ cao tốc. Cần dành quỹ đất và đầu tư xây dựng bến xe đạt tiêu chuẩn ở tất cả trung tâm các huyện; xây dựng bãi đỗ xe tại đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Khuyến khích phát triển mô hình trạm nghỉ, dừng dọc đường, nhất là trên các tuyến cao tốc và các quốc lộ lớn, các tuyến quốc lộ trong mạng lưới quốc tế.

**) Hệ thống quốc lộ*

- Trục xuyên quốc gia

+ Đối với tuyến quốc lộ 1A (gồm Quốc lộ 1, Quốc lộ 1 cũ, Quốc lộ 1 mới, Quốc lộ 1A), đoạn từ Hà Nội đến Cần Thơ: hoàn thành nâng cấp, mở rộng 1.054 km/1.887 km cơ bản đạt quy mô 4 làn xe cơ giới (390 km đã được mở rộng 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp); tại một số đoạn có xây dựng đường bộ cao tốc song hành, chỉ tăng cường nền, mặt đường và thay thế cầu yếu, các đoạn còn lại đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe. Hoàn thành xây dựng hầm đường bộ qua đèo Phú Gia và Phước Tượng (Thừa Thiên Huế), đèo Cả (Phú Yên).

+ Xây mới, mở rộng, nâng cấp đường Hồ Chí Minh, trong đó: xây dựng tuyến đường tránh Ngân Sơn và Nà Phặc (tỉnh Bắc Kạn), đoạn Cam Lộ - La Sơn (các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế); mở rộng, nâng cấp đoạn Chợ Mới - ngã

ba Trung Sơn (tỉnh Bắc Kạn), đường dẫn cầu Bình Ca (tỉnh Tuyên Quang), đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Qua - Vĩnh Thuận (các tỉnh: Kiên Giang, Bạc Liêu).

- Hệ thống quốc lộ khu vực phía Bắc

Tiến hành nâng cấp, mở rộng: QL 2 (các tỉnh: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang), QL3 (tỉnh Thái Nguyên), QL 12 (tỉnh Điện Biên), QL 32 (các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái), QL 4B (Quảng Ninh), QL 4D (tỉnh Lào Cai), QL 4H (tỉnh Điện Biên), QL 279 (các tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Kạn), QL 1B (tỉnh Thái Nguyên), QL 43, 4G (tỉnh Sơn La), QL 34 (tỉnh Cao Bằng), QL 14C (tỉnh Hà Giang); xây dựng mới các tuyến: QL 31 (tỉnh Bắc Giang), QL 4A (đoạn tránh TT. Nà Sầm và đèo Bó Cùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn); xây mới và nâng cấp QL 37 (các tỉnh: Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Giang, Thái Nguyên, tuyến tránh thành phố Yên Bái và Hải Dương); QL 38 (đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực); QL 6 (xây dựng đường tránh các thị trấn Lương Sơn, Kỳ Sơn, Cao Phong, Tân Lạc tỉnh Hòa Bình).

- Hệ thống quốc lộ khu vực miền Trung - Tây Nguyên

Tiến hành nâng cấp, mở rộng các tuyến hiện hữu và mở mới một số tuyến, trong đó: nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông Tiểu vùng sông Mê Kông, mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 - nâng cấp QL 217 (tỉnh Thanh Hóa), QL 48B (tỉnh Nghệ An), QL 9B (tỉnh Quảng Bình), QL 12C (các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình), QL 15, 15D (các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị), QL 49, 49B (tỉnh Thừa Thiên Huế), QL 14D, 14E (tỉnh Quảng Nam), QL 14C (các tỉnh: Kon Tum, Đắk Nông), QL 24B (tỉnh Quảng Ngãi), QL 19 (các tỉnh: Bình Định, Gia Lai), QL 25 (các tỉnh: Phú Yên, Gia Lai), QL 29 (các tỉnh: Phú Yên, Đắk Lắk), QL 27 (các tỉnh: Đắk Lắk, Ninh Thuận), QL 40, 40B (tỉnh Kon Tum), QL 28 (tỉnh Đắk Nông); xây mới tuyến tránh thị trấn Ba Đồn - Quảng Bình (QL 12A).

- Hệ thống quốc lộ khu vực miền Nam

Tiến hành nâng cấp, mở rộng các tuyến hiện hữu, trong đó: QL 55 (các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng), QL 28B (các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng), QL 62 (tỉnh Long An), tuyến N1 (các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang), QL 54 (tỉnh Đồng Tháp), QL 30 (tỉnh Đồng Tháp), QL 57 (tỉnh Bến Tre), QL 61 (Kiên Giang), QL 61B (tỉnh Sóc Trăng), QL 91 (thành phố Cần Thơ); QL 91C (An Giang).

** Đường hành lang biên giới*

Hình thành dọc theo các địa phương có biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia từ cửa khẩu Bắc Luân - Móng Cái - Quảng Ninh đến ngã ba Lộc Tấn - Lộc Ninh - Bình Phước. Xây dựng hoàn chỉnh tuyến, cơ bản đạt đường cấp 4 miền núi, bao gồm các tuyến sau:

- Hành lang biên giới Việt - Trung từ cửa khẩu Bắc Luân - Móng Cái - Quảng Ninh đến Leng Su Sin - Sin Thầu - Mường Nhé - Điện Biên với tổng

chiều dài 1.297 km. Tuyến đi qua các điểm không chế sau: Bắc Luân, thị trấn Lộc Bình, Thất Khê, Bảo Lạc, Mèo Vạc, Mường Khương, thành phố Lào Cai, Bát Xát, thị trấn Mường So, Nậm Cáy, Pa Tần, Mường Nhé, Leng Su Sin.

- Hành lang biên giới khu vực miền Trung từ Leng Su Sin đến ngã ba Lộc Tấn, với tổng chiều dài 2.900 km. Tuyến đi qua các điểm không chế sau: Leng Su Sin, Na Pheo, Điện Biên, Pom Lót, Chiềng Khương, Tà Bục, Bản Páng, Kỳ Sơn, Hạnh Lâm, Thanh Thủy, Thanh Long, Khe Gát, A Dịch, A Bát, Plei Kần, ngã ba Lộc Tấn. Sau đó tuyến N1 được nối tiếp chạy dọc theo biên giới từ Bình Phước đến Hà Tiên - Kiên Giang.

** Đường bộ ven biển*

Chiều dài toàn tuyến từ Mũi Ngọc (tỉnh Quảng Ninh) đến Xà Xía (tỉnh Kiên Giang), được hình thành mang tính chất liên vùng, địa phương nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo các xã vùng ven biển; liên kết các khu đô thị, khu kinh tế, phát triển các khu du lịch và đảm bảo an ninh, quốc phòng của khu vực ven biển. Tuyến được hình thành trên cơ sở sử dụng hệ thống quốc lộ hiện có những đoạn gần biển, tận dụng tối đa các tuyến đường ven biển đã có, hạn chế giải phóng mặt bằng, kết hợp với hệ thống đê biển nhằm tiết kiệm vốn đầu tư. Quy mô dự kiến chủ yếu là đường 2 làn xe, tại các khu vực đô thị, khu kinh tế, khu du lịch có quy mô phù hợp với quy hoạch xây dựng các khu vực đó. Trong đó, giai đoạn 2016 - 2020 tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng đường hành lang ven biển phía Bắc (đoạn Quảng Ninh - Hà Tĩnh), đường hành lang ven biển phía Nam giai đoạn 2 (tỉnh Kiên Giang), xây dựng cầu Thịnh Long thuộc tuyến đường bộ ven biển (tỉnh Nam Định).

** Các dự án, công trình khác (cầu và đường tránh qua các đô thị...)*

Tiến hành xây dựng các công trình giao thông sau: dự án đầu tư xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn 2 đầu cầu thuộc tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (các tỉnh: Hưng Yên, Hà Nam); tuyến Mỹ An - Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp); tuyến tránh Long Xuyên (tỉnh An Giang); tuyến tránh Mỹ Xuyên (tỉnh Bến Tre); tuyến tránh QL1 (tỉnh Cà Mau); DATP4: đoạn nối từ QL1A vào khu khí điện đạm Cà Mau; cầu Mỹ Thuận 2 (các tỉnh Tiền Giang và Vĩnh Long); cầu Hòa Bình 4 (tỉnh Hòa Bình); cầu Đại Ngãi trên QL 60 (các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng).

** Hệ thống đường cao tốc*

Đồng thời với việc khai thác hiệu quả các tuyến cao tốc đã có, tiếp tục đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc nhằm mục tiêu đến năm 2020 có trên 2.000 km đường cao tốc, bao gồm:

- Cơ bản nối thông cao tốc Bắc - Nam: hoàn thành các tuyến cao tốc đang thi công Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Bến Lức - Long Thành, La Sơn - Túy Loan; khởi công mới các đoạn Nghi Sơn - Vũng Áng, Hà Tĩnh - Quảng Bình, Quảng

Ngãi - Quy Nhơn, Nha Trang - Phan Thiết, Dầu Giây - Phan Thiết, Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ.

- Tiếp tục đầu tư các tuyến cao tốc quan trọng kết nối các trung tâm kinh tế lớn, kết nối với các cảng biển, cửa khẩu, như: Biên Hòa - Vũng Tàu, Bắc Giang - Đồng Đăng, Hạ Long - Hải Phòng, Vân Đồn - Móng Cái, thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài...

- Nâng cao khả năng khai thác các tuyến cao tốc hiện có thông qua việc đầu tư các tuyến nối với đường cao tốc, như: kết nối Hà Giang, Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, kết nối cao tốc Giẽ - Ninh Bình với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng...

** Hệ thống tỉnh lộ*

- Khôi phục, nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV ở vùng đồng bằng, cấp IV, cấp V ở miền núi; đoạn qua các đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Nâng cấp một số đường tỉnh quan trọng lên thành quốc lộ đồng thời đưa một số đường huyện quan trọng lên đường tỉnh, cải tạo tuyến hoặc mở một số tuyến mới ở những khu vực cần thiết.

** Giao thông nông thôn*

Ưu tiên phát triển đường giao thông nông thôn cho phương tiện giao thông cơ giới tới tất cả trung tâm xã hoặc cụm xã, đảm bảo thông suốt quanh năm. Tỷ lệ mặt đường cứng, rải nhựa hoặc bê tông xi măng đường huyện đạt 100%, đường xã tối thiểu 70%, đường thôn xóm tối thiểu 50%. Chú trọng phát triển giao thông nông thôn đường thủy, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

** Giao thông vận tải đường sắt*

Giai đoạn 2016 - 2020, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường sắt tập trung vào các hạng mục chủ yếu sau:

- Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến hiện có: Yên Viên - Phả Lại - Cái Lân (thành phố Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh).

- Xây dựng đường sắt vào Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (GD I).

- Xây dựng đầu mối đường sắt qua các đô thị lớn: đầu mối thủ đô Hà Nội; đầu mối thành phố Hồ Chí Minh (Trảng Bom - Hòa Hưng, Biên Hòa - Vũng Tàu, Dĩ An - Lộc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ; thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - CHKQT Long Thành, thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh)...

- Xây dựng đường sắt đô thị vùng thủ đô Hà Nội: Ngọc Hồi - Như Quỳnh; Hà Nội - Hà Đông - Xuân Mai; Nội Bài - trung tâm thành phố - Thượng Đình; Trôi - Nhôn - Yên Sở; Cổ Loa - Nam Hồ Tây - Ngọc Khánh - Hòa Lạc - Ba Vì.

- Xây dựng đường sắt đô thị vùng thành phố Hồ Chí Minh: Bến Thành - Suối Tiên; Thủ Thiêm - Bến Thành - Bến xe Tây Ninh (cũ).

- Tiến hành nghiên cứu xây dựng đường sắt cao tốc Bắc - Nam và cải tạo một số ga trên tuyến đường sắt Bắc Nam...

** Giao thông vận tải đường thủy*

- *Hệ thống cảng biển*

Trong giai đoạn tới, hệ thống cảng biển được phát triển như sau:

+ Đầu tư mở rộng và hiện đại hóa các cảng hiện có: cảng Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghi Sơn, Vũng Áng, Đà Nẵng, Dung Quất, Vũng Tàu, Cần Thơ...

+ Xây dựng và đầu tư nâng cấp các cảng, khu bến cảng tại các vùng, gồm: khu bến Hải Hà (cảng Quảng Ninh); khu bến Lạch Huyện, khu bến Yên Hưng (cảng Hải Phòng); cảng Diêm Điền (Thái Bình); khu bến Bắc Nghi Sơn, khu bến Đảo Mê (cảng Nghi Sơn); khu bến Đông Hôi (cảng Nghệ An); khu bến Sơn Dương (cảng Hà Tĩnh); khu bến Mỹ Thủy (cảng Quảng Trị); bến cảng Tam Hiệp (cảng Kỳ Hà); khu bến cảng Dung Quất II (cảng Dung Quất); khu bến Nhơn Hội, bến Đống Đa, Đề Gi, Tam Quan,...(cảng Quy Nhơn); khu bến Đông Vũng Rô (cảng Vũng Rô); bến cảng Đầm Môn (cảng Khánh Hòa); cảng Vĩnh Tân, bến cảng Phan Thiết, bến cảng Phú Quý, bến cảng Sơn Mỹ (cảng Bình Thuận); khu bến Long Sơn, bến khách Sao Mai - Bến Đình (cảng Vũng Tàu); khu bến cảng Cần Giuộc, Gò Công trên sông Soài Rạp (cảng thành Phố Hồ Chí Minh); cảng Hậu Giang; cảng Trà Vinh (cảng chuyên dùng nhập than cho nhiệt điện); cảng Sóc Trăng; bến chuyên dùng chuyển tiếp than (vận chuyển than cho TT nhiệt điện Kiên Lương, Kiên Giang); cảng Bạc Liêu.

- *Hệ thống giao thông thủy nội địa*

+ Đối với hệ thống cảng hàng hóa nội: tiến hành xây dựng mới 02 cảng chính là: cảng Phú Đông (thành phố Hà Nội), Nhơn Đức (thành phố Hồ Chí Minh) và 22 cảng khác.

+ Tiến hành cải tạo, nâng cấp 12 tuyến vận tải đường thủy nội địa.

** Giao thông hàng không*

Giai đoạn 2016 - 2020 hạ tầng giao thông vận tải đường hàng không ưu tiên thực hiện các hạng mục công trình sau:

- Mở rộng, nâng cấp đồng bộ, hiện đại hóa cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất.

- Mở rộng các cảng hàng không: Cát Bi, Vinh, Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, Cà Mau.

- Xây dựng mới các cảng hàng không: Quảng Ninh, Lào Cai, Kon Tum, Vũng Tàu, Phan Thiết, An Giang. Đối với cảng trung chuyển hàng không quốc

tế Long Thành khuyến khích hợp tác công tư để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng; cảng hàng không quốc tế Tiên Lãng - Hải Phòng nghiên cứu đầu tư sau năm 2020.

- Xây dựng các công trình phụ trợ (trường hàng không, trung tâm y tế hàng không, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, sản xuất thiết bị hàng không) tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời xây dựng các công trình phụ trợ nhỏ khác (đường công vụ, tường rào, nhà ga hành khách) tại các cảng hàng không: Gia Lâm, Cam Ranh, Đồng Hới, Buôn Ma Thuột, Pleiku, Liên Khương,...

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ; Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các địa phương và Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 2595/BGTVT-TC ngày 04/3/2015 (kèm theo danh mục các công trình, dự án). Đến năm 2020, diện tích đất giao thông của cả nước sẽ là 779,10 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất hành lang giao thông), tăng 179,56 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 87,91 nghìn ha so với năm 2015. So với phương án trình Quốc hội đến năm 2020 (757,00 nghìn ha), đất giao thông tăng thêm 22,10 nghìn ha, trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 139,27 nghìn ha, chiếm 17,88% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 28,22 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 10,10 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 136,72 nghìn ha, chiếm 17,55% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 33,06 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 18,89 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 212,40 nghìn ha, chiếm 27,26% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 50,56 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 26,18 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 130,11 nghìn ha, chiếm 61,26% diện tích đất giao thông của vùng, tăng 26,11 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 15,09 nghìn ha so với năm 2015;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 82,29 nghìn ha, chiếm 38,74% diện tích đất giao thông của vùng, tăng 24,45 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 11,09 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Tây Nguyên có 101,94 nghìn ha, chiếm 13,08% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 16,63 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 11,00 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đông Nam Bộ có 89,51 nghìn ha, chiếm 11,49% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 25,17 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 18,16 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 99,26 nghìn ha, chiếm 12,74% diện tích đất giao thông của cả nước, tăng 25,92 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 11,90 nghìn ha so với năm 2015.

b) Đất thủy lợi

Đến năm 2020, tập trung đầu tư nâng cấp các hệ thống hạ tầng thủy lợi hiện có, hiện đại hoá thiết bị điều khiển vận hành để phát huy công suất thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước để khai thác khoảng 6 triệu ha đất cây hàng năm (đất trồng lúa trên 3,7 triệu ha), tiến tới tưới chủ động cho 100% diện tích đất lúa 2 vụ, cấp và tiêu nước chủ động cho trên 700 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản, gần 14 nghìn ha đất làm muối và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình tiêu, thoát nước cho các đô thị lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ,... có tính đến yếu tố nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển sản xuất của nhân dân. Đảm bảo tiêu, thoát nước ở những vùng thấp trũng phục vụ phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 10%. Chủ động chống lũ tại các sông ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để bảo vệ dân cư và sản xuất vụ Hè thu, Đông xuân với tần suất 5 - 10%. Đảm bảo các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu Đồng bằng sông Cửu Long. Củng cố và phát triển hệ thống thoát lũ vùng tứ giác Long Xuyên ra biển Tây, hệ thống công trình chống lũ ở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, bước đầu xây dựng hệ thống thoát lũ vùng Đồng Tháp Mười. Bố trí xây dựng các cụm dân cư vượt lũ để ổn định dân sinh ở các vùng ngập lũ. Tiếp tục củng cố và xây dựng các tuyến bờ kênh, các cụm dân cư để bảo vệ an toàn tính mạng người dân trong mùa lũ.

Đầu tư hoàn chỉnh cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá và từng bước hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi, thủy nông hiện có để phát huy trên 90% năng lực thiết kế, nâng cao mức đảm bảo tưới tiêu và cấp nước, như hệ thống Thạch Nham, Tân An - Đập Đá, Núi Một, Đá Bàn, Lại Giang, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện sông Hinh ở vùng Nam Trung bộ; xây dựng bổ sung một số công đập ngăn mặn, tiêu úng, giữ ngọt quan trọng như: sông Lèn (Thanh Hóa), sông Nghèn (Hà Tĩnh)...

Tiếp tục xây dựng bổ sung các công trình nhỏ hoặc cụm công trình ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng cát ven biển để cấp đủ nước tưới lúa, rau màu, cây công nghiệp, nước sinh hoạt và các khu công nghiệp ven biển; mở rộng diện tích đất sản xuất nhằm chống phá rừng làm nương rẫy, nâng cao đời sống, xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa vùng núi và vùng đồng bằng; giải quyết cơ bản nước sinh hoạt cho dân cư vùng cát ven biển...

Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho đồng bào vùng tái định cư ở một số công trình quan trọng như thủy điện Lai Châu, Sơn La; các công trình quy mô vừa ở các sông nhánh để tưới và cấp nước sinh hoạt vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ.

Tiếp tục thực hiện chương trình ngọt hóa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long kết hợp với phát triển thủy sản, gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn mới ở những khu vực không bị ngập lũ. Xây dựng các kênh trục tạo nguồn ngọt từ sông Tiền, sông Hậu, đồng thời xây dựng các công, đê biển ngăn mặn, từng bước đưa nước ngọt về các vùng chưa được ngọt hoá như vùng mũi Cà Mau, các huyện ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Xây dựng các công trình ngăn mặn giữ ngọt trên sông Vàm Cỏ, sông Cái Lớn. Đẩy mạnh tiến trình ngọt hoá cho các vùng Gò Công, Ba Lai, Nam Măng Thít, Quản Lộ - Phụng Hiệp. Phát triển hệ thống kiểm soát tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường cho các khu dân cư, các cơ sở y tế, giáo dục,... tại các đô thị và những khu đông dân để đảm bảo an toàn, vệ sinh ở những khu vực bị ngập lũ.

Củng cố các tuyến đê sông Hồng thuộc các tỉnh Hoà Bình, Phú Thọ; các tuyến đê sông Thái Bình thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang; củng cố, bảo vệ lòng, bờ sông biên giới. Xây dựng các công trình lớn lợi dụng tổng hợp trên các dòng chính như sông Đà, sông Lô, sông Cầu, sông Lục Nam ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chinh trị sông, bảo vệ bờ và đê, nhất là các đoạn sông Hồng từ hạ lưu công trình Hoà Bình tới Hà Nội và sông Đuống,... ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Củng cố đê sông Mã, sông Chu, đê dòng chính sông Cả, sông La, đê cửa nhánh sông Cả và đê các sông từ Hà Tĩnh vào Thừa Thiên Huế; hệ thống đê biển ở vùng Bắc Trung bộ. Nghiên cứu diễn biến xói lở bờ, chinh trị sông Thu Bồn, sông Ba, sông Lại Giang và các cửa sông Trà Khúc, Trà Cầu, Bàn Thạch, sông Ba, sông Cái - Nha Trang để tăng khả năng thoát lũ, ổn định lòng bãi sông, bảo vệ các khu dân cư ven sông. Hoàn thiện đê bảo vệ các khu đô thị lớn ở vùng Duyên hải miền Trung. Đầu tư hoàn chỉnh, củng cố các tuyến đê bảo vệ sản xuất vụ Hè thu và Đông xuân cho các đồng bằng ven sông như vùng Lãk - Buôn Tráp, Cát Tiên - Đa Hoai - Đa Tẻ,... ở vùng Tây Nguyên. Củng cố và phát triển các công trình giảm nhẹ thiên tai như hệ thống đê biển và xây dựng hoàn chỉnh tuyến đê kè bảo vệ các đô thị ở vùng Đông Nam Bộ. Tiến hành chinh trị sông, xử lý tình trạng sạt lở bờ sông Tiền, sông Hậu, di chuyển sớm dân khỏi nơi sạt lở nghiêm trọng.

Thực hiện các chương trình nâng cấp hệ thống đê biển, xây dựng công trình phòng chống xói lở bờ sông, bờ biển; hoàn thiện hệ thống đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được mức nước triều cao, sức gió mạnh và chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Căn cứ Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012, Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012, Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng, vùng miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3134/BNN-KH ngày 17/4/2015 (kèm theo danh mục các công trình, dự án).

Đến năm 2020, đất thủy lợi có 436,54 nghìn ha, tăng 63,66 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 45,08 nghìn ha so với năm 2015 chủ yếu để đáp ứng xây dựng hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang và trên 2.000 km đê sông tại 19 tỉnh, thành phố nhằm chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. So với phương án trình Quốc hội (433,00 nghìn ha), đất thủy lợi cao hơn 3,54 nghìn ha, trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 35,06 nghìn ha, chiếm 8,03% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 5,77 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 1,92 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 92,90 nghìn ha, chiếm 21,28% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 5,65 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 11,28 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 124,78 nghìn ha, chiếm 28,58% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 22,44 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 15,78 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

- + Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 75,99 nghìn ha, chiếm 60,90% diện tích đất thủy lợi của vùng, tăng 10,47 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 6,16 nghìn ha so với năm 2015;

- + Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 48,79 nghìn ha, chiếm 39,10% diện tích đất thủy lợi của vùng, tăng 11,97 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 9,62 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Tây Nguyên có 33,88 nghìn ha, chiếm 7,76% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 13,21 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 2,73 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đông Nam Bộ có 23,08 nghìn ha, chiếm 5,29% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 6,65 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 3,19 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 126,84 nghìn ha, chiếm 29,06% diện tích đất thủy lợi của cả nước, tăng 9,94 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 10,17 nghìn ha so với năm 2015.

c) Đất công trình năng lượng

Phát triển ngành điện phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với nhập khẩu năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện; cung cấp đầy đủ điện năng với chất lượng ngày càng cao, giá cả hợp lý; đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch điện VII, ưu tiên xây dựng các nhà máy có công suất từ 1.000 MW trở lên. Phát triển cân đối công suất nguồn trên từng miền: Bắc, Trung, Nam. Ưu tiên phát triển nguồn điện năng lượng mặt trời, điện gió; nghiên cứu đưa nhà máy thủy điện tích năng vào vận hành phù hợp với sự phát triển của hệ thống điện.

Tập trung đầu tư phát triển các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận I và Ninh Thuận II, bảo đảm đến năm 2020, đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên vào vận hành, đến năm 2030, nguồn điện hạt nhân có tổng công suất 10.700 MW.

Phát triển lưới điện truyền tải đồng bộ, phù hợp với tiến độ vận hành các nhà máy điện. Nghiên cứu áp dụng lưới điện thông minh, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối; kết nối, hoà mạng đồng bộ hệ thống điện Việt Nam với hệ thống điện các nước trong khu vực.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện: Lai Châu, Bảo Lâm, Trung Sơn, Hồi Xuân, Nậm Mô 1, Vĩnh Sơn (2, 3, 4, 5), A Lin B1, Đắc Mi (1, 2, 3), Đa Nhim (mở rộng), Thác Mơ (mở rộng)...; các nhà máy nhiệt điện: Na Dương II, Thăng Long (1, 2), Hải Dương (1, 2), Thái Bình I, Nam Định I, Nghi Sơn II, Vũng Áng II, III, Quảng Trạch II, Quảng Trị 1, Vân Phong I, II, Vĩnh Tân I, III, IV, Duyên Hải II, III và Duyên Hải III 3 (mở rộng), Long Phú I, Sông Hậu I, Tua bin khí hỗn hợp Sơn Mỹ I (1, 2, 3, 4, 5)...

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII); Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 phê duyệt điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án điện và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ; dự thảo điều chỉnh quy hoạch điện VII; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các địa phương và Bộ Công thương.

Đến năm 2020, diện tích đất dành cho xây dựng các công trình năng lượng có 175,76 nghìn ha (bao gồm cả mặt nước công trình thủy điện), tăng

53,45 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 29,69 nghìn ha so với năm 2015. So với phương án trình Quốc hội (213,00 nghìn ha), đất công trình năng lượng giảm 37,24 nghìn ha, do loại 6 dự án thủy điện bậc thang, 418 dự án thủy điện nhỏ và đồng thời lùi tiến độ một số nhà máy điện sau năm 2020 như thủy điện Bắc Ái, Đông Phù Yên; tua bin khí hỗn hợp Ô Môn, nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận... theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch điện VII và kết quả đầu tư xây dựng, vận hành các nhà máy điện của các địa phương.

Đất công trình năng lượng theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 38,80 nghìn ha, chiếm 22,08% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 15,20 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 6,83 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3,17 nghìn ha, chiếm 1,80% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 1,22 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 1,34 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 54,21 nghìn ha, chiếm 30,84% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 20,65 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 9,32 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 23,97 nghìn ha, chiếm 44,22% diện tích đất công trình năng lượng của vùng, tăng 9,89 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 6,29 nghìn ha so với năm 2015;

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 30,24 nghìn ha, chiếm 55,78% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 10,76 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 3,03 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Tây Nguyên có 54,12 nghìn ha, chiếm 30,79% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 12,01 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 6,52 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đông Nam Bộ có 20,89 nghìn ha, chiếm 11,88% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 1,26 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 3,10 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 4,58 nghìn ha, chiếm 2,61% diện tích đất công trình năng lượng của cả nước, tăng 3,12 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 2,59 nghìn ha so với năm 2015.

d) Đất cơ sở văn hoá

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá ở tất cả các cấp, đồng thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình văn hoá, nghệ thuật hiện đại ở các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của đất nước (thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và xây dựng mới một số

công trình văn hóa nghệ thuật cấp vùng tại các đô thị loại I (thành phố Thái Nguyên, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, Buôn Ma Thuột và thành phố Cần Thơ). Xã hội hoá các hoạt động văn hoá, chú trọng nâng cao đời sống văn hoá ở nông thôn, vùng khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, các nhóm xã hội, giữa đô thị và nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2020, 100% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các thiết chế văn hóa cơ bản; 90 - 100% số quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhà văn hóa và thư viện; 80 - 90% số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa; 60 - 70% số thôn, bản, ấp có nhà văn hóa, xây dựng 75 điểm và hỗ trợ trang thiết bị 200 điểm vui chơi giải trí cho trẻ em.

Căn cứ kết quả thực hiện đất cơ sở văn hóa giai đoạn 2011 - 2015; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020 định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013); đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020, cả nước sẽ có 27,82 nghìn ha dành cho lĩnh vực văn hóa, bình quân khoảng 2,78 m²/người dân, điều chỉnh tăng 7,39 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (20,43 nghìn ha), trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 1,96 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng tăng 1,48 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 1,24 nghìn ha; Tây Nguyên tăng 0,66 nghìn ha; Đông Nam Bộ tăng 0,76 nghìn ha và Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,29 nghìn ha.

đ) Đất cơ sở y tế

Phát triển hạ tầng y tế, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Tiếp tục nâng cao năng lực các cơ sở y tế dự phòng tuyến trung ương và khu vực, bảo đảm 100% trung tâm y tế dự phòng tỉnh có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 1; xây dựng và phát triển trung tâm y tế dự phòng huyện.

Hình thành mạng lưới khám, chữa bệnh theo các tuyến kỹ thuật từ thấp đến cao, bảo đảm tính liên tục về cấp độ chuyên môn, góp phần khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trung ương và các bệnh viện chuyên khoa. Đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư phát triển hạ tầng trong lĩnh vực y tế.

Tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở khám chữa bệnh chuyên sâu, chất lượng cao ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị cấp vùng. Rà soát lại quy hoạch, xác định rõ chức năng của hệ thống bệnh viện đa khoa cấp vùng để có kế hoạch đầu tư có hiệu quả

Phấn đấu đến năm 2020, cả nước có khoảng gần 14 nghìn cơ sở khám, chữa bệnh với tổng số giường bệnh khoảng trên 260 nghìn giường, bình quân đạt 26,5 giường bệnh trên 01 vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế xã).

Để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu xây dựng các cơ sở khám chữa bệnh được đầy đủ từ Trung ương xuống đến địa phương, tuyến Trung ương có từ 5 - 7

bệnh viện đa khoa, 10 - 15 bệnh viện chuyên khoa; tuyến tỉnh có 01 bệnh viện trung tâm, từ 3 - 5 bệnh viện đa khoa khu vực, 5 - 10 bệnh viện chuyên khoa; tuyến huyện có 01 bệnh viện huyện, 2 - 3 phòng khám đa khoa khu vực; tuyến xã có 01 trạm y tế; đồng thời tạo quỹ đất cho việc di dời một số cơ sở khám chữa bệnh ra khỏi khu vực nội thành Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tạo quỹ đất thúc đẩy công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế (phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân), bình quân diện tích đất cơ sở y tế 40 - 120 m²/giường bệnh tuyến trung ương; tuyến tỉnh 12 - 64 m²/giường bệnh; tuyến huyện 120 - 200 m²/giường bệnh; tuyến xã 240 - 250 m²/giường bệnh tương đương được 0,82 - 1,35 m²/người.

Căn cứ kết quả thực hiện đất cơ sở y tế giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 về phê duyệt đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ; đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020 cả nước có 10,98 nghìn ha đất dành cho lĩnh vực phát triển ngành y tế, về cơ bản đất cơ sở y tế điều chỉnh tăng 0,91 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (10,07 nghìn ha).

e) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Mục tiêu cơ bản của ngành giáo dục trong thời gian tới là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

Phát triển hệ thống hạ tầng giáo dục, đào tạo từ mầm non đến đại học và các viện nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm đủ ký túc xá sinh viên và nhà nội trú cho các trường phổ thông nội trú. Quan tâm phát triển nhà công vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Hình thành một số trường đại học chất lượng cao, từng bước hình thành các trường đại học có tầm cỡ quốc tế ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị cấp vùng. Xây dựng các trường đào tạo nghề chất lượng cao tại trung tâm vùng. Có giải pháp đầu tư cho hạ tầng giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Trung Bộ.

Nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm nghiên cứu trong các trường đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hoá công nghệ mới.

Đến năm 2020, dự báo cả nước có khoảng 26 triệu học sinh các cấp học, trong đó có khoảng 2,2 triệu sinh viên được đào tạo trong 460 trường đại học, cao đẳng (gồm: 224 trường đại học và 236 trường cao đẳng). Để đảm bảo nhu cầu đất tối thiểu là 6,8 m²/người đối với các cấp học từ Trung học trở xuống và 65 m²/sinh viên đối với các trường đại học, cao đẳng.

Căn cứ kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục - đào tạo giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ; đề xuất nhu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương, diện tích đất giáo dục - đào tạo đến năm 2020 sẽ là 68,48 nghìn ha, thấp hơn 13,31 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (81,77 nghìn ha), trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp hơn 0,79 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng thấp hơn 3,11 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thấp hơn 2,15 nghìn ha; Tây Nguyên thấp hơn 0,74 nghìn ha; Đông Nam Bộ thấp hơn 4,06 nghìn ha và Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn 2,46 nghìn ha.

g) Đất cơ sở thể dục - thể thao

Đến năm 2020, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao của nhân dân ở các địa phương, vùng, miền; đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện, nâng cao thành tích thi đấu thể thao và đủ khả năng đăng cai tổ chức thành công các giải thi đấu thể thao thành tích cao của khu vực, châu lục và một số giải thi đấu thể thao thành tích cao của thế giới. Cụ thể:

- Đến năm 2020, đất dành cho hoạt động thể dục, thể thao trên cả nước được duy trì ổn định từ 3,5 m² đến 4 m²/người dân.

- Đến năm 2020, cơ bản hoàn thành xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình thể thao hiện đại, các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, các cơ sở đào tạo thể dục, thể thao quốc gia và các công trình khác phục vụ hoạt động thể dục, thể thao do cấp Trung ương quản lý; tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất ba công trình thể thao cơ bản cấp tỉnh (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi), trong đó có tỷ lệ thích hợp các công trình thể thao đạt tiêu chuẩn thi đấu quốc tế; hoàn thành xây dựng một số công trình thể thao phù hợp với các môn thể thao là thế mạnh của từng địa phương; đồng thời cơ bản hoàn thành việc xây dựng các trung tâm thể thao trọng điểm làm chức năng trung tâm vùng.

- Đến năm 2020, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội quản lý cơ bản đáp ứng yêu cầu huấn luyện thể lực; tổ chức các hoạt động thể thao cho cán bộ, chiến sĩ; tổ chức huấn luyện và thi đấu thể thao thành tích cao; giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường.

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thu hút mọi thành phần xã hội tích cực tham gia đầu tư vào lĩnh vực thể dục, thể thao nhằm nâng cao thể chất nhân dân. Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, nhà tập luyện,...) từ cấp quốc gia đến cơ sở bao gồm: trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, khu liên hợp thể thao ở các tỉnh, thành phố (quy mô 40 - 50 ha), trung tâm thể dục - thể thao cấp tỉnh (quy mô từ 15 - 20 ha), trung tâm thể dục - thể thao cấp huyện (quy mô từ 1,5 - 3,5 ha), sân vận động cấp xã (quy mô từ 0,5 - 1,0 ha/sân).

Căn cứ kết quả thực hiện đất cơ sở thể dục - thể thao giai đoạn 2011 - 2015; Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/09/2013 về phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 795/QĐ-TTg ngày 26/05/2014 về phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung danh mục các sân golf dự kiến phát triển đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020; đề xuất nhu cầu của các địa phương;

Đến năm 2020, quỹ đất dành cho lĩnh vực thể dục - thể thao cả nước có 46,81 nghìn ha (bao gồm cả 96 sân golf với 10,98 nghìn ha), điều chỉnh tăng 2,05 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (44,76 nghìn ha), trong đó có 3 vùng điều chỉnh tăng là: Đồng bằng sông Hồng tăng 3,57 nghìn ha, Đông Nam Bộ tăng 2,07 nghìn ha, Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,83 nghìn ha và có 3 vùng điều chỉnh giảm là: Trung du và miền núi phía Bắc giảm 0,81 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 2,23 nghìn ha; Tây Nguyên giảm 1,39 nghìn ha.

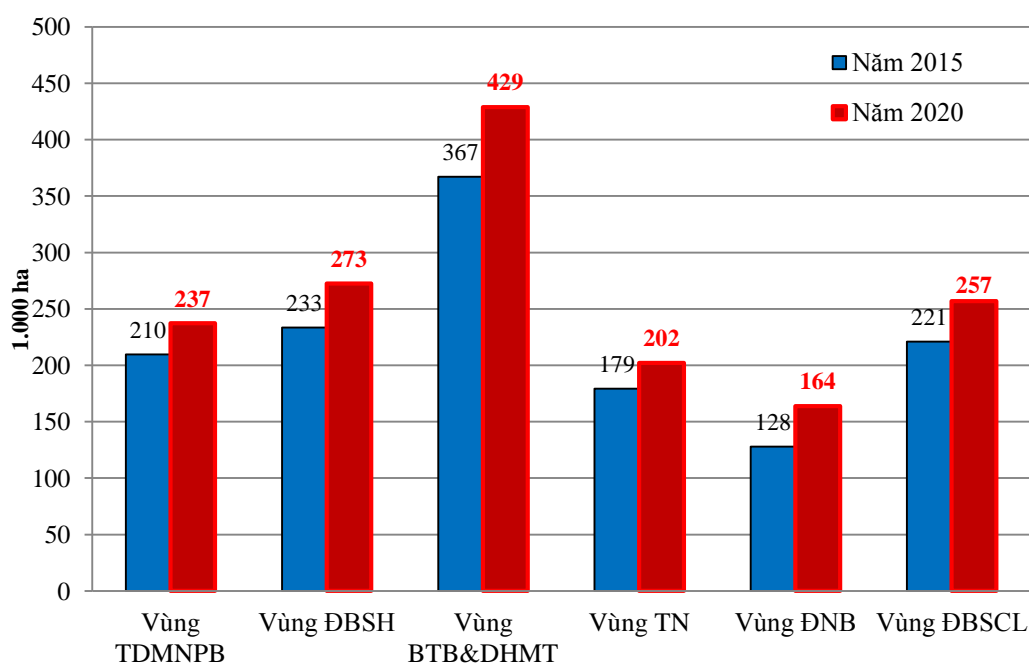
g) Các loại đất phát triển hạ tầng khác còn lại

Đến năm 2020, các loại đất phát triển hạ tầng khác còn lại của cả nước là 15,90 nghìn ha, tăng 5,90 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,60 nghìn ha, tăng 0,52 nghìn ha;
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 2,57 nghìn ha, tăng 1,76 nghìn ha;
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 3,69 nghìn ha, tăng 0,46 nghìn ha;
- Đất chợ: 8,02 nghìn ha, tăng 3,16 nghìn ha.

Bảng 13. Điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	1.338,32	100,00	1.578,42	100,00	1.561,39	100,00	-17,03
1	Trung du miền núi phía Bắc	209,56	15,66	250,99	15,90	237,29	15,20	-13,70
2	Đồng bằng sông Hồng	233,35	17,44	274,40	17,38	272,55	17,46	-1,85
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	367,18	27,44	436,16	27,63	428,82	27,46	-7,34
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	217,61	16,26	248,29	15,73	249,66	15,99	1,37
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	149,57	11,18	187,87	11,90	179,16	11,47	-8,71
4	Tây Nguyên	179,22	13,39	198,78	12,59	202,12	12,94	3,34
5	Đông Nam Bộ	127,90	9,56	163,78	10,38	163,83	10,49	0,05
6	Đồng bằng sông Cửu Long	221,11	16,51	254,31	16,12	256,78	16,45	2,47



Biểu đồ 21: Điều chỉnh QHSD đất phát triển hạ tầng đến năm 2020

2.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh

Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hoá trong công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ và người nước ngoài.

Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ hoại. Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu (than, đá,...) trong khu vực di tích.

Việc khoanh vùng bảo vệ di tích phải đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử, gắn với việc bảo vệ các khu rừng tự nhiên. Các khu di tích lịch sử quân sự thường trải rộng trên những vùng đất rộng lớn nên khu vực bảo vệ phải được phân định theo các điểm và theo cụm di tích tiêu biểu.

Căn cứ kết quả thực hiện đất di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh giai đoạn 2011 - 2015; đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020 diện tích đất cho lĩnh vực này là 35,19 nghìn ha, điều chỉnh tăng 7,47 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (27,71 nghìn ha), nguyên nhân chính do một số địa phương công nhận thêm một số di tích (Gia Lai, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Bình Phước,...).

Bảng 14. Điều chỉnh quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	26,53	100,00	27,72	100,00	35,19	100,00	7,47
1	Trung du miền núi phía Bắc	3,09	11,65	4,27	15,40	4,69	13,33	0,42
2	Đồng bằng sông Hồng	9,85	37,13	11,73	42,32	12,62	35,86	0,89
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,07	22,88	5,59	20,17	7,40	21,03	1,81
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	2,58	9,72	3,70	13,35	3,14	8,92	-0,56
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	3,49	13,16	1,89	6,82	4,26	12,11	2,37
4	Tây Nguyên	2,09	7,88	1,94	7,00	3,10	8,81	1,16

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
5	Đông Nam Bộ	2,27	8,56	1,31	4,73	2,55	7,25	1,24
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,16	11,90	2,88	10,38	4,83	13,72	1,95

2.4. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý, tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững đất nước.

Hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý theo các phương thức sử dụng phù hợp.

Đến năm 2020, 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý, trong đó 85% được tái chế sử dụng, thu hồi năng lượng; 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế được xử lý.

Từng bước hình thành hệ thống đồng bộ quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp nhằm kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đến năm 2020, dự kiến xây dựng các khu liên hợp xử lý chất thải phục vụ cho vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, liên đô thị và đô thị; xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại cho vùng tỉnh, liên tỉnh (quy mô khoảng 200 - 300 ha/vùng); ngoài ra, tại các địa phương sẽ bố trí quy hoạch các khu thu gom, xử lý, chôn lấp rác thải tập trung với quy mô trung bình khoảng 100 ha/tỉnh; 10 - 20 ha/huyện; 0,1 - 0,5 ha/xã.

Căn cứ kết quả thực hiện đất bãi thải, xử lý chất thải giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025; Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 phê duyệt quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030; Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ; đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,91 nghìn ha, điều chỉnh tăng 0,96 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (20,95 nghìn ha), trong đó có 36 tỉnh tăng (3,78 nghìn ha) và 6 tỉnh giảm (2,83 nghìn ha). Diện tích này bao gồm cả đất để xử lý, chôn

lấp chất thải nguy hại và 55 ha đất để xử lý chất thải phóng xạ hạt nhân. Đất bãi thải, xử lý chất thải tại các vùng cụ thể như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3,54 nghìn ha, tăng 0,62 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, trong đó có 8 tỉnh tăng 0,63 nghìn ha (Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang...) và 01 tỉnh giảm 31 ha (Lai Châu).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3,98 nghìn ha, giảm 2,29 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, trong đó có 6 tỉnh tăng 0,39 nghìn ha (Quảng Ninh, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình) và 3 tỉnh giảm 2,68 ha (Hà Nội, Nam Định, Vĩnh Phúc)

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 5,23 nghìn ha, tăng 3,97 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 2,91 nghìn ha, tăng 1,15 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (tại 4 tỉnh: Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình).

+ Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 2,32 nghìn ha, tăng 0,09 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (tại 3 tỉnh: Đà Nẵng, Phú Yên, Quảng Ngãi).

- Vùng Tây Nguyên có 2,20 nghìn ha, tăng 0,79 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (tại 4 tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum, Lâm Đồng).

- Vùng Đông Nam Bộ có 3,10 nghìn ha, tăng 0,43 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (tại 4 tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3,86 nghìn ha, tăng 0,18 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, trong đó có 8 tỉnh tăng 0,32 nghìn ha (Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp, ...) và 02 tỉnh giảm 0,14 nghìn ha (Long An, Kiên Giang).

Bảng 15. Điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	12,26	100,00	20,94	100,00	21,91	100,00	0,97
1	Trung du miền núi phía Bắc	2,08	16,97	2,92	13,94	3,54	16,16	0,62
2	Đồng bằng sông Hồng	2,15	17,54	6,27	29,94	3,98	18,17	-2,29

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,13	17,37	3,99	19,05	5,23	23,87	1,24
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1,01	8,24	1,76	8,40	2,91	13,28	1,15
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1,12	9,13	2,23	10,65	2,32	10,59	0,09
4	Tây Nguyên	1,21	9,87	1,41	6,73	2,20	10,04	0,79
5	Đông Nam Bộ	2,01	16,39	2,67	12,75	3,10	14,15	0,43
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,68	21,86	3,68	17,59	3,86	17,61	0,18

2.5. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại

Ngoài diện tích các loại đất phi nông nghiệp đã quy hoạch như trên, cả nước còn có 2.558,23 nghìn ha đất phi nông nghiệp khác còn lại, chiếm 53,52% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại gồm: đất ở; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác. Các chỉ tiêu này sẽ được Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp xét duyệt trong quy hoạch sử dụng đất của các địa phương.

Diện tích các loại đất phi nông nghiệp còn lại của cả nước đến năm 2020 được phân bổ cho các vùng như sau:

Bảng 16. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp còn lại đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	2.259,58	100,00	2.583,36	100,00	2.558,23	100,00	-25,13
1	Trung du miền núi phía Bắc	384,61	17,02	419,16	16,23	436,45	17,06	17,29
2	Đồng bằng sông Hồng	359,02	15,89	415,17	16,07	418,47	16,36	3,30

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	656,01	29,03	707,54	27,39	755,38	29,53	47,84
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	340,80	15,08	372,26	14,41	378,97	14,81	6,71
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	315,21	13,95	335,28	12,98	376,41	14,72	41,13
4	Tây Nguyên	178,75	7,91	198,65	7,69	197,82	7,73	-0,83
5	Đông Nam Bộ	281,72	12,47	385,62	14,93	308,97	12,08	-76,65
6	Đồng bằng sông Cửu Long	399,47	17,68	457,22	17,69	441,14	17,24	-16,08

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2010 cả nước có 3.164,27 nghìn ha, đến năm 2015 nhóm đất chưa sử dụng còn 2.288,00 nghìn ha; trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ khai thác 977,64 nghìn ha đưa vào sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp (trong đó khoảng 914 nghìn ha cho khoanh nuôi, trồng mới rừng, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, còn lại trên 63 nghìn ha cho các mục đích phi nông nghiệp).

Đến năm 2020, nhóm đất chưa sử dụng của cả nước còn lại 1.310,36 nghìn ha, điều chỉnh giảm 172,92 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (1.483,28 nghìn ha) phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 856,75 nghìn ha, chiếm 65,38% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, điều chỉnh giảm 46,35 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng 52,48 nghìn ha, chiếm 4,01% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, cao hơn 5,20 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 311,61 nghìn ha, chiếm 23,78% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, giảm 781,86 nghìn ha so với năm 2010. Trong đó:

- + Tiểu vùng Bắc Trung Bộ 166,05 nghìn ha, chiếm 53,29% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của vùng, cao hơn 0,95 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- + Tiểu vùng Duyên hải miền Trung 145,56 nghìn ha, chiếm 46,71% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của vùng, điều chỉnh giảm 108,79 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Tây Nguyên 63,38 nghìn ha, chiếm 4,84% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, điều chỉnh giảm 38,16 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đông Nam Bộ 0,81 nghìn ha, chiếm 0,06% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, điều chỉnh giảm 0,42 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 25,33 nghìn ha, chiếm 1,93% diện tích nhóm đất chưa sử dụng của cả nước, cao hơn 14,65 nghìn ha so với chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội.

Bảng 17. Điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	2.288,00	100,00	1.483,28	100,00	1.310,36	100,00	-172,92
1	Trung du miền núi phía Bắc	1.263,63	55,23	903,10	60,89	856,75	65,38	-46,35
2	Đồng bằng sông Hồng	91,47	4,00	47,28	3,19	52,48	4,01	5,20
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	686,58	30,01	419,45	28,28	311,61	23,78	-107,84
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	405,39	17,72	165,10	11,13	166,05	12,67	0,95
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	281,19	12,29	254,35	17,15	145,56	11,11	-108,79
4	Tây Nguyên	206,09	9,01	101,54	6,85	63,38	4,84	-38,16
5	Đông Nam Bộ	2,96	0,13	1,23	0,08	0,81	0,06	-0,42
6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,27	1,62	10,68	0,71	25,33	1,93	14,65

4. Đất khu công nghệ cao

Xây dựng khu công nghệ cao trở thành trung tâm đầu tư và phát triển khoa học công nghệ, từng bước trở thành hạt nhân của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phát triển theo chiều rộng, sang phát triển theo chiều sâu và phát triển bền vững, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ cao.

Xây dựng khu công nghệ cao là nơi tạo sức lan tỏa góp phần phát triển công nghiệp hỗ trợ và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ cho ngành sản xuất, khu công nghiệp và vùng kinh tế trọng điểm.

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phân đầu đến năm 2020, hoàn thành xong việc xây dựng 3 khu công nghệ cao quốc gia đã được thành lập theo quy hoạch đã được duyệt. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào khu công nghệ cao. Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng khu công nghệ cao.

Đến năm 2020 diện tích đất khu công nghệ cao là 3,63 nghìn ha, trong đó được phân theo các khu chức năng chủ yếu như sau:

Bảng 18. Quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghệ cao đến năm 2020

STT	Các khu chức năng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo khu (ha)		
			Khu công nghệ cao Hòa Lạc	Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	Khu công nghệ cao Đà Nẵng
1	Khu nghiên cứu, sản xuất và dịch vụ	2.294	1.373	507	414
2	Khu ở	166	68	61	37
3	Khu hạ tầng kỹ thuật + các khu khác (giải trí, tiện ích, cây xanh, đồi núi...)	1.164	145	345	675
Tổng diện tích		3.629	1.586	913	1.130

5. Đất khu kinh tế

5.1. Khu kinh tế ven biển

Với quan điểm phát triển khu kinh tế ven biển phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cao nhất và bảo đảm phát triển bền vững, hướng tới hiện đại; đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả tài nguyên đất, mặt nước và không gian của khu kinh tế ven biển; phát triển các khu kinh tế ven biển phải chú ý tới yêu cầu bảo vệ môi trường và yêu cầu an ninh, quốc phòng.

Đến năm 2020, các khu kinh tế ven biển thu hút được khoảng 1.500 - 2.000 dự án, trong đó có khoảng 60% dự án đầu tư nước ngoài và 40% là dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 70 - 80 tỷ USD và 320 - 350 nghìn tỷ đồng; đóng góp vào tổng GDP của cả nước khoảng 15 - 20% và tạo ra việc làm phi nông nghiệp cho khoảng 1,3 - 1,5 triệu người.

Như vậy, đến năm 2020 vẫn giữ nguyên 16 khu kinh tế ven biển với tổng diện tích tự nhiên là 813,97 nghìn ha (diện tích đất liền 523,79 nghìn ha, diện tích mặt biển 290,18 nghìn ha). Cơ cấu sử dụng các loại đất trong khu kinh tế ven biển phân đất liền, như sau:

**Bảng 19. Quy hoạch các khu chức năng trong khu kinh tế ven biển
đến năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH	523.787,22	100,00
I	ĐẤT KHU PHI THUẾ QUAN	9.769,35	1,87
1.1	Cảng và dịch vụ hậu cảng	2.171,36	0,41
1.2	Đất khu thương mại	1.366,62	0,26
1.3	Đất kho tàng bến bãi	724,20	0,14
1.4	Đất khu phi thuế quan còn lại	5.507,17	1,05
II	KHU THUẾ QUAN	242.168,74	46,23
2.1	Đất công nghiệp	46.747,14	8,92
2.2	Đất kho tàng bến bãi công nghiệp	655,61	0,13
2.3	Đất khu đô thị	57.399,36	10,96
2.4	Đất khu dân cư nông thôn	7.885,69	1,51
2.5	Đất tái định cư	1.784,00	0,34
2.6	Đất du lịch, dịch vụ, thương mại	26.695,41	5,10
2.7	Đất khu hành chính và các khu chức năng khác	2.780,60	0,53
2.8	Đất cảng	2.355,43	0,45
2.9	Đất hạ tầng	20.708,30	3,95
2.10	Đất dự trữ phát triển	21.619,44	4,13
2.11	Đất khu thuế quan còn lại	53.537,76	10,22
III	CÁC LOẠI ĐẤT CÒN LẠI	26.739,44	5,11
3.1	Đất sản xuất nông nghiệp	117.813,15	22,49
3.2	Đất lâm nghiệp	6.646,00	1,27
3.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.846,18	0,54
3.4	Đất an ninh, quốc phòng	2.767,00	0,53
3.5	Đất khu bảo tồn	115.037,36	21,96
3.6	Các loại đất khác	26.739,44	5,11

5.2. Khu kinh tế cửa khẩu

Với quan điểm phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ chính trị hữu nghị, ổn định, bền vững giữa nước ta với các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia. Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước qua các khu kinh tế cửa khẩu. Đảm bảo quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đồng bộ với quy hoạch nguồn nhân lực, quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội (trường học, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao, khu dân cư, ...). Phát triển khu kinh tế cửa khẩu phải chú ý tới yêu cầu bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Phần đầu đến năm 2020 kim ngạch xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu đạt khoảng 30 tỷ USD với tốc độ tăng bình quân khoảng 12,3%/năm, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 14 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 16 tỷ USD. Đến năm 2030 kim ngạch xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu đạt khoảng 50 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 22 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 28 tỷ USD. Đón khoảng 16,5 triệu lượt khách xuất nhập cảnh từ các nước vào Việt Nam và từ Việt Nam đi các nước láng giềng qua các khu kinh tế cửa khẩu, trong đó khách từ Việt Nam đi các nước láng giềng khoảng 8,5 triệu lượt và khách từ các nước vào Việt Nam khoảng 8 triệu lượt.

Như vậy, đến năm 2020 giữ nguyên 26 khu kinh tế cửa khẩu với tổng diện tích 768,99 nghìn ha (diện tích đất liền 713,99 nghìn ha, diện tích mặt biển 55 nghìn ha). Cơ cấu sử dụng đất trong khu kinh tế cửa khẩu phần đất liền, như sau:

Bảng 20. Quy hoạch các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH	713,99	100,00
I	ĐẤT KHU PHI THUẾ QUAN	9,20	1,29
1.1	Đất khu trung tâm thương mại	2,08	22,57
1.2	Đất khu quản lý điều hành KKT	0,25	2,68
1.3	Bến bãi, kho tàng	1,70	18,48
1.4	Khu sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu	3,15	34,28
1.5	Các loại đất phi thuế quan còn lại	2,02	21,98
II	ĐẤT KHU THUẾ QUAN	94,23	13,20
2.1	Đất công nghiệp	10,62	11,27
2.2	Đất kho tàng bến bãi công nghiệp	0,68	0,72
2.3	Đất khu trung tâm hành chính	2,41	2,56
2.4	Đất khu trung tâm công cộng	0,65	0,70
2.5	Đất khu đô thị	12,46	13,22
2.6	Khu dân cư nông thôn	15,32	16,25
2.7	Khu tái định cư	0,49	0,51
2.8	Đất du lịch, dịch vụ	14,45	15,34
2.9	Đất hạ tầng	19,08	20,24
2.10	Đất dự trữ phát triển	7,63	8,10
2.11	Đất khu thuế quan còn lại	10,45	11,09
III	CÁC LOẠI ĐẤT CÒN LẠI TRONG KKT	610,56	85,51
3.1	Đất sản xuất nông nghiệp	154,99	25,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
3.2	Đất lâm nghiệp	309,66	50,72
3.3	Đất an ninh, quốc phòng	2,94	0,48
3.4	Đất khu bảo tồn	40,36	6,61
3.5	Các loại đất khác	102,61	16,81

6. Đất đô thị

Phát triển đô thị phù hợp với quá trình phát triển kinh tế, theo quy hoạch dài hạn, không khép kín theo ranh giới hành chính và xử lý đúng mối quan hệ giữa đô thị hoá và hiện đại hoá nông thôn. Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị và đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở các đô thị lớn, nhất là Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành hệ thống đô thị vừa và nhỏ theo hướng phân bố hợp lý trên các vùng, khắc phục tình trạng tự phát trong phát triển đô thị. Bố trí hợp lý xây dựng đô thị tại các vùng ven biển đảm bảo thích ứng với điều kiện nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Đảm bảo diện tích đất ở cho mỗi người dân đô thị của từng loại đô thị ngang bằng với tiêu chuẩn về định mức đất ở của một đô thị hiện đại.

Với mục tiêu phát triển đô thị ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái; phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; phân bố hợp lý trên địa bàn cả nước, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp với từng giai đoạn phát triển chung của đất nước.

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo từng giai đoạn với mô hình mạng lưới, có sự liên kết tầng bậc theo cấp, loại đô thị; có cơ sở hạ tầng phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt. Đến năm 2020, tỉ lệ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, các đô thị loại V đạt 70%; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại các đô thị từ loại IV trở lên; 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý bảo đảm môi trường.

Định hướng phát triển chung không gian đô thị cả nước theo hướng bảo đảm phát triển hợp lý các vùng đô thị hóa cơ bản giữa các vùng kinh tế - xã hội quốc gia, giữa miền Bắc, miền Trung và miền Nam; giữa phía Đông và phía Tây gắn với việc phát triển các cực tăng trưởng chủ đạo và thứ cấp quốc gia. Ưu tiên phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng đô thị lớn, cơ bản và các khu kinh tế tổng hợp đóng vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo cấp quốc gia, giảm thiểu sự phát triển phân tán, cục bộ. Cụ thể:

- Các cực tăng trưởng chủ đạo được bố trí tại 4 vùng kinh tế trọng điểm: miền Bắc (vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ) với thủ đô Hà Nội là đô thị động lực chính; miền Trung (vùng kinh tế trọng điểm miền Trung) với thành phố Đà Nẵng là đô thị động lực chính; miền Nam (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), với thành phố Hồ Chí Minh là đô thị động lực chính; vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Cần Thơ là đô thị động lực chính.

- Các cực tăng trưởng hỗ trợ (thứ cấp) được bố trí tại các vùng, bao gồm các đô thị động lực là thành phố Điện Biên (vùng Tây Bắc), đô thị Con Cuông, Thái Hoà (vùng phía Tây Nghệ An); thành phố Vinh (vùng Bắc Trung bộ), thành phố Quy Nhơn (khu vực phía Nam vùng kinh tế trọng điểm miền Trung), khu vực vịnh Vân Phong - Khánh Hoà (vùng Nam Trung bộ), thành phố Buôn Ma Thuột (vùng Tây Nguyên) và các cực tăng trưởng hỗ trợ gắn với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới: Móng Cái (Quảng Ninh), Hữu Nghị, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Lào Cai (Lào Cai), Lao Bảo (Quảng Trị), Mộc Bài (Tây Ninh),...

- Các hành lang kinh tế - đô thị động lực chủ đạo theo hướng Bắc - Nam bao gồm: hành lang kinh tế đô thị ven biển quốc gia (gắn quốc lộ 1, tuyến cao tốc đường bộ, đường sắt mới với vùng Duyên hải trong đó có các đô thị ven biển, các khu kinh tế tổng hợp, du lịch, cảng biển, sân bay,... nằm trong Chiến lược biển quốc gia) và hành lang kinh tế đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Các hành lang vành đai biên giới gắn với kinh tế cửa khẩu và an ninh, quốc phòng bao gồm:

+ Hành lang biên giới Việt Nam - Trung Quốc, gồm: chuỗi đô thị phía Đông (thành phố Lạng Sơn, Đồng Đăng, Cao Bằng và Bắc Kạn với thành phố Lạng Sơn là trung tâm); chuỗi đô thị phía Tây (thành phố Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, A Pa Chải với thành phố Lào Cai là đô thị trung tâm).

+ Hành lang biên giới Việt Nam - Lào, gồm: chuỗi Mường Lay, Điện Biên, Sơn La với thành phố Điện Biên là đô thị trung tâm; chuỗi đô thị Mường Xén, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.

+ Hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia, gồm: chuỗi đô thị Châu Đốc, Hà Tiên; chuỗi Mộc Bài, Xa Mát, Hoa Lư.

- Các trục hành lang kinh tế đô thị động lực liên kết hỗ trợ Đông - Tây gắn với hệ thống cảng biển, bao gồm: trục hành lang kinh tế đô thị Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (gắn với Quốc lộ 70, 18, 5), từ cửa khẩu Lào Cai đến cụm cảng biển số 1; trục hành lang kinh tế đô thị gắn với Quốc lộ 8, từ cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh) đến cụm cảng biển số 2; trục hành lang kinh tế đô thị Đông - Tây gắn với Quốc lộ 9, từ cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị) đến cụm cảng biển số 3; trục hành lang kinh tế đô thị gắn với Quốc lộ 19, từ cửa khẩu Bờ Y (Kon Tum) đến cụm cảng biển số 4; trục hành lang kinh tế đô thị gắn với Quốc lộ 26, từ cửa khẩu Bu Phơ Răng (Đắk Nông) đến cụm cảng biển số 5; trục hành lang kinh tế đô thị gắn với cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) đến cụm cảng biển số 6.

Trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình Phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 và rà soát nhu cầu đề xuất của các địa phương, đến năm 2020, cả nước có khoảng 946 đô thị, trong đó: có 02 đô thị đặc biệt, 23 đô thị loại I, 44 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 205 đô thị loại IV và 630 đô thị loại V). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38 - 40%. Hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia, khu vực và quốc tế như: Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế; thành phố trung tâm cấp vùng liên tỉnh như: Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên, Hòa Bình, Nam Định, Vinh, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Biên Hòa, Vũng Tàu và Cần Thơ; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, khu vực và quốc tế, 12 đô thị là trung tâm cấp vùng và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh, đô thị đối trọng trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn, cực lớn và các đô thị mới.

Theo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa là 38 - 40% (dự báo trước đây là 45%); như vậy, cả nước có khoảng 38 - 40 triệu dân đô thị với diện tích đất đô thị là 1.941,74 nghìn ha (tính theo đơn vị hành chính phường và các thị trấn). So với phương án trình Quốc hội kỳ trước điều chỉnh giảm 153,25 nghìn ha.

Bảng 21. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo phương án trình Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với phương án trình Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	1.642,42	100,00	2.094,99	100,00	1.941,74	100,00	-153,25
1	Trung du miền núi phía Bắc	245,65	14,96	456,99	21,81	322,86	16,63	-134,13
2	Đồng bằng sông Hồng	277,10	16,87	331,15	15,81	315,31	16,24	-15,84
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	382,92	23,31	459,85	21,95	451,73	23,26	-8,12

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo phương án trình Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với phương án trình Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	150,35	9,15	195,88	9,35	210,29	10,83	14,41
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	232,57	14,16	263,97	12,60	241,44	12,43	-22,53
4	Tây Nguyên	195,49	11,90	221,02	10,55	208,40	10,73	-12,62
5	Đông Nam Bộ	203,36	12,38	221,02	10,55	215,40	11,09	-5,62
6	Đồng bằng sông Cửu Long	337,90	20,58	404,96	19,33	428,04	22,05	23,08

Đất đô thị điều chỉnh đến năm 2020 phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 322,86 nghìn ha, chiếm 16,63% diện tích đất đô thị của cả nước, giảm 13,76 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 77,21 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 315,31 nghìn ha, chiếm 16,24% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 84,25 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 38,21 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 451,73 nghìn ha, chiếm 23,26% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 117,86 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 68,81 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ có 210,29 nghìn ha, chiếm 46,55% diện tích đất đô thị của vùng, tăng 86,60 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 59,94 nghìn ha so với năm 2015;

- Tiểu vùng Duyên hải miền Trung có 241,44 nghìn ha, chiếm 53,45% diện tích đất đô thị của vùng, tăng 31,26 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 8,87 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Tây Nguyên có 208,40 nghìn ha, chiếm 10,73% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 27,81 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 12,91 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đông Nam Bộ có 215,40 nghìn ha, chiếm 11,09% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 56,58 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 12,04 nghìn ha so với năm 2015;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 428,04 nghìn ha, chiếm 22,05% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 151,85 nghìn ha so với năm 2010 và tăng 90,14 nghìn ha so với năm 2015.

Trong diện tích đất đô thị có 199,13 nghìn ha đất ở tại đô thị, chiếm 10,25% đất đô thị, bình quân đất ở tại đô thị đạt khoảng 49,78 m²/người.

Bảng 22. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở đô thị đến năm 2020

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (theo NQ của Quốc hội)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		So sánh ĐCQH với NQ của Quốc hội (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	Cả nước	173,80	100,00	202,44	100,00	199,13	100,00	-3,31
1	Trung du miền núi phía Bắc	15,12	8,70	20,18	9,97	18,51	9,30	-1,67
2	Đồng bằng sông Hồng	36,39	20,94	37,11	18,33	42,34	21,26	5,23
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39,62	22,80	47,53	23,48	44,18	22,19	-3,35
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	17,23	9,91	18,85	9,31	22,50	11,30	3,65
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	22,39	12,89	28,68	14,17	21,68	10,89	-7,00
4	Tây Nguyên	14,60	8,40	15,66	7,74	15,51	7,79	-0,15
5	Đông Nam Bộ	41,98	24,15	47,08	23,26	45,69	22,94	-1,39
6	Đồng bằng sông Cửu Long	26,09	15,01	34,88	17,22	32,90	16,52	-1,98

V. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016 - 2020)

1. Nhóm đất nông nghiệp

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, tiến độ triển khai thực hiện dự án, công trình trong giai đoạn kế hoạch 2016 - 2020; đề xuất nhu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp cho từng năm cụ thể như sau:

Bảng 23. Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	26.791,58	26.833,83	26.898,14	26.960,77	27.009,46	27.038,09
1	Trung du miền núi phía Bắc	7.585,08	7.641,33	7.708,28	7.776,17	7.839,69	7.880,80

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đồng bằng sông Hồng	1.380,57	1.358,74	1.337,22	1.324,00	1.303,58	1.285,50
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.733,91	7.769,46	7.806,21	7.841,11	7.872,28	7.897,78
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	4.122,94	4.151,68	4.181,97	4.212,69	4.238,14	4.256,74
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	3.610,97	3.617,78	3.624,24	3.628,42	3.634,14	3.641,04
4	Tây Nguyên	4.848,96	4.862,84	4.877,46	4.889,75	4.898,73	4.913,56
5	Đông Nam Bộ	1.862,97	1.844,31	1.825,91	1.808,45	1.797,15	1.781,69
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.380,09	3.357,15	3.343,06	3.321,29	3.298,03	3.278,76

1.1. Đất trồng lúa

Để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nhu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, trung bình mỗi năm đất trồng lúa giảm khoảng 57,29 nghìn ha, đồng thời do hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi (như Ia Mơ, Ia Lâu, Ia Thul ở tỉnh Gia Lai và Krông Buk ở tỉnh Đắk Lắk) và chuyển một phần đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng tràm thành đất trồng lúa ở một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang...) nên mỗi năm đất trồng lúa tăng thêm khoảng 3 nghìn ha. Như vậy, đến năm 2020 đất trồng lúa là 3.760,39 nghìn ha, thực giảm khoảng 54,07 nghìn ha/năm. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa, cụ thể cho từng năm như sau:

Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	4.030,75	3.970,42	3.918,13	3.866,43	3.809,09	3.760,39
1	Trung du miền núi phía Bắc	526,49	521,28	515,07	508,78	502,90	499,09
2	Đồng bằng sông Hồng	586,50	570,15	554,03	544,13	528,84	515,29
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	696,12	681,44	666,70	654,21	641,52	629,44
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	408,74	401,09	393,02	384,85	378,07	373,12

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	287,38	280,35	273,68	269,36	263,45	256,32
4	Tây Nguyên	168,20	172,14	176,29	179,78	182,33	186,55
5	Đông Nam Bộ	145,69	139,87	134,13	128,69	125,17	120,35
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.907,75	1.885,54	1.871,91	1.850,84	1.828,33	1.809,67

1.2. Đất rừng phòng hộ

Năm 2015, đất rừng phòng hộ có 5.648,99 nghìn ha, trong kỳ kế hoạch đất rừng phòng hộ giảm khoảng 1.271 nghìn ha (khoảng 102 nghìn ha chuyển sang rừng đặc dụng để thành lập một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia...; 1.138 nghìn ha chuyển sang rừng sản xuất và khoảng 31 nghìn ha cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất quốc phòng và các loại đất phi nông nghiệp). Đồng thời, do khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn 241 nghìn ha, nên đến năm 2020 đất rừng phòng hộ có 4.618,44 nghìn ha.

Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

Bảng 25. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	5.648,99	5.438,50	5.208,02	4.994,01	4.791,14	4.618,44
1	Trung du miền núi phía Bắc	2.487,44	2.380,78	2.253,81	2.125,05	2.004,59	1.926,64
2	Đồng bằng sông Hồng	173,46	172,69	171,92	171,45	170,73	170,09
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.109,48	2.039,16	1.969,65	1.914,40	1.854,12	1.792,54
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1.015,11	988,56	960,58	932,21	908,70	891,52
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1.094,37	1.050,60	1.009,07	982,19	945,42	901,02
4	Tây Nguyên	634,31	611,88	588,24	568,38	553,87	529,90
5	Đông Nam Bộ	158,95	150,25	141,66	133,52	128,26	121,05
6	Đồng bằng sông Cửu Long	85,35	83,74	82,74	81,21	79,57	78,22

1.3. Đất rừng đặc dụng

Năm 2015, đất rừng đặc dụng có 2.210,25 nghìn ha, trong kỳ kế hoạch đất rừng đặc dụng tăng thêm khoảng 152 nghìn ha do chuyển từ rừng phòng hộ 102 nghìn ha, 26 nghìn ha từ rừng sản xuất để thành lập thêm một số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu bảo vệ cảnh quan..., trồng mới khoảng 24 nghìn ha và đồng thời đất rừng đặc dụng giảm khoảng 3 nghìn ha cho các mục đích phi nông nghiệp. Như vậy đến năm 2020 đất rừng đặc dụng có 2.358,87 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng theo các năm như sau:

Bảng 26. Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	2.210,25	2.240,20	2.271,86	2.304,35	2.334,80	2.358,87
1	Trung du miền núi phía Bắc	465,65	484,73	507,44	530,48	552,03	565,97
2	Đồng bằng sông Hồng	79,11	80,52	81,92	82,77	84,09	85,26
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	923,53	922,04	920,48	918,93	917,62	916,63
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	616,32	614,90	613,41	611,90	610,65	609,73
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	307,21	307,14	307,07	307,03	306,97	306,90
4	Tây Nguyên	488,36	491,77	495,36	498,38	500,59	504,23
5	Đông Nam Bộ	180,64	183,01	185,36	187,58	189,01	190,98
6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,96	78,13	81,30	86,21	91,46	95,80

1.4. Đất rừng sản xuất

Năm 2015, đất rừng sản xuất có 7.840,91 nghìn ha, trong kỳ kế hoạch đất rừng sản xuất giảm 238 nghìn ha do chuyển khoảng 26 nghìn ha sang rừng đặc dụng, 79 nghìn ha cho các loại đất sản xuất nông nghiệp và 133 nghìn ha để xây dựng cơ sở hạ tầng và các mục đích phi nông nghiệp khác. Đồng thời đất rừng sản xuất tăng thêm 1.665 nghìn ha do chuyển đổi chức năng từ đất rừng phòng hộ 1.138 nghìn ha, khoanh nuôi, trồng mới rừng từ đất chưa sử dụng 512 nghìn ha và đất nương rẫy 15 nghìn ha. Như vậy, đến năm 2020, đất rừng sản xuất có 9.267,94 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất theo từng năm như sau:

Bảng 27. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất 2016 - 2020*Đơn vị tính: nghìn ha*

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	7.840,91	8.131,55	8.452,94	8.754,73	9.035,46	9.267,94
1	Trung du miền núi phía Bắc	2.939,86	3.082,29	3.251,84	3.423,77	3.584,63	3.688,72
2	Đồng bằng sông Hồng	266,81	265,28	263,77	262,84	261,40	260,13
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.646,27	2.762,31	2.879,29	2.980,27	3.080,73	3.174,42
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1.523,04	1.588,41	1.657,31	1.727,18	1.785,07	1.827,37
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1.123,23	1.173,90	1.221,98	1.253,09	1.295,66	1.347,05
4	Tây Nguyên	1.686,10	1.719,68	1.755,07	1.784,80	1.806,53	1.842,42
5	Đông Nam Bộ	174,29	176,72	179,12	181,39	182,86	184,88
6	Đồng bằng sông Cửu Long	127,58	125,27	123,85	121,66	119,31	117,37

1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020 tăng thêm khoảng 68 nghìn ha từ đất mặt nước chuyên dùng, mặt nước ven biển, đất làm muối, đất chưa sử dụng... và đồng thời giảm 49 nghìn ha sang các mục đích phi nông nghiệp. Như vậy đến năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản có 767,96 nghìn ha. Kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản theo từng năm như sau:

Bảng 28. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 2016 - 2020*Đơn vị tính: nghìn ha*

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	749,11	753,34	756,57	760,73	764,50	767,96
1	Trung du miền núi phía Bắc	35,69	35,29	34,82	34,34	33,89	33,60
2	Đồng bằng sông Hồng	107,45	107,37	107,28	107,23	107,14	107,07
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,92	61,96	63,08	64,36	65,29	65,82

-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	39,41	40,84	42,34	43,86	45,12	46,04
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	21,51	21,12	20,74	20,50	20,17	19,78
4	Tây Nguyên	9,49	10,42	11,40	12,22	12,82	13,81
5	Đông Nam Bộ	26,98	26,99	27,00	27,01	27,02	27,03
6	Đồng bằng sông Cửu Long	508,58	511,31	512,99	515,57	518,34	520,63

1.6. Đất làm muối

Trong kỳ kế hoạch đất làm muối giảm khoảng 2,20 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản, như vậy đất làm muối còn 14,50 nghìn ha vào năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất làm muối theo từng năm như sau:

Bảng 29. Kế hoạch sử dụng đất làm muối 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	16,70	16,18	15,79	15,42	14,95	14,50
1	Trung du miền núi phía Bắc						
2	Đồng bằng sông Hồng	1,15	1,02	0,90	0,82	0,70	0,60
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,73	7,61	7,51	7,46	7,37	7,24
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1,22	1,24	1,27	1,30	1,32	1,34
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	6,51	6,37	6,24	6,16	6,05	5,90
4	Tây Nguyên						
5	Đông Nam Bộ	1,92	1,89	1,86	1,84	1,82	1,80
6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,90	5,66	5,52	5,30	5,06	4,86

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, tiến độ triển khai thực hiện dự án, công trình trong giai đoạn kế hoạch 2016 - 2020; đề xuất nhu cầu của các Bộ, ngành (Quốc phòng; Công an; Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Giao thông vận tải; Công thương; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch...) và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp phân theo các vùng lãnh thổ cho từng năm như sau:

Bảng 30. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp 2016 - 2020*Đơn vị tính: nghìn ha*

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	4.049,11	4.209,18	4.363,59	4.503,75	4.645,04	4.780,24
1	Trung du miền núi phía Bắc	672,72	693,86	719,03	744,56	768,44	783,89
2	Đồng bằng sông Hồng	653,36	684,14	714,49	733,13	761,92	787,42
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.165,44	1.212,01	1.258,59	1.297,49	1.337,64	1.376,55
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	599,98	622,65	646,55	670,78	690,85	705,52
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	565,46	589,36	612,04	626,71	646,79	671,03
4	Tây Nguyên	404,11	420,89	438,57	453,42	464,28	482,21
5	Đông Nam Bộ	489,37	508,53	527,42	545,33	556,93	572,80
6	Đồng bằng sông Cửu Long	664,11	689,75	705,49	729,82	755,83	777,37

2.1. Đất khu công nghiệp - khu chế xuất

Năm 2015, đất khu công nghiệp có 103,32 nghìn ha, trong kỳ kế hoạch đất khu công nghiệp tăng 86 nghìn ha do thành lập mới và mở rộng các khu công nghiệp. Đến năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp sẽ có 191,42 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp từng năm như sau:

Bảng 31. Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp 2016 - 2020*Đơn vị tính: nghìn ha*

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	103,32	123,06	141,61	157,69	174,84	191,42
1	Trung du miền núi phía Bắc	6,69	7,49	8,43	9,38	10,28	10,86
2	Đồng bằng sông Hồng	24,38	29,79	35,13	38,41	43,47	47,95
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,96	26,65	33,31	38,75	44,51	50,21
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	10,48	13,42	16,52	19,66	22,27	24,17
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	9,48	13,23	16,79	19,09	22,24	26,04
4	Tây Nguyên	1,98	2,51	3,06	3,52	3,86	4,42

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Đông Nam Bộ	36,41	39,60	42,75	45,74	47,67	50,31
6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,90	17,02	18,93	21,89	25,05	27,67

2.2. Đất phát triển hạ tầng

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, tiến độ triển khai thực hiện dự án, công trình trong giai đoạn kế hoạch 2016 - 2020; đề xuất nhu cầu của các Bộ, ngành (Giao thông vận tải; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch...). Năm 2015, đất phát triển hạ tầng có 1.338,32 nghìn ha, trong kỳ kế hoạch đất phát triển hạ tầng tăng thêm 223 nghìn ha để mở rộng mạng lưới giao thông, thủy lợi, điện năng, các lĩnh vực hạ tầng xã hội... Như vậy đến năm 2020, đất phát triển hạ tầng có 1.561,39 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng theo từng năm như sau:

Bảng 32. Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	1.338,32	1.387,41	1.434,45	1.477,48	1.519,94	1.561,39
1	Trung du miền núi phía Bắc	209,56	214,83	221,11	227,48	233,43	237,29
2	Đồng bằng sông Hồng	233,35	242,35	251,23	256,67	265,10	272,55
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	367,18	380,76	394,37	405,85	417,57	428,82
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	217,61	224,50	231,75	239,11	245,20	249,66
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	149,57	156,26	162,62	166,74	172,37	179,16
4	Tây Nguyên	179,22	184,14	189,32	193,68	196,86	202,12
5	Đông Nam Bộ	127,90	136,15	144,28	152,00	156,99	163,83
6	Đồng bằng sông Cửu Long	221,11	229,18	234,14	241,80	249,99	256,78

2.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh

Căn cứ vào đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh có 35,19 nghìn ha, tăng thêm khoảng 9 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh từng năm như sau:

**Bảng 33. Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa
và danh lam, thắng cảnh 2016 - 2020**

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	26,53	28,43	30,23	31,84	33,57	35,19
1	Trung du miền núi phía Bắc	3,09	3,40	3,76	4,13	4,47	4,69
2	Đồng bằng sông Hồng	9,85	10,49	11,11	11,50	12,09	12,62
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,07	6,36	6,65	6,89	7,14	7,40
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	2,58	2,70	2,83	2,96	3,06	3,14
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	3,49	3,66	3,82	3,93	4,08	4,26
4	Tây Nguyên	2,09	2,31	2,54	2,73	2,87	3,10
5	Đông Nam Bộ	2,27	2,33	2,40	2,46	2,49	2,55
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,16	3,54	3,77	4,13	4,51	4,83

2.4. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch chất thải rắn, chất thải nguy hại và đề xuất nhu cầu của các địa phương. Trong 5 năm, đất bãi thải, xử lý chất thải trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng gần 2 nghìn ha. Như vậy, đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có 21,91 nghìn ha. Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải từng năm như sau:

Bảng 34. Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	12,26	14,37	16,45	18,31	20,17	21,91
1	Trung du miền núi phía Bắc	2,08	2,36	2,69	3,03	3,34	3,54
2	Đồng bằng sông Hồng	2,15	2,57	2,99	3,24	3,64	3,98
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,13	2,81	3,50	4,10	4,69	5,23

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	1,01	1,42	1,85	2,29	2,65	2,91
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	1,12	1,39	1,65	1,81	2,04	2,32
4	Tây Nguyên	1,21	1,42	1,65	1,83	1,97	2,20
5	Đông Nam Bộ	2,01	2,26	2,51	2,74	2,89	3,10
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,68	2,95	3,11	3,37	3,64	3,86

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Trong kỳ kế hoạch, sẽ khai thác 977,64 nghìn ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khoanh nuôi, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và cho các mục đích dân sinh, kinh tế khác. Đến năm 2020, nhóm đất chưa sử dụng còn 1.310,36 nghìn ha.

Bảng 35. Nhóm đất chưa sử dụng còn lại trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	2.288,00	2.085,68	1.866,97	1.664,15	1.474,19	1.310,36
1	Trung du miền núi phía Bắc	1.263,63	1.186,24	1.094,13	1.000,70	913,31	856,75
2	Đồng bằng sông Hồng	91,47	82,52	73,69	68,27	59,89	52,48
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	686,58	604,46	521,15	447,34	376,02	311,61
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	405,39	353,98	299,80	244,84	199,32	166,05
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	281,19	250,48	221,35	202,50	176,70	145,56
4	Tây Nguyên	206,09	175,43	143,12	115,98	96,15	63,38
5	Đông Nam Bộ	2,96	2,47	1,98	1,52	1,22	0,81
6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,27	34,56	32,90	30,34	27,60	25,33

Kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng hàng năm như sau:

Bảng 36. Kế hoạch khai thác nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Tổng diện tích trong kỳ	Kế hoạch khai thác hàng năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	977,66	202,32	218,72	202,81	189,98	163,83
1	Trung du miền núi phía Bắc	406,89	77,39	92,12	93,42	87,40	56,56
2	Đồng bằng sông Hồng	38,99	8,95	8,83	5,42	8,38	7,41
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	374,97	82,12	83,31	73,81	71,32	64,41
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	239,34	51,41	54,19	54,95	45,52	33,27
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	135,63	30,71	29,13	18,85	25,80	31,14
4	Tây Nguyên	142,72	30,66	32,31	27,14	19,84	32,77
5	Đông Nam Bộ	2,15	0,49	0,49	0,46	0,30	0,41
6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,94	2,71	1,66	2,56	2,74	2,27

4. Đất đô thị

Căn cứ vào chiến lược phát triển đô thị Việt Nam và đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2020 đất đô thị có 1.941,74 nghìn ha, tăng khoảng 299 nghìn ha so với năm 2015, trung bình tăng khoảng 60 nghìn ha/năm. Kế hoạch sử dụng đất đô thị từng năm như sau:

Bảng 37. Kế hoạch sử dụng đất đô thị 2016 - 2020

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước	1.642,42	1.706,72	1.766,50	1.828,94	1.890,96	1.941,74
1	Trung du miền núi phía Bắc	245,65	260,34	277,82	295,54	312,13	322,86
2	Đồng bằng sông Hồng	277,10	285,88	294,53	299,84	308,04	315,31
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	382,92	397,81	413,28	428,28	441,36	451,73

STT	Vùng	Hiện trạng năm 2015	Diện tích đến năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Tiểu vùng Bắc Trung Bộ	150,35	163,23	176,80	190,56	201,96	210,29
-	Tiểu vùng Duyên hải miền Trung	232,57	234,58	236,48	237,72	239,40	241,44
4	Tây Nguyên	195,49	198,26	201,18	203,64	205,43	208,40
5	Đông Nam Bộ	203,36	206,12	208,85	211,44	213,11	215,40
6	Đồng bằng sông Cửu Long	337,90	358,31	370,84	390,20	410,89	428,04

VI. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về quy hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia sau khi được Quốc hội quyết định sẽ là cơ sở để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến việc sử dụng đất; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cả nước đến các vùng, các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

Bên cạnh đó, đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, là nguồn lực to lớn của đất nước, diện tích đất đai lãnh thổ là có hạn trong khi nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, lĩnh vực là rất lớn, lại chịu thêm tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng nên đã, đang và sẽ ngày càng gây áp lực lên quy hoạch phân bổ nguồn tài nguyên đất đai. Chính phủ sẽ nghiên cứu sớm trình Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện và giám sát công tác quy hoạch nói chung, trong đó coi quy hoạch sử dụng đất là nền tảng của các loại quy hoạch.

b) Về chính sách tài chính đất đai:

Nhà nước cần có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

Mặt khác, trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, một số địa phương chú trọng quá mức đến việc khai thác quỹ đất, tổ chức đấu giá để thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và nguồn thu này đã trở thành nguồn thu chủ yếu của một số địa phương. Dẫn đến nhiều nơi đẩy giá đất lên cao, không thu hút được đầu tư, quỹ đất dành cho các mục đích công cộng, sinh hoạt, vui chơi, rèn luyện thể chất của cộng đồng dân cư bị thu hẹp. Cần có rà soát, đánh giá hiệu quả việc khai thác quỹ đất quá mức, tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu an sinh xã hội, tạo môi trường sống hài hòa, bền vững cho người dân.

c) Về quản lý sử dụng đất:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng đất cho xây dựng các công trình ngầm, hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, việc phục hồi đất sau khi kết thúc thăm dò, khai thác.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa trung ương và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Có các biện pháp cụ thể để khai thác có hiệu quả diện tích đất hoang hóa ven sông, suối trong điều kiện đã có các công trình thủy điện với vai trò trị thủy, hạn chế lũ lụt như hiện nay.

d) Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Các chính sách chung:

+ Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác và bảo hộ quyền lợi của người nông dân tránh để nông dân vào vị thế bất lợi do không tham gia quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người dân trong giai đoạn kiến thiết cơ bản khi trồng các loại cây lâu năm. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, phải gắn được lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

+ Chính sách ưu đãi gửi tiền tiết kiệm trung và dài hạn để có thể thu hút tiền bồi thường, hỗ trợ nhằm bảo vệ nguồn vốn cho người dân,... đồng thời là nguồn vốn để người dân học nghề, chuyển đổi nghề nghiệp;

+ Chính sách đầu tư quy hoạch xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút dân cư đến sinh sống ở vùng biên giới, hải đảo;

+ Hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng các tiến bộ khoa học mới tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác.

+ Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đất canh tác nông nghiệp bỏ hoang hóa (nhất là đất trồng lúa) để đề xuất cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tránh bỏ hoang, không sử dụng gây lãng phí đất đai.

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách về đầu tư: Trung ương tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc điều tra, đánh giá, phân hạng, kiểm kê, lập quy hoạch và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng chống lũ, ngăn mặn, thoát lũ, phòng chống ô nhiễm, bồi lấp, thoái hóa đất; các cơ sở phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo ở các vùng sản xuất lúa tập trung chuyên canh theo hướng hiện đại.

+ Chính sách hỗ trợ chi từ nguồn ngân sách Nhà nước: tăng mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các địa phương trồng lúa trên cơ sở diện tích đất lúa cần giữ; đồng thời phải có hướng dẫn cụ thể về cơ chế và định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên đối với việc hỗ trợ kinh phí để giữ đất lúa.

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng; rà soát, đo đạc lập bản đồ, xác định vị trí, ranh giới sử dụng đất, diện tích đất đang giao khoán cho thuê, cho mượn, bị lấn chiếm và đang có tranh chấp tại các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng; lập điều chỉnh phương án phê duyệt sử dụng đất nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị này.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nhất là đầu tư để bảo vệ, khôi phục và mở rộng diện tích rừng ngập mặn ven biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Thực hiện các chính sách hưởng lợi từ rừng cho người dân và đồng thời rà soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ khác như: tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế hộ gia đình cho đồng bào dân tộc, tạo đầu ra cho các sản phẩm nông lâm kết hợp, chế biến và bảo quản nông sản... tiếp tục đổi mới hệ thống quản lý ngành lâm nghiệp để đáp ứng nhu cầu cho công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

đ) Chính sách đất đai đối với phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh tại các khu kinh tế cửa khẩu đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa.

e) Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc nền kinh tế và rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống đô thị để đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hiện đại thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Chính sách và cơ chế giám sát việc tiến độ thực hiện các dự án đô thị lớn, bổ sung các điều kiện chặt chẽ khi mở rộng và tăng quy mô đất đai xây dựng đô thị.

g) Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nhất là tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và tại các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

1.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất

- Đất trồng lúa:

+ Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu không chế về diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã; giao cho Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì các địa phương phải có biện pháp bổ sung diện tích đất lúa hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa để bù đắp diện tích đất trồng lúa đã bị chuyển mục đích sử dụng đất và phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Tăng cường công tác tổ chức và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, trong đó hoàn thiện chế định đối với quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa đã được phê duyệt, để xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Đất lâm nghiệp: rà soát, xác định rõ chỉ tiêu không chế về diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới, cắm mốc; giao cho các Ban quản lý rừng và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý. Giải quyết triệt để những vấn đề còn tồn tại trong việc sử dụng đất của các nông trường, lâm trường. Trong trường hợp cần chuyển mục đích, nhất là việc chuyển đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và theo quy trình kiểm soát rất chặt chẽ từ khâu xây dựng tiêu chí, xét duyệt, xác định loại cây trồng thay thế, đến khâu chặt tía, khai thác... tránh tác động xấu tới môi trường, an ninh xã hội. Đồng thời thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp, phát huy hiệu quả trồng rừng, cây xanh phân tán trong các khu dân cư, khu đô thị, vùng đồng bằng, ven sông, ven biển.

- Đất khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế:

+ Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế đảm bảo tính liên vùng, liên tỉnh trong cả nước và phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định.

+ Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, không quy hoạch thêm khu kinh tế và hạn chế bổ sung mới các khu công nghiệp và quy hoạch phát triển khu công nghiệp của cả nước nhằm tập trung nguồn lực để nâng cao hiệu quả đầu tư các khu công nghiệp, khu kinh tế đã thành lập.

+ Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế với số lượng và quy mô phù

hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất khu công nghiệp, khu kinh tế; hạn chế phát triển khu công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định.

- *Đối với đất đô thị*: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hệ số sử dụng đặc biệt là các đô thị sử dụng đất lúa. Hạn chế việc thực hiện các dự án nhà ở nhỏ lẻ tại các thành phố. Các công trình xây dựng tại các đô thị cần triệt để khai thác không gian ngầm và trên cao để tiết kiệm đất;

- *Đất quốc phòng, an ninh*: tiếp tục rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, vừa thống nhất với quản lý quỹ đất tại địa phương. Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

- *Đất cơ sở hạ tầng*: cần ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất hành lang an toàn các công trình theo quy định.

1.3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện nội dung, phương pháp, quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với

biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai trong cả nước: quản lý đất đai là một vấn đề phức tạp liên quan đến lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học công nghệ. Để đáp ứng cho nhu cầu quản lý sử dụng đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và ổn định chính trị xã hội, người sử dụng đất yên tâm đầu tư, cần thiết phải có hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai đủ mạnh về tổ chức bộ máy, năng lực chuyên môn và khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và công tác thanh tra, kiểm tra của Chính phủ, quản lý của bộ ngành, các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp, nội dung công bố thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân thuận tiện trong việc sử dụng và tham gia giám sát. Ngân sách nhà nước bảo đảm bố trí đủ kinh phí thường xuyên cho hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cho việc duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia trong đó có cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định, nhưng cần đến đâu thì triển khai thu hồi đất đến đó. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, sân golf theo quy hoạch được duyệt,... Biểu dương các ngành, các cấp thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

- Thực hiện việc cấp phép đối với các tổ chức và cá nhân lập quy hoạch sử dụng đất các cấp.

1.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, quận, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. Đẩy mạnh tiến độ rà phá và khắc phục hậu quả bom mìn, cải tạo các vùng đất bị nhiễm chất độc dioxin, hoàn trả quỹ đất sạch cho phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo an toàn cho nhân dân.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư nông thôn...; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và môi trường với các ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.... Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất, môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn...

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Chính phủ

Chính phủ sẽ chỉ đạo, sớm phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các địa phương; đồng thời chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo, nâng cao năng lực để bảo đảm đủ điều kiện triển khai thực hiện tốt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội.

2.2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh trình Chính phủ phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch quỹ đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất, đất của các nông, lâm trường, công ty lâm nghiệp; xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng rà soát, điều chỉnh quy hoạch đất phát triển đô thị, đất bãi thải, xử lý chất thải.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát đất các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, sân golf.

- Phối hợp với các Bộ ngành khác có liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia sau khi Quốc hội thông qua.

2.3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch của ngành và rà soát, điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng, đất an ninh.

2.4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, sân golf phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp xây dựng các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) và hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để hoàn thiện Luật quy hoạch trình Quốc hội thông qua nhằm đảm tính thống nhất và đồng bộ hệ thống quy hoạch trong cả nước.

2.5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, xây dựng tiêu chí để chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng sang rừng sản xuất gắn với việc sắp xếp lại các nông, lâm trường theo đúng quy định của pháp luật; điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa và xem xét quyết định, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác nhưng được bảo vệ để không làm mất các điều kiện phù hợp để khi cần thiết vẫn trồng lúa; điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp; điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên phạm vi cả nước đến năm 2020.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các tổng công ty có liên quan tiếp tục rà soát, xây dựng đề án tổng thể về "sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh" và tổ chức chỉ đạo, thực hiện; kịp thời đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải pháp xử lý những vướng mắc trong quá trình sắp xếp, đổi mới, phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

2.6. Bộ Xây dựng

Rà soát điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2020; quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất bãi thải, xử lý chất thải.

2.7. Bộ, ngành khác có liên quan

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển hạ tầng phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia.

2.8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Trên cơ sở các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phân khai; khẩn trương tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020).

- Chỉ đạo, bố trí đủ kinh phí để Ủy ban nhân dân cấp dưới điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất. Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Kịp thời ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền về các cơ chế, chính sách trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Chính phủ tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

KIẾN NGHỊ

1. Về đất trồng lúa

Theo tính toán của các chuyên gia, với 3.760,39 nghìn ha đất trồng lúa thì diện tích gieo trồng lúa hàng năm trên 7 triệu ha; với năng suất bình quân khoảng 60 tạ/ha/năm thì sản lượng lúa đạt 42 triệu tấn/năm, vẫn đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia theo Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị. Do vậy, Chính phủ đề nghị Quốc hội biểu quyết thông qua diện tích đất trồng lúa cấp quốc gia đến năm 2020 là 3.760,39 nghìn ha, đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) là 3.128,96 nghìn ha; trong 3.760,39 nghìn ha đất trồng lúa, có khoảng 400 nghìn ha được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng được bảo vệ để không làm mất các điều kiện phù hợp để khi cần thiết vẫn trồng lúa trở lại nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa.

2. Về đất rừng phòng hộ

Nhằm phát triển kinh tế rừng một cách bền vững, góp phần giải quyết việc thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ, từng bước giải quyết vấn đề di cư tự do; đồng thời bố trí cây trồng một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu phòng hộ, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, Chính phủ đề nghị Quốc hội biểu quyết thông qua cho chuyển 1.100 nghìn ha diện tích rừng phòng hộ khoanh nuôi, trồng rừng kém chất lượng tại các khu vực ít xung yếu sang rừng sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Trên đây là những nội dung chủ yếu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) cấp quốc gia, Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC

Hệ thống biểu trong điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/QG	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của cấp quốc gia
2	Biểu 02/QG	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của cấp quốc gia
3	Biểu 03/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
4	Biểu 04/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc
5	Biểu 05/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng
6	Biểu 06/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung
7	Biểu 07/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Tây Nguyên
8	Biểu 08/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ
9	Biểu 09/QG	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long
10	Biểu 10/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia
11	Biểu 11/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc
12	Biểu 12/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng
13	Biểu 13/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung
14	Biểu 14/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Tây Nguyên
15	Biểu 15/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ
16	Biểu 16/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long
17	Biểu 17/QG	So sánh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia

Biểu 01/QG

Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của cấp quốc gia

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội (1.000 ha)					
					Vùng Trung du miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26.791,58	80,87	7.585,08	1.380,57	7.733,91	4.848,96	1.862,97	3.380,09
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.030,75	12,17	526,49	586,50	696,12	168,20	145,69	1.907,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.275,38</i>	<i>9,89</i>	<i>258,31</i>	<i>541,64</i>	<i>580,34</i>	<i>98,08</i>	<i>86,27</i>	<i>1.710,74</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.648,99	17,05	2.487,44	173,46	2.109,48	634,31	158,95	85,35
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.210,25	6,67	465,65	79,11	923,53	488,36	180,64	72,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	7.840,91	23,67	2.939,86	266,81	2.646,27	1.686,10	174,29	127,58
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	749,11	2,26	35,69	107,45	60,92	9,49	26,98	508,58
1.6	Đất làm muối	LMU	16,70	0,05		1,15	7,73		1,92	5,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.049,11	12,22	672,72	653,36	1.165,44	404,11	489,37	664,11
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	103,32	0,31	6,69	24,38	19,96	1,98	36,41	13,90
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.338,32	4,04	209,56	233,35	367,18	179,22	127,90	221,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội (1.000 ha)					
					Vùng Trung du miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
2.3	Đất có di tích, danh thắng	DDT	26,53	0,08	3,09	9,85	6,07	2,09	2,27	3,16
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,26	0,04	2,08	2,15	2,13	1,21	2,01	2,68
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.288,00	6,91	1.263,63	91,47	686,58	206,09	2,96	37,27
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	3,63	0,01		1,59	1,13		0,91	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	1.582,96	4,78	182,34	384,41	633,22	112,15	83,85	186,99
6	Đất đô thị*	KDT	1.642,42	4,96	245,65	277,10	382,92	195,49	203,36	337,90

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/QG

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của cấp quốc gia

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (1.000 ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (1.000 ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) 1.000 ha	Tỷ lệ (%)
I	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	26.550,00	26.791,58	241,58	100,91
1	Đất trồng lúa	LUA	3.951,00	4.030,75	79,75	98,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>3.258,00</i>	<i>3.275,38</i>	<i>17,38</i>	<i>99,47</i>
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.826,00	5.648,99	-177,01	96,96
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.220,00	2.210,25	-9,75	99,56
4	Đất rừng sản xuất	RSX	7.917,00	7.840,91	-76,09	99,04
5	Đất làm muối	LMU	14,78	16,70	1,92	88,50
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	749,99	749,11	-0,88	99,88
II	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.448,13	4.049,11	-399,02	91,03
1	Đất khu công nghiệp	SKK	130,00	103,32	-26,68	79,48
2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.430,13	1.338,32	-91,81	93,58
	Trong đó:					
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,39	19,62	2,23	112,82
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,51	8,20	0,69	109,19
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	65,10	50,34	-14,76	77,33
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,44	21,45	-5,99	78,17
3	Đất có di tích, danh thắng	LDT	24,00	26,53	2,53	110,54
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	RAC	16,00	12,26	-3,74	76,63
5	Đất ở tại đô thị	ODT	179,00	173,80	-5,20	97,09
III	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG					
1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.097,23	2.288,00	190,77	91,66
2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.066,65	875,88	-190,77	82,12

Biểu 03/QG

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội (1.000 ha)					
					Vùng Trung du miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.038,09	81,62	7.880,80	1.285,50	7.897,78	4.913,56	1.781,69	3.278,76
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.760,39	11,35	499,09	515,29	629,44	186,55	120,35	1.809,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.128,96</i>	<i>9,44</i>	<i>256,10</i>	<i>492,69</i>	<i>549,73</i>	<i>107,53</i>	<i>79,54</i>	<i>1.643,37</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.618,44	13,94	1.926,64	170,09	1.792,54	529,90	121,05	78,22
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.358,87	7,12	565,97	85,26	916,63	504,23	190,98	95,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9.267,94	27,98	3.688,72	260,13	3.174,42	1.842,42	184,88	117,37
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	767,96	2,32	33,60	107,07	65,82	13,81	27,03	520,63
1.6	Đất làm muối	LMU	14,50	0,04		0,60	7,24		1,80	4,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.780,24	14,43	783,89	787,42	1.376,55	482,21	572,80	777,37
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	191,42	0,58	10,86	47,95	50,21	4,42	50,31	27,67
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.561,39	4,71	237,29	272,55	428,82	202,12	163,83	256,78
2.3	Đất có di tích, danh thắng	DDT	35,19	0,11	4,69	12,62	7,40	3,10	2,55	4,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội (1.000 ha)					
					Vùng Trung du miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,91	0,07	3,54	3,98	5,23	2,20	3,10	3,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.310,36	3,95	856,75	52,48	311,61	63,38	0,81	25,33
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	3,63	0,01		1,59	1,13		0,91	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	1.582,96	4,78	182,34	384,41	633,22	112,15	83,85	186,99
6	Đất đô thị*	KDT	1.941,74	5,86	322,86	315,31	451,73	208,40	215,40	428,04

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	7.585,08	79,66	7.880,80	82,77	295,72
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	526,49	5,53	499,09	5,24	-27,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>258,31</i>	<i>2,71</i>	<i>256,10</i>	<i>2,69</i>	<i>-2,21</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.487,44	26,12	1.926,64	20,23	-560,80
1.3	Đất rừng đặc dụng	465,65	4,89	565,97	5,94	100,32
1.4	Đất rừng sản xuất	2.939,86	30,88	3.688,72	38,74	748,86
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	35,69	0,37	33,60	0,35	-2,09
1.6	Đất làm muối					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	672,72	7,07	783,89	8,23	111,17
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	6,69	0,07	10,86	0,11	4,17
2.2	Đất phát triển hạ tầng	209,56	2,20	237,29	2,49	27,73
2.3	Đất có di tích, danh thắng	3,09	0,03	4,69	0,05	1,60
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,08	0,02	3,54	0,04	1,46
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.263,63	13,27	856,75	9,00	-406,88
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*	182,34	1,92	182,34	1,92	
6	Đất đô thị*	245,65	2,58	322,86	3,39	77,21

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 05/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.380,57	64,96	1.285,50	60,48	-95,07
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	586,50	27,59	515,29	24,24	-71,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>541,64</i>	<i>25,48</i>	<i>492,69</i>	<i>23,18</i>	<i>-48,95</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	173,46	8,16	170,09	8,00	-3,37
1.3	Đất rừng đặc dụng	79,11	3,72	85,26	4,01	6,15
1.4	Đất rừng sản xuất	266,81	12,55	260,13	12,24	-6,68
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	107,45	5,06	107,07	5,04	-0,38
1.6	Đất làm muối	1,15	0,05	0,60	0,03	-0,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	653,36	30,74	787,42	37,05	134,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	24,38	1,15	47,95	2,26	23,57
2.2	Đất phát triển hạ tầng	233,35	10,98	272,55	12,82	39,20
2.3	Đất có di tích, danh thắng	9,85	0,46	12,62	0,59	2,77
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,15	0,10	3,98	0,19	1,83
3	Nhóm đất chưa sử dụng	91,47	4,30	52,48	2,47	-38,99
4	Đất khu công nghệ cao*	1,59	0,07	1,59	0,07	
5	Đất khu kinh tế*	384,41	18,09	384,41	18,09	
6	Đất đô thị*	277,10	13,04	315,31	14,84	38,21

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 06/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	7.733,91	80,68	7.897,78	82,39	163,87
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	696,12	7,26	629,44	6,57	-66,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>580,34</i>	<i>6,05</i>	<i>549,73</i>	<i>5,73</i>	<i>-30,61</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.109,48	22,01	1.792,54	18,70	-316,94
1.3	Đất rừng đặc dụng	923,53	9,63	916,63	9,56	-6,90
1.4	Đất rừng sản xuất	2.646,27	27,61	3.174,42	33,12	528,15
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	60,92	0,64	65,82	0,69	4,90
1.6	Đất làm muối	7,73	0,08	7,24	0,08	-0,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.165,44	12,16	1.376,55	14,36	211,11
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	19,96	0,21	50,21	0,52	30,25
2.2	Đất phát triển hạ tầng	367,18	3,83	428,82	4,47	61,64
2.3	Đất có di tích, danh thắng	6,07	0,06	7,40	0,08	1,33
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,13	0,02	5,23	0,05	3,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	686,58	7,16	311,61	3,25	-374,97
4	Đất khu công nghệ cao*	1,13	0,01	1,13	0,01	
5	Đất khu kinh tế*	633,22	6,61	633,22	6,61	
6	Đất đô thị*	382,92	3,99	451,73	4,71	68,81

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 07/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Tây Nguyên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	4.848,96	88,82	4.913,56	90,01	64,60
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	168,20	3,08	186,55	3,42	18,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>98,08</i>	<i>1,80</i>	<i>107,53</i>	<i>1,97</i>	<i>9,45</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	634,31	11,62	529,90	9,71	-104,41
1.3	Đất rừng đặc dụng	488,36	8,95	504,23	9,24	15,87
1.4	Đất rừng sản xuất	1.686,10	30,89	1.842,42	33,75	156,32
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9,49	0,17	13,81	0,25	4,32
1.6	Đất làm muối					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	404,11	7,40	482,21	8,83	78,10
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	1,98	0,04	4,42	0,08	2,44
2.2	Đất phát triển hạ tầng	179,22	3,28	202,12	3,70	22,90
2.3	Đất có di tích, danh thắng	2,09	0,04	3,10	0,06	1,01
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,21	0,02	2,20	0,04	0,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	206,09	3,78	63,38	1,16	-142,71
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*	112,15	2,05	112,15	2,05	
6	Đất đô thị*	195,49	3,58	208,40	3,82	12,91

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 08/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.862,97	79,10	1.781,69	75,65	-81,28
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	145,69	6,19	120,35	5,11	-25,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	86,27	3,66	79,54	3,38	-6,73
1.2	Đất rừng phòng hộ	158,95	6,75	121,05	5,14	-37,90
1.3	Đất rừng đặc dụng	180,64	7,67	190,98	8,11	10,34
1.4	Đất rừng sản xuất	174,29	7,40	184,88	7,85	10,59
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	26,98	1,15	27,03	1,15	0,05
1.6	Đất làm muối	1,92	0,08	1,80	0,08	-0,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	489,37	20,78	572,80	24,32	83,43
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	36,41	1,55	50,31	2,14	13,90
2.2	Đất phát triển hạ tầng	127,90	5,43	163,83	6,96	35,93
2.3	Đất có di tích, danh thắng	2,27	0,10	2,55	0,11	0,28
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,01	0,09	3,10	0,13	1,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2,96	0,12	0,81	0,03	-2,15
4	Đất khu công nghệ cao*	0,91	0,04	0,91	0,04	
5	Đất khu kinh tế*	83,85	3,56	83,85	3,56	
6	Đất đô thị*	203,36	8,63	215,40	9,15	12,04

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 09/QG**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia
trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		So sánh tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	3.380,09	82,82	3.278,76	80,33	-101,33
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	1.907,75	46,74	1.809,67	44,34	-98,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.710,74</i>	<i>41,91</i>	<i>1.643,37</i>	<i>40,26</i>	<i>-67,37</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	85,35	2,09	78,22	1,92	-7,13
1.3	Đất rừng đặc dụng	72,96	1,79	95,80	2,35	22,84
1.4	Đất rừng sản xuất	127,58	3,13	117,37	2,88	-10,21
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	508,58	12,46	520,63	12,76	12,05
1.6	Đất làm muối	5,90	0,14	4,86	0,12	-1,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	664,11	16,27	777,37	19,05	113,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp	13,90	0,34	27,67	0,68	13,77
2.2	Đất phát triển hạ tầng	221,11	5,42	256,78	6,29	35,67
2.3	Đất có di tích, danh thắng	3,16	0,08	4,83	0,12	1,67
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,68	0,07	3,86	0,09	1,18
3	Nhóm đất chưa sử dụng	37,27	0,91	25,33	0,62	-11,94
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*	186,99	4,58	186,99	4,58	
6	Đất đô thị*	337,90	8,28	428,04	10,49	90,14

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 10/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	26.791,58	26.833,83	26.898,14	26.960,77	27.009,46	27.038,09
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.030,75	3.970,42	3.918,13	3.866,43	3.809,09	3.760,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.275,38</i>	<i>3.240,73</i>	<i>3.213,64</i>	<i>3.189,87</i>	<i>3.157,99</i>	<i>3.128,96</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.648,99	5.438,50	5.208,02	4.994,01	4.791,14	4.618,44
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.210,25	2.240,20	2.271,86	2.304,35	2.334,80	2.358,87
1.4	Đất rừng sản xuất	7.840,91	8.131,55	8.452,94	8.754,73	9.035,46	9.267,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	749,11	753,34	756,57	760,73	764,50	767,96
1.6	Đất làm muối	16,70	16,18	15,79	15,42	14,95	14,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.049,11	4.209,18	4.363,59	4.503,75	4.645,04	4.780,24
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	103,32	123,06	141,61	157,69	174,84	191,42
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1.338,32	1.387,41	1.434,45	1.477,48	1.519,94	1.561,39
2.3	Đất có di tích, danh thắng	26,53	28,43	30,23	31,84	33,57	35,19
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,26	14,37	16,45	18,31	20,17	21,91
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2.288,00	2.085,68	1.866,97	1.664,15	1.474,19	1.310,36
4	Đất khu công nghệ cao*	3,63	3,63	3,63	3,63	3,63	3,63
5	Đất khu kinh tế*	1.582,96	1.582,96	1.582,96	1.582,96	1.582,96	1.582,96
6	Đất đô thị*	1.642,42	1.706,72	1.766,50	1.828,94	1.890,96	1.941,74

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 11/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	7.585,08	7.641,33	7.708,28	7.776,17	7.839,69	7.880,80
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	526,49	521,28	515,07	508,78	502,90	499,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>258,31</i>	<i>227,60</i>	<i>235,57</i>	<i>243,65</i>	<i>251,21</i>	<i>256,10</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.487,44	2.380,78	2.253,81	2.125,05	2.004,59	1.926,64
1.3	Đất rừng đặc dụng	465,65	484,73	507,44	530,48	552,03	565,97
1.4	Đất rừng sản xuất	2.939,86	3.082,29	3.251,84	3.423,77	3.584,63	3.688,72
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	35,69	35,29	34,82	34,34	33,89	33,60
1.6	Đất làm muối						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	672,72	693,86	719,03	744,56	768,44	783,89
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	6,69	7,49	8,43	9,38	10,28	10,86
2.2	Đất phát triển hạ tầng	209,56	214,83	221,11	227,48	233,43	237,29
2.3	Đất có di tích, danh thắng	3,09	3,40	3,76	4,13	4,47	4,69
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,08	2,36	2,69	3,03	3,34	3,54
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.263,63	1.186,24	1.094,13	1.000,70	913,31	856,75
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	182,34	182,34	182,34	182,34	182,34	182,34
6	Đất đô thị*	245,65	260,34	277,82	295,54	312,13	322,86

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 12/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.380,57	1.358,74	1.337,22	1.324,00	1.303,58	1.285,50
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	586,50	570,15	554,03	544,13	528,84	515,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>541,64</i>	<i>559,21</i>	<i>539,66</i>	<i>527,66</i>	<i>509,12</i>	<i>492,69</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	173,46	172,69	171,92	171,45	170,73	170,09
1.3	Đất rừng đặc dụng	79,11	80,52	81,92	82,77	84,09	85,26
1.4	Đất rừng sản xuất	266,81	265,28	263,77	262,84	261,40	260,13
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	107,45	107,37	107,28	107,23	107,14	107,07
1.6	Đất làm muối	1,15	1,02	0,90	0,82	0,70	0,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	653,36	684,14	714,49	733,13	761,92	787,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	24,38	29,79	35,13	38,41	43,47	47,95
2.2	Đất phát triển hạ tầng	233,35	242,35	251,23	256,67	265,10	272,55
2.3	Đất có di tích, danh thắng	9,85	10,49	11,11	11,50	12,09	12,62
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,15	2,57	2,99	3,24	3,64	3,98
3	Nhóm đất chưa sử dụng	91,47	82,52	73,69	68,27	59,89	52,48
4	Đất khu công nghệ cao*	1,59	1,59	1,59	1,59	1,59	1,59
5	Đất khu kinh tế*	384,41	384,41	384,41	384,41	384,41	384,41
6	Đất đô thị*	277,10	285,88	294,53	299,84	308,04	315,31

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 13/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	7.733,91	7.769,46	7.806,21	7.841,11	7.872,28	7.897,78
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	696,12	681,44	666,70	654,21	641,52	629,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>580,34</i>	<i>573,60</i>	<i>566,84</i>	<i>561,12</i>	<i>555,30</i>	<i>549,73</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.109,48	2.039,16	1.969,65	1.914,40	1.854,12	1.792,54
1.3	Đất rừng đặc dụng	923,53	922,04	920,48	918,93	917,62	916,63
1.4	Đất rừng sản xuất	2.646,27	2.762,31	2.879,29	2.980,27	3.080,73	3.174,42
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	60,92	61,96	63,08	64,36	65,29	65,82
1.6	Đất làm muối	7,73	7,61	7,51	7,46	7,37	7,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.165,44	1.212,01	1.258,59	1.297,49	1.337,64	1.376,55
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	19,96	26,65	33,31	38,75	44,51	50,21
2.2	Đất phát triển hạ tầng	367,18	380,76	394,37	405,85	417,57	428,82
2.3	Đất có di tích, danh thắng	6,07	6,36	6,65	6,89	7,14	7,40
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,13	2,81	3,50	4,10	4,69	5,23
3	Nhóm đất chưa sử dụng	686,58	604,46	521,15	447,34	376,02	311,61
4	Đất khu công nghệ cao*	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13
5	Đất khu kinh tế*	633,22	633,22	633,22	633,22	633,22	633,22
6	Đất đô thị*	382,92	397,81	413,28	428,28	441,36	451,73

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 14/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Tây Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	4.848,96	4.862,84	4.877,46	4.889,75	4.898,73	4.913,56
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	168,20	172,14	176,29	179,78	182,33	186,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	98,08	100,11	102,25	104,04	105,36	107,53
1.2	Đất rừng phòng hộ	634,31	611,88	588,24	568,38	553,87	529,90
1.3	Đất rừng đặc dụng	488,36	491,77	495,36	498,38	500,59	504,23
1.4	Đất rừng sản xuất	1.686,10	1.719,68	1.755,07	1.784,80	1.806,53	1.842,42
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9,49	10,42	11,40	12,22	12,82	13,81
1.6	Đất làm muối						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	404,11	420,89	438,57	453,42	464,28	482,21
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	1,98	2,51	3,06	3,52	3,86	4,42
2.2	Đất phát triển hạ tầng	179,22	184,14	189,32	193,68	196,86	202,12
2.3	Đất có di tích, danh thắng	2,09	2,31	2,54	2,73	2,87	3,10
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,21	1,42	1,65	1,83	1,97	2,20
3	Nhóm đất chưa sử dụng	206,09	175,43	143,12	115,98	96,15	63,38
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	112,15	112,15	112,15	112,15	112,15	112,15
6	Đất đô thị*	195,49	198,26	201,18	203,64	205,43	208,40

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 15/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.862,97	1.844,31	1.825,91	1.808,45	1.797,15	1.781,69
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	145,69	139,87	134,13	128,69	125,17	120,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	86,27	84,72	83,20	81,75	80,82	79,54
1.2	Đất rừng phòng hộ	158,95	150,25	141,66	133,52	128,26	121,05
1.3	Đất rừng đặc dụng	180,64	183,01	185,36	187,58	189,01	190,98
1.4	Đất rừng sản xuất	174,29	176,72	179,12	181,39	182,86	184,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	26,98	26,99	27,00	27,01	27,02	27,03
1.6	Đất làm muối	1,92	1,89	1,86	1,84	1,82	1,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	489,37	508,53	527,42	545,33	556,93	572,80
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	36,41	39,60	42,75	45,74	47,67	50,31
2.2	Đất phát triển hạ tầng	127,90	136,15	144,28	152,00	156,99	163,83
2.3	Đất có di tích, danh thắng	2,27	2,33	2,40	2,46	2,49	2,55
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,01	2,26	2,51	2,74	2,89	3,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2,96	2,47	1,98	1,52	1,22	0,81
4	Đất khu công nghệ cao*	0,91	0,91	0,91	0,91	0,91	0,91
5	Đất khu kinh tế*	83,85	83,85	83,85	83,85	83,85	83,85
6	Đất đô thị*	203,36	206,12	208,85	211,44	213,11	215,40

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 16/QG

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (1.000 ha)	Diện tích phân theo năm kế hoạch (1.000 ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhóm đất nông nghiệp	3.380,09	3.357,15	3.343,06	3.321,29	3.298,03	3.278,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.907,75	1.885,54	1.871,91	1.850,84	1.828,33	1.809,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.710,74</i>	<i>1.695,49</i>	<i>1.686,12</i>	<i>1.671,65</i>	<i>1.656,18</i>	<i>1.643,37</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	85,35	83,74	82,74	81,21	79,57	78,22
1.3	Đất rừng đặc dụng	72,96	78,13	81,30	86,21	91,46	95,80
1.4	Đất rừng sản xuất	127,58	125,27	123,85	121,66	119,31	117,37
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	508,58	511,31	512,99	515,57	518,34	520,63
1.6	Đất làm muối	5,90	5,66	5,52	5,30	5,06	4,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	664,11	689,75	705,49	729,82	755,83	777,37
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	13,90	17,02	18,93	21,89	25,05	27,67
2.2	Đất phát triển hạ tầng	221,11	229,18	234,14	241,80	249,99	256,78
2.3	Đất có di tích, danh thắng	3,16	3,54	3,77	4,13	4,51	4,83
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,68	2,95	3,11	3,37	3,64	3,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	37,27	34,56	32,90	30,34	27,60	25,33
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	186,99	186,99	186,99	186,99	186,99	186,99
6	Đất đô thị*	337,90	358,31	370,84	390,20	410,89	428,04

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 17/QG

So sánh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp quốc gia

Đơn vị tính: 1.000 ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch đến năm 2020 (Nghị quyết số 17/2011/QH13)	Nhu cầu đến năm 2020 của các địa phương	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh phương án điều chỉnh	
					Điều chỉnh - Nghị quyết 17/2011/QH13	Điều chỉnh - Nhu cầu địa phương
1	Nhóm đất nông nghiệp	26.731,76	26.805,11	27.038,09	306,33	232,98
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	3.812,43	3.763,98	3.760,39	-52,04	-3,588
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.221,91</i>	<i>3.099,34</i>	<i>3.128,96</i>	<i>-92,95</i>	<i>29,617</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.841,69	5.692,93	4.618,44	-1.223,25	-1074,492
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.271,19	2.278,24	2.358,87	87,68	80,633
1.4	Đất rừng sản xuất	8.132,11	8.344,36	9.267,94	1.135,83	923,577
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	790,00	773,37	767,96	-22,04	-5,406
1.6	Đất làm muối	14,78	13,83	14,50	-0,28	0,671
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.880,32	4.931,15	4.780,24	-100,08	-150,907
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp, khu chế xuất	200,00	202,94	191,42	-8,58	-11,519
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1.578,43	1.660,92	1.561,39	-17,04	-99,533
2.3	Đất có di tích, danh thắng	27,71	29,12	35,19	7,48	6,07
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,95	21,91	21,91	0,96	0,003
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.483,28	1.349,05	1.310,36	-172,92	-38,692
4	Đất khu công nghệ cao*		7,62	3,63	3,63	-3,99
5	Đất khu kinh tế*		494,96	1.582,96	1.582,96	1088,005
6	Đất đô thị*		2.579,77	1.941,74	1.941,74	-638,026

*Ghi chú: * Các chỉ tiêu Quốc hội không duyệt trong kỳ trước và không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*